

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

Số: 2462/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Định, ngày 09 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch bê tông hóa giao thông nông thôn
năm 2023 trên địa bàn tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 94/2020/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND tỉnh về ban hành Chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn, giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn, giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1377/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 của UBND tỉnh về ban hành thiết kế mẫu mặt đường bê tông xi măng để thực hiện Chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn, giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch bê tông hóa giao thông nông thôn năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Văn bản số 60/TTr-SGTVT ngày 28/6/2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch triển khai xây dựng Bê tông hóa giao thông nông thôn năm 2023 trên địa bàn tỉnh, với các nội dung chính sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch Bê tông hoá giao thông nông thôn

TT	Loại đường	Chiều dài (km)		Lượng XM hỗ trợ (tấn)	
		Đã duyệt	Điều chỉnh, bổ sung	Đã duyệt	Điều chỉnh, bổ sung và cập nhật định mức hỗ trợ XM
1	A	16,439	12,515	3.254,922	2.477,97
2	B	127,704	107,866	19.538,712	16.503,498
3	C	96,609	99,089	9.371,073	9.611,633
4	D	26,227	22,966	2.045,706	1.791,348
Tổng cộng		266,979	242,436	34.210,413	30.384,449

Trong đó, số liệu tổng hợp chiều dài các loại đường và lượng xi măng hỗ trợ cho từng địa phương như sau:

TT	Địa phương	Chiều dài loại đường (Km)				Chiều dài (Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)
		A	B	C	D		
1	An Lão	1,000	2,630	2,724	0,100	6,454	872,418
2	An Nhơn	3,422	18,405	2,671	0,450	24,948	3.787,708
3	Hoài Ân	-	4,968	1,590	2,619	9,177	1.118,616
4	Hoài Nhơn	1,103	19,478	24,027	8,184	52,630	6.617,460
5	Phù Cát	1,300	7,532	6,015	3,612	18,459	2.274,987
6	Phù Mỹ	1,542	18,547	48,602	3,476	72,167	8.128,529
7	Tây Sơn	1,288	18,382	9,726	-	29,396	4.010,892
8	Tuy Phước	2,860	10,349	3,734	4,525	21,468	2.864,825
9	Vân Canh	-	5,423	-	-	5,423	829,719
10	Vĩnh Thạnh	-	2,152	-	-	2,152	329,256
Tổng cộng		12,515	107,866	99,089	22,966	242,436	30.384,449

(Chi tiết có các Phụ lục từ I.01 - I.10 kèm theo)

2. Hỗ trợ xi măng để sửa chữa, mở rộng các tuyến đường giao thông nông thôn bị hư hỏng, với chiều dài các loại đường và lượng xi măng hỗ trợ cho từng địa phương như sau:

TT	Địa phương	Đường huyện	Đường xã	Loại A	Loại B	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Ghi chú
1	An Lão	3,876	3,414	6,300	1,368	3.575,224	
2	An Nhơn	-	3,196	-	-	839,761	
3	Hoài Ân	-	5,609	1,072	2,751	2.618,745	
4	Hoài Nhơn	0,590	11,044	-	0,700	3.149,174	
5	Phù Cát	-	2,450	0,540	0,280	544,210	
6	Phù Mỹ	0,800	22,330	4,665	1,658	6.285,891	
7	Tây Sơn	-	19,325	0,150	2,411	4.021,106	
8	Tuy Phước	-	-	1,743	1,889	634,131	
9	Vân Canh	-	-	-	0,160	24,480	
10	Vĩnh Thạnh	-	-	-	-	-	Không đăng ký
11	Quy Nhơn	-	-	-	-	-	Không đăng ký
Tổng cộng		5,266	67,368	14,470	11,217	21.692,722	

(Chi tiết có các Phụ lục từ II.01 - II.09 kèm theo)

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh. Thời gian thực hiện Kế hoạch bê tông hóa giao thông nông thôn năm 2023 trên địa bàn tỉnh đến hết **ngày 29/8/2024**.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Xây dựng, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K19.(M.30b)



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tự Công Hoàng



PHỤ LỤC II.03: HOÀI ÂN
KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2023 - HOÀI ÂN
(PHẦN II: SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của CT UBND tỉnh							Điều chỉnh, bổ sung							Ghi chú
		Loại đường (Km)				Định mức XM hồ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hồ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng	Loại đường (Km)				Định mức XM hồ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hồ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng	
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				
I	XÃ ÂN HẢO TÂY	0,000	0,000	0,000	0,700		107,100		0,000	0,000	0,000	0,700		107,100		
1	Xây dựng tuyến đường chính đến xóm 4 Tân Sơn				0,450	153	68,850	1998				0,450	153	68,850	1998	
2	Xây dựng tuyến đường chợ xã Ân Hảo Tây				0,250	153	38,250	2009				0,250	153	38,250	2009	
II	XÃ ÂN HẢO ĐÔNG	0,000	0,000	0,000	1,849		282,897		0,000	0,000	0,000	1,241		189,873		
1	Đường ĐT 629 đến nhà ông Ca Vạn Hòa				0,221	153	33,813	2002				0,221	153	33,813	2002	
2	Đường BTXM tuyến từ ĐT 629 đến nhà ông Thơm đến tiếp giáp đường BTXM Bình Hòa Nam				0,900	153	137,700	2002				-	153	-	2002	Không thực hiện
3	Đường BTXM ĐT 629 đến tiếp giáp đường xóm 4 Vạn Hòa				0,400	153	61,200	2002				-	153	-	2002	Không thực hiện
4	Đường BTXM từ ĐT 629 đến nhà ông Lộc				0,208	153	31,824	2002				-	153	-	2002	Không thực hiện
5	Đường BTXM từ nhà ông Tùng đến nhà bà sự				0,120	153	18,360	2002				0,120	153	18,360	2002	
6	Đường nhà ông Thơm đến tiếp giáp đường BTXM Bình Hòa Nam											0,900	153	137,700	2002	Bổ sung mới
III	XÃ ÂN PHONG	0,000	3,000	0,000	0,000		1,062,000		0,000	3,000	0,000	0,000		1,062,000		
1	Nâng cấp mở rộng tuyến Du Tịch đi cầu Dừa		3,000			354	1,062,000	2005		3,000			354	1,062,000	2005	
IV	XÃ ÂN ĐỨC	0,000	0,000	0,000	0,790		120,870		0,000	0,000	0,000	0,390		59,670		
1	BTXM tuyến từ nhà ông Tô đến nhà ông Tác				0,390	153	59,670	2002				0,390	153	59,670	2002	
2	BTXM tuyến từ đường BT đến nhà ông Liêm				0,400	153	61,200	2002				-	153	-	2002	Không thực hiện
V	XÃ ÂN TUỞNG TÂY	0,000	0,000	0,000	3,877		593,181		0,000	0,000	1,072	0,120		230,616		
1	Nhà bà Phước - nương bê tông				0,516	153	78,948	2012				-	153	-	2012	Không thực hiện
2	Mương bê tông - nhà ông Hồ				0,555	153	84,915	2012				-	153	-	2012	Không thực hiện
3	ĐT 630 - nhà bà Ánh				0,557	153	85,221	2010				-	153	-	2010	Không thực hiện
4	Nhà bà Ánh - hương quang Ân nghĩa				0,605	153	92,565	2010				-	153	-	2010	Không thực hiện
5	Từ nhà văn hóa thôn Tân Thạnh - nhà ông Long				0,400	153	61,200	2015				-	153	-	2015	Không thực hiện
6	ĐT630 - nhà ông Long (Phú Hữu 2)				0,650	153	99,450	2009				-	153	-	2009	Không thực hiện
7	Bê tông - nhà bà Bé				0,025	153	3,825	2009				-	153	-	2009	Không thực hiện

8	Bê tông - nhà ông Hưng				0,085	153	13,005	2011				-	153	-	2011	Không thực hiện
9	Bê tông - nhà ông Thọ				0,023	153	3,519	2009				-	153	-	2009	Không thực hiện
10	Bê tông - nhà ông Chín				0,120	153	18,360	2012				0,120	153	18,360	2012	
11	Bê tông - nhà bà Hồng				0,156	153	23,868	2010				-	153	-	2010	Không thực hiện
12	Từ nhà ông Hải - nhà ông Thiên				0,185	153	28,305	2010				-	153	-	2010	Không thực hiện
13	Tuyến đường Hà Sơn ra Hà Giang thôn Hà Tây										1,072		198	212,256	2012	Bổ sung mới
VI	XÃ AN TUƠNG ĐÔNG	0,000	0,000	0,000	0,500		76,500		0,000	0,000	0,000	0,000		0,000		
1	BTXM từ nhà ông Lệnh đến nhà bà Ngọc (nối dài)				0,500	153	76,500	2001				-	153	-	2001	Không thực hiện
VII	XÃ AN HỮU	0,000	3,100	0,000	0,000		1,097,400		0,000	2,609	0,000	0,000		923,586		
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường giao thông số 2 (thôn Liên Hội)		1,800			354	637,200	2003		1,609			354	569,586	2003	Điều chỉnh giảm chiều dài
2	Nâng cấp mở rộng tuyến đường liên thôn từ Nhà ông Mai, thôn Liên Hội đi nhà ông Chúng, thôn Hội Nhơn		1,300			354	460,200	2003		1,000			354	354,000	2003	Điều chỉnh giảm chiều dài
VIII	XÃ AN NGHĨA	0,000	0,000	0,000	0,300		45,900		0,000	0,000	0,000	0,300		45,900		
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường BTXM từ nhà ông Võ Luyện đến nhà bà Nguyễn Thị Sương				0,300	153	45,900	2008				0,300	153	45,900	2008	
Tổng cộng		0,000	6,100	0,000	8,016		3,385,848		0,000	5,609	1,072	2,751		2,618,745		

PHỤ LỤC I.03: HOÀI ÂN

KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2023 - HUYỆN HOÀI ÂN

(PHẦN I: BÊ TÔNG HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của CT UBND tỉnh							Điều chỉnh, bổ sung							Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	
I	XÃ AN HAO TÂY			0,570	0,000	0,570	0,000	0,000			0,570	0,000	0,570	0,000	0,000	
1	Xây dựng tuyến đường chính đến Hóc Yên	Đường chính	Hóc Yên			0,570			Đường chính	Hóc Yên			0,570			
II	XÃ AN MỸ			1,020	0,000	1,020	0,000	0,000			0,120	0,000	0,120	0,000	0,000	
1	Tuyến từ ngã ba cây mai đến rọ voi	Ngã ba cây ma	Rọ voi			0,120			Ngã ba cây ma	Rọ voi			0,120			
2	Tuyến từ bê tông xóm đến giáp đường bê tông Đồng Bé	Từ bê tông xóm	Bê tông Đồng Bé			0,400			Từ bê tông xóm	Bê tông Đồng Bé			-			Không thực hiện
3	BTXM từ nhà văn hóa thôn Mỹ Thành đến nhà ông Hùng	Từ nhà văn hóa thôn Mỹ Thành	Nhà ông Hùng			0,500			Từ nhà văn hóa thôn Mỹ Thành	Nhà ông Hùng			-			Không thực hiện
III	XÃ AN HAO ĐÔNG			1,745	0,000	0,600	0,340	0,805			0,502	0,000	0,000	0,090	0,412	
1	Đường BTXM từ nhà bà Đức đến nghĩa địa thôn Vạn Hòa	Nhà bà Đức	Nghĩa địa thôn Vạn Hòa			0,400			Nhà bà Đức	Nghĩa địa thôn Vạn Hòa			-			Không thực hiện
2	Đường BTXM từ nhà ông Bình đến nhà ông 4 Trạng	Từ nhà ông Bình	Nhà ông 4 Trạng				0,090		Từ nhà ông Bình	Nhà ông 4 Trạng				0,090		
3	Đường BTXM từ ĐT 629 đến nhà ông Huỳnh Ngọc Y	Từ ĐT 629	Nhà ông Huỳnh Ngọc Y					0,080	Từ ĐT 629	Nhà ông Huỳnh Ngọc Y					-	Không thực hiện
4	Đường BTXM từ nhà bà Đào đến nhà ông Thắng	Nhà bà Đào	Nhà ông Thắng				0,250		Nhà bà Đào	Nhà ông Thắng				-		Không thực hiện
5	Đường BTXM từ bê tông xóm đến nhà ông Trọng	Bê tông xóm	Nhà ông Trọng					0,260	Bê tông xóm	Nhà ông Trọng					0,131	Điều chỉnh giảm chiều dài
6	Đường BTXM từ bê tông xóm đến nhà ông Nhứt	Bê tông xóm	Nhà ông Nhứt					0,080	Bê tông xóm	Nhà ông Nhứt					-	Không thực hiện
7	Đường BTXM từ bê tông xóm đến nhà bà Mai	Bê tông xóm	Nhà bà Mai					0,070	Bê tông xóm	Nhà bà Mai					-	Không thực hiện
8	Đường BTXM từ bê tông xóm đến nhà ông Hường	Bê tông xóm	Nhà ông Hường					0,085	Bê tông xóm	Nhà ông Hường					-	Không thực hiện
9	Đường BTXM từ ĐT 629 đến nhà bà Tá	Từ ĐT 629	Nhà bà Tá					0,180	Từ ĐT 629	Nhà bà Tá					0,141	Điều chỉnh giảm chiều dài
10	Đường BTXM từ bê tông xóm đến nhà ông Ké	Bê tông xóm	Nhà ông Ké			0,200			Bê tông xóm	Nhà ông Ké			-			Không thực hiện
11	Đường BTXM từ ĐT 629 đến Ruộng	Từ ĐT 629	Đến Ruộng					0,050	Từ ĐT 629	Đến Ruộng					0,045	Điều chỉnh giảm chiều dài
12	Đường từ nhà ông Thọ đến nhà ông Nhuận								Nhà ông Thọ	Nhà ông Nhuận					0,095	Bổ sung mới
IV	XÃ AN TÍN			0,245	0,000	0,095	0,150	0,000			1,243	0,000	0,363	0,880	0,000	
1	Từ đường BT đến nhà ông Sáu	Đường BT	Nhà ông Sáu				0,090		Đường BT	Nhà ông Sáu				0,090		
2	Từ đường BT đến nhà bà Hoài	Đường BT	Nhà bà Hoài			0,095			Đường BT	Nhà bà Hoài			0,095			
3	Từ đường BT đến nhà ông Thân	Đường BT	Nhà ông Thân				0,060		Đường BT	Nhà ông Thân				0,060		
4	Tuyến từ đường BT đến nhà ông Mừng								Đường BT	Nhà ông Mừng				0,084		Bổ sung mới
5	Tuyến từ đường BT đến nhà ông Kiệt								Đường BT	Nhà ông Kiệt				0,180		Bổ sung mới
6	Tuyến từ đường BT đến nhà ông Tú								Đường BT	Nhà ông Tú				0,155		Bổ sung mới
7	Tuyến từ đường BTđến Nghĩa địa thôn Vạn Hội 1								Đường BT	Nghĩa địa Vạn Hội 1			0,268			Bổ sung mới
8	Tuyến từ đường BT đến nhà ông Cao Văn C								Đường BT	Nhà ông C				0,169		Bổ sung mới
9	Tuyến từ đường BT đến nhà ông Hiếu								Đường BT	Nhà ông Hiếu				0,142		Bổ sung mới
V	XÃ AN PHONG			2,223	0,000	0,490	0,000	1,733			1,807	0,000	0,490	0,000	1,317	
1	Từ nhà bà Lừng đến nhà ông Nam	Nhà bà Lừng	Nhà ông Nam				0,130		Nhà bà Lừng	Nhà ông Nam					0,130	
2	Từ nhà ông Diệp đến nhà ông Hồ	Nhà ông Diệp	Nhà ông Hồ				0,150		Nhà ông Diệp	Nhà ông Hồ					0,150	
3	Từ nhà ông Cư đến nhà ông Thọ	Nhà ông Cư	Nhà ông Thọ				0,150		Nhà ông Cư	Nhà ông Thọ					-	Không thực hiện
4	Đường nghĩa địa đội 9	Nhà ông Dũng	Nghĩa địa đội 9			0,090			Nhà ông Dũng	Nghĩa địa đội 9			0,090			
5	Từ đường BTXM đến nhà ông Hương	Đường BTXM	Nhà ông Hương				0,060		Đường BTXM	Nhà ông Hương					0,060	
6	Từ đường BTXM đến nhà ông Út	Đường BTXM	Nhà ông Út				0,065		Đường BTXM	Nhà ông Út					0,065	
7	Từ đường BTXM đến nhà ông Dũng	Đường BTXM	Nhà ông Dũng				0,070		Đường BTXM	Nhà ông Dũng					0,070	
8	Từ đường BTXM đến nhà ông Linh	Đường BTXM	Nhà ông Linh				0,065		Đường BTXM	Nhà ông Linh					0,065	
9	Từ đường BTXM đến nhà ông Giang	Đường BTXM	Nhà ông Giang				0,150		Đường BTXM	Nhà ông Giang					0,150	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của CT UBND tỉnh							Điều chỉnh, bổ sung							Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	
10	Từ đường BTXM đến nhà ông Loan	Đường BTXM	Nhà ông Loan					0,150	Đường BTXM	Nhà ông Loan					0,150	
11	Từ đường BTXM đến nhà bà Tâm	Đường BTXM	Nhà bà Tâm					0,060	Đường BTXM	Nhà bà Tâm					-	Không thực hiện
12	Từ đường BTXM đến nhà bà Tâm	Đường BTXM	Nhà bà Tâm					0,060	Đường BTXM	Nhà bà Tâm					0,060	
13	Từ đường BTXM đến nhà ông Thọ	Đường BTXM	Nhà ông Thọ					0,045	Đường BTXM	Nhà ông Thọ					0,045	
14	Từ đường BTXM đến nhà bà Bái	Đường BTXM	Nhà bà Bái					0,056	Đường BTXM	Nhà bà Bái					-	Không thực hiện
15	Từ đường BTXM đến nhà ông Phương	Đường BTXM	Nhà ông Phương					0,052	Đường BTXM	Nhà ông Phương					0,052	
16	Từ đường BTXM đến nhà ông Mai	Đường BTXM	Nhà ông Mai					0,065	Đường BTXM	Nhà ông Mai					0,065	
17	Từ đường BTXM đến nhà bà Nguyễn Thị Bé	Đường BTXM	Nhà bà Bé					0,085	Đường BTXM	Nhà bà Bé					-	Không thực hiện
18	Từ đường BTXM liên xóm đến nhà bà Nguyễn Thị Tươi	Đường BTXM	Nhà bà Tươi					0,065	Đường BTXM	Nhà bà Tươi					-	Không thực hiện
19	Từ đường BTXM đến nhà Ông Nguyễn Công Tuy	Đường BTXM	Nhà ông Tuy					0,080	Đường BTXM	Nhà ông Tuy					0,080	
20	Từ đường BTXM đến nhà liên xã đến Hồ đá Bàn	Đường BTXM	Hồ đá Bàn			0,400			Đường BTXM	Hồ đá Bàn			0,400			
21	Từ nhà ông Gân đến nhà Nguyễn Thị Thắm	Nhà ông Gân	Nhà bà Thắm					0,095	Nhà ông Gân	Nhà bà Thắm					0,095	
22	Từ nhà ông Gân đến nhà Trần Thị Qua	Nhà ông Gân	Nhà bà Qua					0,080	Nhà ông Gân	Nhà bà Qua					0,080	
VI	XÃ AN ĐỨC			1,821	0,000	1,821	0,000	0,000			1,075	0,000	1,075	0,000	0,000	
1	BTXM tuyến từ đường BTXM Gia Trị đến nhà Bà Hiền	Đường BT	nhà Bà Hiền			0,244			Đường BT	nhà Bà Hiền			-			Không thực hiện
2	BTXM tuyến từ nhà ông Huyền đến nhà ông Cường	Nhà ông Huyền	Nhà ông Cường			0,215			Nhà ông Huyền	Nhà ông Cường			-			Không thực hiện
3	BTXM tuyến từ nhà ông Liêm đến nhà ông Tơ	Nhà ông Liêm	Nhà ông Tơ			0,212			Nhà ông Liêm	Nhà ông Tơ			-			Không thực hiện
4	BTXM tuyến từ nhà ông Quốc đến nhà ông Cảnh	Nhà ông Quốc	Nhà ông Cảnh			0,270			Nhà ông Quốc	Nhà ông Cảnh			-			Không thực hiện
5	BTXM tuyến từ nhà ông Lạc đến nghĩa địa thôn Gia Đức	Nhà ông Lạc	Nghĩa địa thôn Gia Đức			0,500			Nhà ông Lạc	Nghĩa địa thôn Gia Đức			0,500			
6	BTXM tuyến từ nhà ông Bình đến nhà Bà Quy	Nhà ông Bình	Nhà ông Quy			0,085			Nhà ông Bình	Nhà ông Quy			-			Không thực hiện
7	BTXM tuyến từ đường BT đến Giáp Đường BT thôn An Hậu	Đường BT đội 6	Thôn An Hậu			0,175			Đường BT đội 6	Thôn An Hậu			-			Không thực hiện
8	BTXM tuyến từ nhà bà Phu đến nhà ông Lực Tài	Nhà Bà Phu	Nhà ông Tài			0,120			Nhà Bà Phu	Nhà ông Tài			0,120			
9	BTXM tuyến từ đường ĐT 638 đến Miếu xóm 1								ĐT638	Miếu xóm 1			0,100			Bổ sung mới
10	BTXM tuyến từ nhà ông Anh đến Miếu Hóc Cạn								Nhà ông Anh	Miếu Hóc Cạn			0,245			Bổ sung mới
11	BTXM tuyến từ nhà bà Hiền đến nhà ông Trung Gia Trị								Nhà bà Hiền	Nhà ông Trung			0,110			Bổ sung mới
VII	XÃ AN TUỞNG TÂY			0,650	0,000	0,650	0,000	0,000			0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
1	Bê tông - nhà ông Lực	Bê tông	Nhà ông Lực			0,300			Bê tông	Nhà ông Lực			-			Không thực hiện
2	ĐT630 - nghĩa địa Khú Khương	ĐT630	Nghĩa địa			0,350			ĐT630	Nghĩa địa			-			Không thực hiện
VIII	XÃ AN TUỞNG ĐÔNG			0,940	0,000	0,790	0,080	0,070			0,940	0,000	0,790	0,080	0,070	
1	BTXM từ nhà ông Long đến khu trồng cây ăn quả xã An Tường Đông	Nhà ông Long	Đất ông Cấp			0,390			Nhà ông Long	Đất ông Cấp			0,390			
2	BTXM đường vào nghĩa địa thôn Lộc Giang	Từ đường BTXM	Nghĩa địa thôn Lộc Giang			0,400			Từ đường BTXM	Nghĩa địa thôn Lộc Giang			0,400			
3	BTXM từ đường BT đến nhà ông Trần Phúc Bình	Đường Bê tông	Nhà ông Bình				0,080		Đường Bê tông	Nhà ông Bình				0,080		
4	BTXM từ đường BT đến nhà ông Trương Hoài Bảo	Đường Bê tông	Nhà ông Bảo				0,070		Đường Bê tông	Nhà ông Bảo					0,070	
IX	XÃ AN THẠNH			3,490	0,000	1,890	0,640	0,960			2,620	0,000	1,260	0,540	0,820	
1	Từ trạm biển áp đến nhà Phong	Trạm biển áp	Nhà Phong			0,230			Trạm biển áp	Nhà Phong			0,230			
2	Nhà Đạt đến ngã ba nhà Liễu	Nhà Đạt	Nhà Liễu				0,130		Nhà Đạt	Nhà Liễu				0,130		
3	Đường liên xã đến nhà Tân	Đường liên xã	Nhà Tân			0,730			Đường liên xã	Nhà Tân			0,730			
4	Nhà Quý đến đường liên xã	Nhà Quý	Đường liên xã					0,100	Nhà Quý	Đường liên xã					0,100	
5	Nhà Tâm đến nhà Tiến	Nhà Tâm	Nhà Tiến				0,200		Nhà Tâm	Nhà Tiến				0,200		
6	Cổng chùa đến nhà ông Tía	Cổng chùa	Nhà Tía			0,660			Cổng chùa	Nhà Tía			-			Không thực hiện
7	Nhà Sơn Nam đến nương Hồ Vạn Hội	Nhà Nam	Hồ Vạn Hội			0,100			Nhà Nam	Hồ Vạn Hội			-			Không thực hiện
8	Nhà bà Gái đến nhà bà Lộc	Nhà Gái	Nhà Lộc			0,170			Nhà Gái	Nhà Lộc			-			Không thực hiện
9	Đường liên xã đến nhà Dũng (xuân)	Đường liên xã	Nhà Dũng				0,100		Đường liên xã	Nhà Dũng				-		Không thực hiện
10	Nhà ông Phú đến nhà ông Phước	Nhà Phú	Nhà Phước					0,100	Nhà Phú	Nhà Phước					0,100	
11	Nhà ông Bình đến nhà bà Tâm	Nhà Bình	Nhà Tâm					0,250	Nhà Bình	Nhà Tâm					0,250	
12	Kết nối đường nghĩa địa đến đường nội đồng xóm 3 Phú Văn	Đường nghĩa địa	Đường nội đồng xóm 3					0,100	Đường nghĩa địa	Đường nội đồng xóm 3					0,100	
13	Đường cây cây Bà Phú (ngõ ông Thiện) đến nhà ông Tự xóm 1	Đường cây Cây	Nhà Tự				0,210		Đường cây Cây	Nhà Tự				0,210		
14	Đường liên xã đến ngõ nhà ông Cầm	Đường liên xã	Nhà Cầm					0,100	Đường liên xã	Nhà Cầm					0,100	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của CT UBND tỉnh							Điều chỉnh, bổ sung							Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	
15	Đường liên xã đến ngõ nhà ông Hải	Đường liên xã	Nhà Hải					0,140	Đường liên xã	Nhà Hải					-	Không thực hiện
16	Đường liên xã đến nhà ông Nhượng	Đường liên xã	Nhà Nhượng					0,070	Đường liên xã	Nhà Nhượng					0,070	
17	Đường liên xã đến nhà bà Bình	Đường liên xã	Nhà Ninh					0,100	Đường liên xã	Nhà Ninh					0,100	
18	Đường liên xã đến nhà bà Bình	Đường liên xã	Nhà Ninh					0,100	Đường liên xã	Nhà Ninh			0,300			Bổ sung mới
IX	XÃ AN THẠNH										0,300	0,000	0,300	0,000	0,000	
1	Xây dựng mới đường BTXM tuyến bà Vũ đến bãi rác Kim Sơn (nối tiếp)								Đường BTXM	Bãi rác			0,300			Bổ sung mới
Tổng cộng :				12,704	0,000	7,926	1,210	3,568			9,177	0,000	4,968	1,590	2,619	

Trong đó:

1. Tổng chiều dài được hỗ trợ

- Đường GTNT loại A:
- Đường GTNT loại B:
- Đường GTNT loại C:
- Đường GTNT loại D:

2. Tổng khối lượng xi măng được hỗ trợ:

- Đường GTNT loại A: 198 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại B: 153 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại C: 97 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại D: 78 Tấn/1Km

12,704 Km
0,000 Km
7,926 Km
1,210 Km
3,568 Km
1.608,352 Tấn
0,000 Tấn
1.212,678 Tấn
117,370 Tấn
278,304 Tấn

9,177 Km
0,000 Km
4,968 Km
1,590 Km
2,619 Km
1.118,616 Tấn
0,000 Tấn
760,104 Tấn
154,230 Tấn
204,282 Tấn

PHỤ LỤC II.02: AN NHƠN

KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2023 - THỊ XÃ AN NHƠN

(PHẦN II: SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của UBND tỉnh							Đề nghị điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú	
		Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)		Năm khai thác sử dụng
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				
I	XÃ NHƠN HẠNH	0,000	0,425	0,000	0,000		150,450		0,000	0,425	0,000	0,000		150,450		
1	Nâng cấp, mở rộng bê tông XM tuyến đường giáp ĐT631 (Lộc Thuận, Nhơn Hạnh) đi Dương Thành (Phước Thắng)		0,425			354	150,450	2010		0,425			354	150,450	2010	
II	XÃ NHƠN PHÚC	0,000	0,250	0,000	0,000		40,250		0,000	0,000	0,000	0,000		0,000		
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ giáp đường ĐT.636 đến nhà ông LâmThế Thương		0,250			161	40,250	2008		-			161	-	2008	Không thực hiện
III	XÃ NHƠN TÂN	0,000	1,000	0,000	0,000		161,000		0,000	1,000	0,000	0,000		161,000		
1	Xây dựng nâng cấp mở rộng giao thông tuyến ngà ba Phúc Hậu đi Phúc Mới (Đoạn từ nhà ông Lê Văn Tới đến nhà ông Hà Văn Thông)		1,00			161	161,000	2014		1,00			161	161,000	2014	
IV	XÃ NHƠN MỸ	0,000	0,424	0,000	0,000		68,264		0,000	0,424	0,000	0,000		68,264		
1	Mở rộng đường Đại An (từ nhà ông Tổ đến đường Đại An - Tân Đức)		0,424			161	68,264	2013		0,424			161	68,264	2013	
V	XÃ NHƠN KHÁNH	0,000	1,260	0,000	0,000		446,040		0,000	1,260	0,000	0,000		446,040		
1	Tuyến từ Cầu Trường Cửu đến Cù Lương Minh		1,260			354	446,040	2013		1,260			354	446,040	2013	
VI	PHƯỜNG ĐẠP ĐÁ	0,000	0,145	0,000	0,000		23,345		0,000	0,087	0,000	0,000		14,007		
1	Đầu tư nâng cấp, mở rộng mặt đường rẽ nhánh đường Trần Quang Diệu - giáp đường Đào Duy Từ		0,145			161	23,345	2012		0,087			161	14,007	2012	Điều chỉnh giảm chiều dài
Tổng cộng		0,000	3,504	0,000	0,000		889,349		0,000	3,196	0,000	0,000		839,761		

PHỤ LỤC II.01: AN LÃO

KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2023 - HUYỆN AN LÃO

(PHẦN II: SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của CT UBND tỉnh							Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú	
		Loại đường (Km)				Định mức XM hồ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hồ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng	Loại đường (Km)				Định mức XM hồ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hồ trợ (Tấn)		Năm khai thác sử dụng
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				
I	XÃ AN HÒA	0,000	0,650	0,000	0,000		230,100		0,000	0,000	0,000	0,000		0,000		
1	Nâng cấp các tuyến đường nội bộ thôn (Long Hòa, Hưng Nhượng, Xuân Phong Bắc, Xuân Phong Nam, Vạn Long); Hạng mục: Tuyến Gò Cây Ưng - Hưng Nhượng		0,650			354	230,100	2010		-			-	-	2010	Không thực hiện
II	XÃ AN HƯNG	0,000	0,000	0,600	0,000		118,800		0,000	0,000	0,000	0,000		0,000		
1	Nâng cấp tuyến đường nội bộ thôn 3			0,600		198	118,800	2013			-		-	-	2013	Không thực hiện
III	THỊ TRẤN AN LÃO	0,000	0,000	0,900	0,000		178,200		0,000	0,565	0,900	0,529		459,147		
1	Đường từ ĐT 629 đến nghĩa địa Gò Thơm			0,900		198	178,200	2004			0,900		198	178,200	2004	
2	Đường nhà ông Lưu đến giáp đường 5B									0,565			354	200,010	2003	Bổ sung mới
3	Nâng cấp, mở rộng đường nội bộ khu phố Hưng Nhơn											0,529	153	80,937	2003	Bổ sung mới
IV	XÃ AN NGHĨA	0,000	0,000	0,000	1,000		153,000		0,000	0,000	0,000	0,000		0,000		
1	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường thôn 4 đi thôn 5				1,000	153	153,000	2009				-	-	-	2009	Không thực hiện
V	XÃ AN QUANG	0,000	0,778	0,000	0,000		275,412		0,000	0,000	0,000	0,000		0,000		
1	Nâng cấp đường bê tông GTNT từ nhà bà Hồng đến nhà ông Dung		0,390			354	138,060	2004		-			-	-	2004	Không thực hiện
2	Nâng cấp đường giao thông từ đường liên xã đến nhà ông The		0,388			354	137,352	2004		-			-	-	2004	Không thực hiện
VI	XÃ AN TRUNG	0,000	3,340	0,600	0,200		1.258,420		0,000	0,753	0,000	0,200		223,822		
1	Nâng cấp, sửa chữa đường BTNT từ nhà ông Nghiệp Đến đường liên xã															
1.1	Tuyến 1 từ Nhà ông Nghiệp Đến nhà bà Thạch		0,380			161	61,180	2013		0,380			161	61,180	2013	
1.2	Tuyến 2 từ Nhà ông Lanh Đến Nhà ông Don		0,260			354	92,040	2004		0,260			354	92,040	2004	
2	Sửa chữa đường BTNT từ nhà ông Dớt đến nhà ông Đây				0,200	153	30,600	2004				0,200	153	30,600	2004	
3	Đường BTNT từ làng Phê đến nhà văn hóa thôn 8		2,000			354	708,000	2013		-			-	-	2013	Không thực hiện
4	Đường BTNT từ thôn 3 đến nhà văn hóa thôn 8		0,700			354	247,800	2004		0,113			354	40,002	2004	Điều chỉnh giảm
5	Nâng cấp mở rộng đường BTNT Từ nhà văn hóa thôn 8 đến Hồ Trong Thượng			0,600		198	118,800	2008			-		-	-	2008	Không thực hiện
VII	XÃ AN TOÀN	0,000	0,000	0,000	0,300		45,900		0,000	0,000	0,000	0,197		30,141		
1	Duy tu đường giao thông trục thôn (Tuyến thôn 1)				0,300	153	45,900	2004				0,197	153	30,141	2004	Điều chỉnh giảm chiều dài
VIII	BAN QLDA ĐTXD&PTQĐ HUYỆN	3,876	0,700	5,400	0,000		2.300,304		3,876	1,103	5,400	0,000		2.442,966		

1	Đường giao thông nội bộ Thôn 7 và thôn Hưng Nhơn, thị trấn An Lão			1,077		198	213,246	2003			1,077		198	213,246	2003	
2	Duy tu tuyến đường ngã 4 Gò Bui đến ngã 3 đường 5B	0,527				389	205,003	2006	0,527				389	205,003	2006	
3	Đường giao thông nội bộ trung tâm xã đến các thôn			1,488		198	294,624	2008			1,488		198	294,624	2008	
4	Đường GTNT Từ Làng Phê Đến Làng Nước Lội; Từ Đường Liên Xã Đến Đập Rà Ngâm; Từ Làng Phê Thôn 5 Đến Nhà Văn Hóa Thôn 8		0,700			161	112,700	2014		0,700			161	112,700	2014	
5	Duy tu tuyến đường từ ngã 3 Ghế vào UBND xã An Nghĩa															
5.1	<i>Tuyến 1 Chiều dài hư hỏng hoàn toàn</i>	0,800				389	311,200	2007	0,800				389	311,200	2007	
5.2	<i>Tuyến 2 Chiều nâng mở rộng</i>	1,570				141	221,370	2007	1,570				141	221,370	2007	
6	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường xã An Tân			2,835		198	561,330	2003			2,835		198	561,330	2003	
7	Duy tu tuyến đường xã An Vinh															
7.1	Tuyến 1	0,979				389	380,831	2006	0,979				389	380,831	2006	Điều chỉnh tên
7.2	Tuyến 2									0,403			354	142,662	2006	Bổ sung mới
IX	XÃ AN TÂN	0,000	2,900	0,000	0,000		1.026,600		0,000	0,993	0,000	0,442	861,000	419,148		
	Thôn Thuận An															
1	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường xã An Tân ; Hạng mục: Mở rộng đường thôn Thuận An Tuyến 5		0,800			354	283,200	2001		-			-	-	2001	Không thực hiện
	Thôn Thuận Hòa															
2	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường xã An Tân ; Hạng mục: Đường bê tông nông thôn Đoạn từ Chân Núi Voi đến 3 Đám Đất thôn Thuận Hòa (Đoạn nối tiếp)		0,200			354	70,800	2007		-			-	-	2007	Không thực hiện
	Thôn Tân Lập															
3	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường xã An Tân ; Hạng mục: Đường bê tông nông thôn Đoạn từ Hợp tác xã – Nhà ông Kỳ		0,700			354	247,800	2012		-			-	-	2012	Không thực hiện
4	Mở rộng đường từ nhà ông Bình đến suối thôn Tân Lập		0,700			354	247,800	2003		-			-	-	2003	Không thực hiện
5	Mở rộng đường từ nhà ông Ly đến đến ngã hai nước thôn Tân Lập		0,500			354	177,000	2004		0,500			354	177,000	2004	
6	Đường nội bộ thôn Thuận An (nhà bà Phượng đến nhà ông Nghĩa)											0,442	153	67,626	2001	Bổ sung mới
7	Đường nội bộ thôn Tân Lập (Nhà ông Đông đến nhà ông Dũng)									0,493			354	174,522	2003	Bổ sung mới
Tổng cộng		3,876	8,368	7,500	1,500		5.586,736		3,876	3,414	6,300	1,368		3.575,224		

PHỤ LỤC II.07: TÂY SƠN

KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2023 - HUYỆN TÂY SƠN

(PHẦN II: SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của CT UBND tỉnh							Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú	
		Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)		Năm khai thác sử dụng
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				
I	XÃ BÌNH NGHI	0,000	4,237	0,000	0,000		682,157		0,000	1,070	0,000	0,000		172,270		
1	Sửa chữa, mở rộng tuyến đường từ Công chào thôn Thủ Thiện Hạ đến ngã 3 nhà Đình Văn Cự, thôn Thủ Thiện Hạ		1,300			161	209,300	2001		-			161	-	2001	Không thực hiện
2	Sửa chữa, mở rộng tuyến đường từ HTX Nông nghiệp Bình Nghi 2 đến nhà máy nước sạch, thôn Thủ Thiện Thượng		1,230			161	198,030	2001		-			161	-	2001	Không thực hiện
3	Sửa chữa, mở rộng tuyến đường từ ngã 3 Gò Hoang đến giáp đường xóm 8, thôn 2		1,070			161	172,270	2012		1,070			161	172,270	2012	
4	Sửa chữa, mở rộng tuyến đường từ gò Ông Mua đến trước trường Tiểu học số 1 Bình Nghi		0,637			161	102,557	2012		-			161	-	2012	Không thực hiện
II	XÃ TÂY XUÂN	0,000	4,200	0,000	0,000		676,200		0,000	0,000	0,000	0,000		0,000		
1	Nâng cấp sửa chữa, mở rộng BTXM tuyến từ Trung tâm xã đến Làng Cam		4,200			161	676,200	2010		-			161	-	2010	Không thực hiện
III	XÃ TÂY PHÚ	0,000	0,000	0,000	0,276		44,436		0,000	0,000	0,000	0,276		44,436		
1	Miêu Phú Thọ đến nhà văn hóa Phú Thọ				0,276	161	44,436	2012				0,276	161	44,436	2012	
IV	XÃ VĨNH AN	0,000	9,220	0,000	0,000		1,484,420		0,000	9,220	0,000	0,000		1,484,420		
1	Nâng cấp, mở rộng đường từ cầu suối Đá đến nhà Đình Rôi		2,000			161	322,000	2005		2,000			161	322,000	2005	
2	Nâng cấp, mở rộng đường từ nhà Đình Ấp đến nhà Đình Chương		1,800			161	289,800	2005		1,800			161	289,800	2005	
3	Nâng cấp, mở rộng đường nội bộ làng Kon Giang		1,100			161	177,100	2003		1,100			161	177,100	2003	
4	Nâng cấp, mở rộng đường nội bộ làng Kon Giột 2		1,563			161	251,643	2003		1,563			161	251,643	2003	
5	Nâng cấp, mở rộng đường nội bộ làng Kon Giột 1		1,803			161	290,283	2003		1,803			161	290,283	2003	
6	Nâng cấp, mở rộng đường nội bộ làng Kon Mon		0,864			161	139,104	2003		0,864			161	139,104	2003	
7	Nâng cấp, mở rộng đường nội bộ làng Xà Tang		0,090			161	14,490	2003		0,090			161	14,490	2003	
V	XÃ BÌNH THÀNH	0,000	1,500	0,000	0,000		531,000		0,000	1,500	0,000	0,000		531,000		
1	Nâng cấp đường từ Điện thờ Tam kiệt đến cầu xóm 4		0,850			354	300,900	2012		0,850			354	300,900	2012	
2	Nâng cấp mở rộng đường từ nhà ông Mân đến nhà ông Nhân		0,650			354	230,100	2013		0,650			354	230,100	2013	
VI	XÃ BÌNH TÂN	0,000	2,075	0,000	0,000		334,075		0,000	2,075	0,000	0,000		334,075		
1	Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã tư Mỹ Thạch đến trụ sở thôn An Hội		2,075			161	334,075	2002; 2011		2,075			161	334,075	2002; 2011	
VII	XÃ BÌNH THUẬN	0,000	1,837	0,000	0,000		295,757		0,000	1,837	0,000	0,000		295,757		
1	Nâng cấp , mở rộng đường từ nhà Phan Thành Đức đến giáp đường ĐT 638		1,837			161	295,757	2010		1,837			161	295,757	2010	
VIII	XÃ TÂY BÌNH	0,000	0,750	0,000	0,000		265,500		0,000	0,750	0,000	0,000		265,500		
1	Mở rộng đường từ ngã 3 nhà ông Cường đi Nghĩa Địa		0,750			354	265,500	2005		0,750			354	265,500	2005	
IX	XÃ TÂY VINH	0,000	2,373	0,000	1,070		614,143		0,000	2,373	0,000	1,070		614,143		
1	Nâng cấp, sửa chữa và mở rộng tuyến đường từ Công thôn An Vinh 2 đến Miếu xóm 6				0,760	161	122,360	2008				0,760	161	122,360	2008	
2	Nâng cấp, sửa chữa và mở rộng tuyến đường từ ngã tư trường cấp 2 đi Cầu Bà Tiêu (đoạn từ ngã tư trường cấp 2 đến nhà Thầy Sương)		0,414			161	66,598	2006		0,414			161	66,598	2006	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng	Ghi chú
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				
3	Nâng cấp, mở rộng Đường dọc sông Kôn (đoạn từ nhà ông Hải đến Chùa Hội Nguyên)		0,761			161	122,568	2007		0,761			161	122,568	2007	
4	Nâng cấp, mở rộng đường đi vào Khu di tích Gò Dài		0,693			161	111,652	2005		0,693			161	111,652	2005	
5	Nâng cấp, mở rộng Đường từ Công ông Dương đến giáp ngã 3 trường tiểu học An Vinh 1				0,310	354	109,740	2007				0,310	354	109,740	2007	
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ngã 4 xóm 13 đi Nhơn Mỹ		0,505			161	81,226	2010		0,505			161	81,226	2010	
X	XÃ TÂY GIANG	0,000	0,000	0,000	2,515		404,915		0,000	0,000	0,000	0,795		127,995		
1	Từ Dốc Tờ đến Đá Trãi- Tây Giang 2				1,100	161	177,100	2013				-	161	-		Không thực hiện
2	Từ QL19 đến Trường TH số 2 Tây Giang				0,110	161	17,710	2012				0,110	161	17,710	2012	
3	Từ nhà Ông Lục đến ngã 3 dốc Tờ				0,260	161	41,860	2013				0,260	161	41,860	2013	
4	Từ nhà ông Đức đến nhà ông Dũng- Thượng Giang1				0,140	161	22,540	2011				0,140	161	22,540	2011	
5	Từ nhà Ông Trà đến Trường Mẫu giáo- Thượng Giang 1				0,170	161	27,370	2012				0,170	161	27,370	2012	
6	Từ nhà Huỳnh Bảy đến nhà ông Nguyễn Ngọc Sang				0,145	161	23,345	2010				-	161	-		Không thực hiện
7	Từ nhà bà Trê đến nhà 3 Quý				0,130	161	20,930	2011				-	161	-		Không thực hiện
8	Từ nhà ông Cảnh đến nhà ông Hoàng				0,125	161	20,125	2011				-	161	-		Không thực hiện
9	Từ ngã tư HTX đến nhà ông Chương				0,115	161	18,515	2010				0,115	161	18,515	2010	
10	Từ nhà ông Thành đến nhà Thầy Diêu				0,100	161	16,100	2014				-	161	-		Không thực hiện
11	Từ Chợ Đồng Phô đến Trường TH số 1				0,120	161	19,320	2013				-	161	-		Không thực hiện
XI	THỊ TRẤN PHÚ PHONG	0,000	0,350	0,150	0,270		194,910		0,000	0,500	0,150	0,270		151,510		
1	Nâng cấp đường BTXM tổ 4 Khối Thuận Nghĩa				0,200	153	30,600	2011				0,200	153	30,600	2011	
2	Mở rộng đường nội bộ KDC tổ 1 , khối 1A (đoạn từ nhà ông Bùi Thừa đến nhà ông Trần Văn Bé)		0,350			354	123,900	2010		0,500			161	80,500	2010	Điều chỉnh tăng chiều dài Điều chỉnh giảm định mức XM hỗ trợ
3	Nâng cấp đường BTXM tổ 7, khối 1 (đoạn từ đường Nguyễn Thiếp đến nhà ông Lâm Xuân Hùng)			0,150		198	29,700	2013			0,150		198	29,700	2013	
4	Nâng cấp đường BTXM tổ 7, khối 1 (đoạn từ đường Nguyễn Thiếp đến nhà bà Nguyễn Thị Ngọc))				0,070	153	10,710	2013				0,070	153	10,710	2013	
Tổng cộng		0,000	26,542	0,150	4,131		5,527,513		0,000	19,325	0,150	2,411		4,021,106		

PHỤ LỤC I.01: AN LÃO

KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2023 - HUYỆN AN LÃO

(PHẦN I: BÊ TÔNG HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của CT UBND tỉnh							Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú	
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C		Loại D
I	XÃ AN HÒA			0,500	0,000	0,500	0,000	0,000			0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
1	Đường BTXM vào khu dân cư Vườn Duyên - Vạn Khánh	Đường cầu Gò Dài	Khu dân cư Vườn Duyên			0,500			Đường cầu Gò Dài	Khu dân cư Vườn Duyên			-			Không thực hiện
II	XÃ AN HƯNG			1,300	0,000	0,800	0,500	0,000			0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
1	BTNT các tuyến ngõ xóm các thôn	Đường 5B	Nhà dân				0,500		Đường 5B	Nhà dân				-		Không thực hiện
2	BTNT tuyến nội bộ thôn 4	Đường thôn	Nhà ông Giáp			0,500			Đường thôn	Nhà ông Giáp			-			Không thực hiện
3	BTNT tuyến nội đồng thôn 3, thôn 5	5B	Ruộng			0,300			5B	Ruộng			-			Không thực hiện
III	XÃ AN NGHĨA			2,165	0,000	2,165	0,000	0,000			0,165	0,000	0,165	0,000	0,000	
1	Làm mới tuyến đường vào khu giãn dân Gò Vành	Đường bê tông thôn 5	Khu Gò Vành thôn 5			0,165			Đường bê tông thôn 5	Khu Gò Vành thôn 5			0,165			
2	Làm mới tuyến đường từ nhà thôn 2 đến ruộng nước Rung	Nhà ông Vương thôn 2	Ruộng nước Rung			1,000			Nhà ông Vương thôn 2	Ruộng nước Rung			-			Không thực hiện
3	Làm mới tuyến đường từ ruộng Đồng đến ruộng Con	Ruộng Đồng	Ruộng Con			1,000			Ruộng Đồng	Ruộng Con			-			Không thực hiện
IV	XÃ AN QUANG			0,300	0,000	0,300	0,000	0,000			0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
1	Bê tông hóa đường GTNT từ thôn 3 đến thôn 4	Nhà ông Lý	Nhà ông Đào			0,300			Nhà ông Lý	Nhà ông Đào			-			Không thực hiện
V	XÃ AN TRUNG			2,140	1,320	0,820	0,000	0,000			0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
1	Đường BTNT thôn 1:															
1.1	Tuyến từ nhà bà Tóp đến sau nhà ông Thọ;	Nhà bà Tóp	Sau nhà ông Thọ			0,170			Nhà bà Tóp	Sau nhà ông Thọ			-			Không thực hiện
1.2	Tuyến từ nhà ông Hạnh đến sau nhà ông Ngõng	Nhà ông Hạnh	Sau nhà ông Ngõng			0,200			Nhà ông Hạnh	Sau nhà ông Ngõng			-			Không thực hiện
2	Đường BTNT Thôn Tmang gheng															
2.1	Từ nhà ông Hoàng đến nhà ông Du	Nhà ông Hoàng	Nhà ông Du		0,260				Nhà ông Hoàng	Nhà ông Du		-				Không thực hiện
2.2	Từ nhà ông Vέα đến nhà bà Thọ	Nhà ông Vέα	Nhà bà Thọ		0,400				Nhà ông Vέα	Nhà bà Thọ		-				Không thực hiện
2.3	Từ nhà ông Dâm đến nhà ông Beo	Nhà ông Dâm	Nhà ông Beo		0,260				Nhà ông Dâm	Nhà ông Beo		-				Không thực hiện
2.4	Từ Trường Mẫu giáo đến nhà ông Nghĩa	Trường Mẫu Giáo	Nhà ông Nghĩa		0,400				Trường Mẫu Giáo	Nhà ông Nghĩa		-				Không thực hiện
3	Nâng cấp, sửa chữa đường BTNT từ đường liên xã đến đập Rà Ngâm (đoạn nối tiếp)	Nhà ông Kéo	Đập Rà Ngâm			0,450			Nhà ông Kéo	Đập Rà Ngâm			-			Không thực hiện
VII	BAN QLDA ĐTXD&PTQĐ HUYỆN			3,779	3,779	0,000	0,000	0,000			3,465	1,000	2,465	0,000	0,000	
1	Đường giao thông từ chân đập Hồ Đồng Mít đến làng cũ của xã An Dũng Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	Điểm đầu giáp ngã 3 đường BTXM vào làng Nước Lơi	Điểm cuối giáp chân đập hồ Đồng Mít		1,000				Điểm đầu giáp ngã 3 đường BTXM vào làng Nước Lơi	Điểm cuối giáp chân đập hồ Đồng Mít		1,000				
2	Đường giao thông Thôn 1, Thôn 4, xã An Dũng	Khu Sản xuất Tà Loang	Thôn 1 An Dũng		1,460				Khu Sản xuất Tà Loang	Thôn 1 An Dũng		-	1,146			Điều chỉnh giảm quy mô và giảm chiều dài
3	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông các thôn xã An Nghĩa	Điểm đầu giáp đường BTXM mới xây dựng	Điểm cuối giáp cuối làng Thôn 5		0,863				Điểm đầu giáp đường BTXM mới xây dựng	Điểm cuối giáp cuối làng Thôn 5		-	0,863			Điều chỉnh giảm quy mô loại đường
4	Nâng cấp tuyến đường vào lò đốt rác thải xã An Hòa (Từ ngã 3 quán Miền Tây vào lò đốt rác)	Ngã 3 quán Miền Tây	Lò đốt rác		0,456				Ngã 3 quán Miền Tây	Lò đốt rác		-	0,456			Điều chỉnh giảm quy mô loại đường

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Số chú
VIII	XÃ AN TÂN			1,460	1,000	0,460	0,000	0,000			0,100	0,000	0,000	0,000	0,100	
	Thôn Tân lập															
1	Đường nội bộ khu dân cư Hóc Bà Diện Thôn Tân Lập	Đường BT	Hóc Bà Diện		0,500				Đường BT	Hóc Bà Diện		-				Không thực hiện
2	Đường BTGT nội đồng Đoạn từ nhà ông Ân - Ao Cá	Nhà ông Ân	Ao Cá			0,310			Nhà ông Ân	Ao Cá			-			Không thực hiện
3	Đường BTGT nội đồng Đoạn từ đường bê tông - Nghĩa địa	Đường bê tông	Nghĩa địa			0,150			Đường bê tông	Nghĩa địa			-			Không thực hiện
	Thôn Tân An															
4	Đường nội bộ khu dân cư Đông Đốt Thôn Tân An	Đường BT	Đông Đốt		0,500				Đường BT	Đông Đốt		-				Không thực hiện
5	Đường ngõ xóm đoạn từ nhà ông Bình đến nhà ông Khoa								Ông Bình	Ông Khoa					0,100	Bổ sung mới
VIII	XÃ AN DỪNG										2,724	0,000	0,000	2,724	0,000	
1	Đường BTGT nội đồng, đoạn từ ruộng ông Leng đến ruộng ông Tấn, đồng Tà Loan								Ruộng ông Leng	Ruộng ông Tấn				1,779		Bổ sung mới
2	Đường BTGT nội đồng Tà Loan (Đoạn từ ruộng ông Uyên đến ruộng nhà ông Tấn)								Ruộng ông Uyên	Ruộng ông Tấn				0,945		Bổ sung mới
Tổng cộng :				11,644	6,099	5,045	0,500	0,000			6,454	1,000	2,630	2,724	0,100	

Trong đó:

1. Tổng chiều dài được hỗ trợ

- Đường GTNT loại A:
- Đường GTNT loại B:
- Đường GTNT loại C:
- Đường GTNT loại D:

2. Tổng khối lượng xi măng được hỗ trợ:

- Đường GTNT loại A: 198 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại B: 153 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại C: 97 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại D: 78 Tấn/1Km

11,644 Km

6,099 Km

5,045 Km

0,500 Km

- Km

2,027,987 Tấn

1,207,602 Tấn

771,885 Tấn

48,500 Tấn

- Tấn

6,454 Km

1,000 Km

2,630 Km

2,724 Km

0,10 Km

872,418 Tấn

198,000 Tấn

402,390 Tấn

264,228 Tấn

7,80 Tấn

PHỤ LỤC II.01: AN LÃO
KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2023 - HUYỆN AN LÃO
(PHẦN II: SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của CT UBND tỉnh							Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú	
		Loại đường (Km)				Định mức XM hồ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hồ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng	Loại đường (Km)				Định mức XM hồ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hồ trợ (Tấn)		Năm khai thác sử dụng
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				
I	XÃ AN HÒA	0,000	0,650	0,000	0,000		230,100		0,000	0,000	0,000	0,000		0,000		
1	Nâng cấp các tuyến đường nội bộ thôn (Long Hòa, Hưng Nhượng, Xuân Phong Bắc, Xuân Phong Nam, Vạn Long); Hạng mục: Tuyến Gò Cây Ưng - Hưng Nhượng		0,650			354	230,100	2010		-			-	-	2010	Không thực hiện
II	XÃ AN HƯNG	0,000	0,000	0,600	0,000		118,800		0,000	0,000	0,000	0,000		0,000		
1	Nâng cấp tuyến đường nội bộ thôn 3			0,600		198	118,800	2013			-		-	-	2013	Không thực hiện
III	THỊ TRẤN AN LÃO	0,000	0,000	0,900	0,000		178,200		0,000	0,565	0,900	0,529		459,147		
1	Đường từ ĐT 629 đến nghĩa địa Gò Thơm			0,900		198	178,200	2004			0,900		198	178,200	2004	
2	Đường nhà ông Lưu đến giáp đường 5B									0,565			354	200,010	2003	Bổ sung mới
3	Nâng cấp, mở rộng đường nội bộ khu phố Hưng Nhơn											0,529	153	80,937	2003	Bổ sung mới
IV	XÃ AN NGHĨA	0,000	0,000	0,000	1,000		153,000		0,000	0,000	0,000	0,000		0,000		
1	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường thôn 4 đi thôn 5				1,000	153	153,000	2009				-	-	-	2009	Không thực hiện
V	XÃ AN QUANG	0,000	0,778	0,000	0,000		275,412		0,000	0,000	0,000	0,000		0,000		
1	Nâng cấp đường bê tông GTNT từ nhà bà Hồng đến nhà ông Dung		0,390			354	138,060	2004		-			-	-	2004	Không thực hiện
2	Nâng cấp đường giao thông từ đường liên xã đến nhà ông The		0,388			354	137,352	2004		-			-	-	2004	Không thực hiện
VI	XÃ AN TRUNG	0,000	3,340	0,600	0,200		1.258,420		0,000	0,753	0,000	0,200		223,822		
1	Nâng cấp, sửa chữa đường BTNT từ nhà ông Nghiệp Đến đường liên xã															
1.1	Tuyến 1 từ Nhà ông Nghiệp Đến nhà bà Thạch		0,380			161	61,180	2013		0,380			161	61,180	2013	
1.2	Tuyến 2 từ Nhà ông Lanh Đến Nhà ông Don		0,260			354	92,040	2004		0,260			354	92,040	2004	
2	Sửa chữa đường BTNT từ nhà ông Dớt đến nhà ông Đây				0,200	153	30,600	2004				0,200	153	30,600	2004	
3	Đường BTNT từ làng Phê đến nhà văn hóa thôn 8		2,000			354	708,000	2013		-			-	-	2013	Không thực hiện
4	Đường BTNT từ thôn 3 đến nhà văn hóa thôn 8		0,700			354	247,800	2004		0,113			354	40,002	2004	Điều chỉnh giảm
5	Nâng cấp mở rộng đường BTNT Từ nhà văn hóa thôn 8 đến Hồ Trong Thượng			0,600		198	118,800	2008			-		-	-	2008	Không thực hiện
VII	XÃ AN TOÀN	0,000	0,000	0,000	0,300		45,900		0,000	0,000	0,000	0,197		30,141		
1	Duy tu đường giao thông trục thôn (Tuyến thôn 1)				0,300	153	45,900	2004				0,197	153	30,141	2004	Điều chỉnh giảm chiều dài
VIII	BAN QLDA ĐTXD&PTQĐ HUYỆN	3,876	0,700	5,400	0,000		2.300,304		3,876	1,103	5,400	0,000		2.442,966		

1	Đường giao thông nội bộ Thôn 7 và thôn Hưng Nhơn, thị trấn An Lão			1,077		198	213,246	2003			1,077		198	213,246	2003	
2	Duy tu tuyến đường ngã 4 Gò Bui đến ngã 3 đường 5B	0,527				389	205,003	2006	0,527				389	205,003	2006	
3	Đường giao thông nội bộ trung tâm xã đến các thôn			1,488		198	294,624	2008			1,488		198	294,624	2008	
4	Đường GTNT Từ Làng Phê Đến Làng Nước Lội; Từ Đường Liên Xã Đến Đập Rà Ngâm; Từ Làng Phê Thôn 5 Đến Nhà Văn Hóa Thôn 8		0,700			161	112,700	2014		0,700			161	112,700	2014	
5	Duy tu tuyến đường từ ngã 3 Ghế vào UBND xã An Nghĩa															
5.1	<i>Tuyến 1 Chiều dài hư hỏng hoàn toàn</i>	0,800				389	311,200	2007	0,800				389	311,200	2007	
5.2	<i>Tuyến 2 Chiều nâng mở rộng</i>	1,570				141	221,370	2007	1,570				141	221,370	2007	
6	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường xã An Tân			2,835		198	561,330	2003			2,835		198	561,330	2003	
7	Duy tu tuyến đường xã An Vinh															
7.1	Tuyến 1	0,979				389	380,831	2006	0,979				389	380,831	2006	Điều chỉnh tên
7.2	Tuyến 2									0,403			354	142,662	2006	Bổ sung mới
IX	XÃ AN TÂN	0,000	2,900	0,000	0,000		1.026,600		0,000	0,993	0,000	0,442	861,000	419,148		
	Thôn Thuận An															
1	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường xã An Tân ; Hạng mục: Mở rộng đường thôn Thuận An Tuyến 5		0,800			354	283,200	2001		-			-	-	2001	Không thực hiện
	Thôn Thuận Hòa															
2	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường xã An Tân ; Hạng mục: Đường bê tông nông thôn Đoạn từ Chân Núi Voi đến 3 Đám Đất thôn Thuận Hòa (Đoạn nối tiếp)		0,200			354	70,800	2007		-			-	-	2007	Không thực hiện
	Thôn Tân Lập															
3	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường xã An Tân ; Hạng mục: Đường bê tông nông thôn Đoạn từ Hợp tác xã – Nhà ông Kỳ		0,700			354	247,800	2012		-			-	-	2012	Không thực hiện
4	Mở rộng đường từ nhà ông Bình đến suối thôn Tân Lập		0,700			354	247,800	2003		-			-	-	2003	Không thực hiện
5	Mở rộng đường từ nhà ông Ly đến đến ngã hai nước thôn Tân Lập		0,500			354	177,000	2004		0,500			354	177,000	2004	
6	Đường nội bộ thôn Thuận An (nhà bà Phượng đến nhà ông Nghĩa)											0,442	153	67,626	2001	Bổ sung mới
7	Đường nội bộ thôn Tân Lập (Nhà ông Đông đến nhà ông Dũng)									0,493			354	174,522	2003	Bổ sung mới
Tổng cộng		3,876	8,368	7,500	1,500		5.586,736		3,876	3,414	6,300	1,368		3.575,224		

PHỤ LỤC I.07: TÂY SƠN

KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2023 - HUYỆN TÂY SƠN

(PHẦN I: BÊ TÔNG HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của CT UBND tỉnh							Điều chỉnh, bổ sung							Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	
I	XÃ BÌNH NGHI			2,949	0,908	0,610	1,341	0,090			2,512	0,908	0,610	0,994	0,000	
1	Điểm đầu đường D1 đến điểm đầu đường D5	Điểm đầu đường D1	Điểm đầu đường D5		0,330				Điểm đầu đường D1	Điểm đầu đường D5		0,330				
2	Đường từ nhà Văn Xuân Ánh đến ngã 3 HTX Nông nghiệp Bình Nghi 2	Nhà Văn Xuân Ánh	Ngã 3 HTX Nông nghiệp Bình Nghi 2		0,350				Nhà Văn Xuân Ánh	Ngã 3 HTX Nông nghiệp Bình Nghi 2		0,350				
3	Đường từ nhà Văn Trí đến giáp nhà máy gạo ông Nguyễn Tình	Nhà Văn Trí	Nhà máy gạo ông Nguyễn Tình		0,228				Nhà Văn Trí	Nhà máy gạo ông Nguyễn Tình		0,228				
4	Giáp đường bê tông (nhà ông Lê Xuân Hương) đến giáp đường bê tông (nhà Nguyễn Văn Đông)	Giáp đường bê tông (nhà ông Lê Xuân Hương)	Giáp đường bê tông (nhà Nguyễn Văn Đông)			0,077			Giáp đường bê tông (nhà ông Lê Xuân Hương)	Giáp đường bê tông (nhà Nguyễn Văn Đông)			0,077			
5	Giáp đường bê tông (nhà Lê Thị Ngưu) đến giáp đường bê tông (nhà Đoàn Văn Nhon)	Giáp đường bê tông (nhà Lê Thị Ngưu)	Giáp đường bê tông (nhà Đoàn Văn Nhon)			0,148			Giáp đường bê tông (nhà Lê Thị Ngưu)	Giáp đường bê tông (nhà Đoàn Văn Nhon)			0,148			
6	Đường từ nhà Nguyễn Văn Lợi đến nhà Võ Xuân Thanh, thôn 2	Nhà Nguyễn Văn Lợi	Nhà Võ Xuân Thanh,			0,158			Nhà Nguyễn Văn Lợi	Nhà Võ Xuân Thanh,			0,158			
7	Đường từ Quốc lộ 19 đến giáp đường bê tông vào nghĩa trang nhân dân thôn 2	Quốc lộ 19	Giáp đường bê tông vào nghĩa trang nhân dân thôn 2			0,227			Quốc lộ 19	Giáp đường bê tông vào nghĩa trang nhân dân thôn 2			0,227			
8	Giáp đường bê tông (nhà 2 mai) đến nhà ông Huỳnh Văn Đầu	Giáp đường bê tông (nhà 2 mai)	Nhà ông Huỳnh Văn Đầu				0,070		Giáp đường bê tông (nhà 2 mai)	Nhà ông Huỳnh Văn Đầu				0,070		
9	Giáp đường bê tông (nhà ông Lê Văn Phương) đến nhà ông Phan Văn Đẹt	Giáp đường bê tông (nhà ông Lê Văn Phương)	Nhà ông Phan Văn Đẹt				0,105		Giáp đường bê tông (nhà ông Lê Văn Phương)	Nhà ông Phan Văn Đẹt				0,105		
10	Giáp đường bê tông (nhà bà Lê Thị Nam) đến nhà Phạm Thanh Khương	Giáp đường bê tông (nhà bà Lê Thị Nam)	Nhà Phạm Thanh Khương				0,265		Giáp đường bê tông (nhà bà Lê Thị Nam)	Nhà Phạm Thanh Khương				0,265		
11	Giáp đường bê tông nhà ông Nguyễn Văn Thành đến nhà bà Trịnh Thị Bình	Giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Văn Thành)	Nhà bà Trịnh Thị Bình				0,018		Giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Văn Thành)	Nhà bà Trịnh Thị Bình				-		Không thực hiện
12	Giáp đường bê tông (nhà bà Phạm Thị Bốn) đến ông Nguyễn Chát	Giáp đường bê tông (nhà bà Phạm Thị Bốn)	Nhà ông Nguyễn Chát				0,031		Giáp đường bê tông (nhà bà Phạm Thị Bốn)	Nhà ông Nguyễn Chát				0,031		
13	Giáp đường bê tông (nhà ông Đặng Cù) đến nhà ông Nguyễn Thành Tâm	Giáp đường bê tông (nhà ông Đặng Cù)	Nhà ông Nguyễn Thành Tâm				0,084		Giáp đường bê tông (nhà ông Đặng Cù)	Nhà ông Nguyễn Thành Tâm				0,084		
14	Giáp đường bê tông (nhà bà Võ Thị Diệp) đến nhà Lê Bá Thành	Giáp đường bê tông (nhà bà Võ Thị Diệp)	Nhà Lê Bá Thành				0,019		Giáp đường bê tông (nhà bà Võ Thị Diệp)	Nhà Lê Bá Thành				-		Không thực hiện
15	Giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Thành Hương) đến nhà ông Văn Thương	Giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Thành Hương)	Nhà ông Văn Thương				0,220		Giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Thành Hương)	Nhà ông Văn Thương				-		Không thực hiện
16	Giáp đường bê tông (nhà ông Bùi Xuân Quang) đến nhà ông Nguyễn Công Cường	Giáp đường bê tông (nhà ông Bùi Xuân Quang)	Nhà ông Nguyễn Công Cường				0,265		Giáp đường bê tông (nhà ông Bùi Xuân Quang)	Nhà ông Nguyễn Công Cường				0,265		
17	Giáp hành lang quốc lộ 19 (nhà bà Võ Thị Sang) đến nhà bà Trần Thị Nhị	Giáp hành lang quốc lộ 19 (nhà bà Võ Thị Sang)	nhà bà Trần Thị Nhị				0,048		Giáp hành lang quốc lộ 19 (nhà bà Võ Thị Sang)	nhà bà Trần Thị Nhị				0,048		

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của CT UBND tỉnh							Điều chỉnh, bổ sung							Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	
18	Giáp đường bê tông (nhà ông Lê Thành Dũng) đến nhà ông Lê Văn Mười	Giáp đường bê tông (nhà ông Lê Thành Dũng)	Nhà ông Lê Văn Mười				0,176		Giáp đường bê tông (nhà ông Lê Thành Dũng)	Nhà ông Lê Văn Mười				0,086		Điều chỉnh giảm chiều dài
19	Giáp đường bê tông (nhà ông Võ Hùng Dũng) đến nhà ông Trần Phú Nhuận	Giáp đường bê tông (nhà ông Võ Hùng Dũng)	Nhà ông Trần Phú Nhuận				0,040		Giáp đường bê tông (nhà ông Võ Hùng Dũng)	Nhà ông Trần Phú Nhuận				0,040		
20	Giáp hành lang quốc lộ 19 (nhà ông Phan Văn Kính) đến nhà bà Nguyễn Thị Lệ	Giáp hành lang quốc lộ 19 (nhà ông Phan Văn Kính)	Nhà bà Nguyễn Thị Lệ					0,090	Giáp hành lang quốc lộ 19 (nhà ông Phan Văn Kính)	Nhà bà Nguyễn Thị Lệ					-	Không thực hiện
II	XÃ TÂY XUÂN			0,290	0,000	0,290	0,000	0,000			0,290	0,000	0,290	0,000	0,000	
1	BTXM đường giao thông khu vực Sờ Nhíp và khu AB thôn Đồng Sim	Nhà ông Liêm	Nhà ông Hậu			0,290			Nhà ông Liêm	Nhà ông Hậu			0,290			
III	XÃ TÂY PHÚ			0,876	0,000	0,280	0,596	0,000			0,876	0,000	0,280	0,596	0,000	
1	Ngõ Dụ đến Cầu Đồi	Ngõ Dụ	Cầu Đồi			0,280			Ngõ Dụ	Cầu Đồi			0,280			
2	Đường Dinh Bà đi Thiên Sơn	Đường Dinh Bà	Thiên Sơn				0,450		Đường Dinh Bà	Thiên Sơn				0,450		
3	Nhà ông Bình đến nương Thủy lợi	Nhà ô Bình	Mương thủy lợi				0,091		Nhà ô Bình	Mương thủy lợi				0,091		
4	Xóm 1 chuồng Gà giáp nương thủy lợi	Xóm 1	Mương thủy lợi				0,055		Xóm 1	Mương thủy lợi				0,055		
IV	XÃ VĨNH AN			2,400	0,000	2,400	0,000	0,000			2,400	0,000	2,400	0,000	0,000	
1	Mở rộng đường từ nhà Đình Rép đến rẫy Đình Thị Trâm.	Nhà Đình Rép	Rẫy Đình Thị Trâm			1,300			Nhà Đình Rép	Rẫy Đình Thị Trâm			1,300			
2	Mở rộng đường từ nhà Đình Cung đến rẫy bằng lát.	Nhà Đình Cung	Rẫy bằng lát.			1,100			Nhà Đình Cung	Rẫy bằng lát.			1,100			
V	XÃ BÌNH TƯỜNG			1,870	0,000	1,870	0,000	0,000			1,870	0,000	1,870	0,000	0,000	
1	Tuyến đường từ ruộng ông Lang đến ruộng ông Trung xóm 4 Hòa hiệp	Ruộng ông Lang	Ruộng ông Trung			1,220			Ruộng ông Lang	Ruộng ông Trung			1,220			
2	Tuyến đường từ nhà bà Hiến đến đồng đất Cát xóm 1 Hòa Hiệp	Nhà bà Hiến	Đồng đất Cát			0,400			Nhà bà Hiến	Đồng đất Cát			0,400			
3	Tuyến đường từ nhà ông Bảy Có đến nhà ông Bốn Minh	Nhà Bảy Có	Nhà Bốn Minh			0,250			Nhà Bảy Có	Nhà Bốn Minh			0,250			
VI	XÃ TÂY THUẬN			3,570	0,332	3,238	0,000	0,000			1,212	0,000	1,212	0,000	0,000	
1	Đường từ Quốc lộ 19 đến Đồng Lý	Quốc lộ 19	Đồng Lý		0,332				Quốc lộ 19	Đồng Lý		-				Không thực hiện
2	Đường từ sau nhà 8 Ta đến nhà Bình; từ nhà ông Hiến đến cầu Thủy điện	Nhà 8 Ta	Cầu Thủy điện			0,312			Nhà 8 Ta	Cầu Thủy điện			-			Không thực hiện
3	Đường bê tông thôn Thượng Sơn: Từ bê tông đến đất ông Quang, đất ông Tri, đất ông Hòa, ruộng ông Nhượng, ruộng bà Hường, đất ông Phát, đất ông Quê, đất ông Minh, đất ông Hiếu.	Mương Thủy điện	Đất ông Tài			2,247			Mương Thủy điện	Đất ông Tài			0,990			Điều chỉnh giảm chiều dài
4	Đường từ bê tông thôn Hòa Thuận: Từ Bê tông đến nhà bà Mai, ông Tài, Soi xóm 3, Bàu Phú	Từ bê tông	Bàu Phú			0,679			Từ bê tông	Bàu Phú			0,222			Điều chỉnh giảm chiều dài
VII	XÃ BÌNH THÀNH			1,400	0,000	1,400	0,000	0,000			1,400	0,000	1,400	0,000	0,000	
1	Nâng cấp đường từ Ruộng cát đến Trạm bơm	Ruộng cát	Trạm bơm			0,950			Ruộng cát	Trạm bơm			0,950			
2	Nâng cấp đường từ QL 19B đến nương Văn Phong	QL 19B	Mương văn Phong			0,450			QL 19B	Mương văn Phong			0,450			
VIII	XÃ BÌNH HOÀ			1,020	0,000	0,000	1,020	0,000			1,020	0,000	0,000	1,020	0,000	
1	Tuyến đường từ DH 28 đến rộc Cây dừa	Đường DH 28	Rộc Cây Dừa				1,020		Đường DH 28	Rộc Cây Dừa				1,020		
IX	XÃ BÌNH TÂN			10,080	0,000	3,876	6,204	0,000			10,080	0,000	3,876	6,204	0,000	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của CT UBND tỉnh							Điều chỉnh, bổ sung							Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	
1	Đường từ nhà ông Diệm đến nhà ông Bùi Vĩnh Tựu	Nhà ông Diệm	Nhà ông Bùi Vĩnh Tựu			1,119			Nhà ông Diệm	Nhà ông Bùi Vĩnh Tựu			1,119			
2	Đường từ nhà 5 Lan đến nhà 5 Chiến	Nhà 5 Lan	Nhà 5 Chiến			0,460			Nhà 5 Lan	Nhà 5 Chiến			0,460			
3	Đường từ nhà ông 5 Ánh đến nhà ông 10 Đào	Nhà ông 5 Ánh	Nhà ông 10 Đào			0,560			Nhà ông 5 Ánh	Nhà ông 10 Đào			0,560			
4	Bê tông đường từ nhà ông 9 Mến đến cổng nhà Thờ Kỳ Bương	Nhà ông 9 Mến	Nhà Thờ Kỳ Bương			0,555			Nhà ông 9 Mến	Nhà Thờ Kỳ Bương			0,555			
5	Bê tông đường từ nhà ông Nguyễn Đạo đến nhà ông Nguyễn Văn Ngọc	Nhà ông Nguyễn Đạo	Nhà ông Nguyễn Văn Ngọc			0,160			Nhà ông Nguyễn Đạo	Nhà ông Nguyễn Văn Ngọc			0,160			
6	Đường từ nhà ông Vũ đến kênh N1, Trần đầu đồng đến đất ông Ngọc	Nhà ông Vũ	Đất ông Ngọc			0,540			Nhà ông Vũ	Đất ông Ngọc			0,540			
7	Đường từ nhà ông 2 Lê đến nhà bà Hằng	Nhà ông 2 Lê	Nhà bà Hằng			0,332			Nhà ông 2 Lê	Nhà bà Hằng			0,332			
8	Đường từ cầu ông Lưu đến nhà bà Tung, Trí, nhà xóm 3	Cầu ông Lưu	Nhà xóm 3			0,150			Cầu ông Lưu	Nhà xóm 3			0,150			
9	Đường từ kênh mương đến nhà 4 Liêm, 4 Hường	Kênh mương	Nhà 4 Liêm, 4 Hường				0,377		Kênh mương	Nhà 4 Liêm, 4 Hường				0,377		
10	Đường từ ngã 3 đến nhà 7 An, Nguyễn Xuân Phường	Ngã 3	Nhà 7 An, Nguyễn Xuân Phường				0,647		Ngã 3	Nhà 7 An, Nguyễn Xuân Phường				0,647		
11	Đường từ ngã 3 đến nhà ông Toàn, bà Hoa, Hon, Thúy	Ngã 3	Nhà ông Toàn, bà Hoa, Hon, Thúy				0,116		Ngã 3	Nhà ông Toàn, bà Hoa, Hon, Thúy				0,116		
12	Đường ngõ xóm 4 Mỹ Thạch	Nhà ông La Văn Được	Nhà ông Huỳnh Công Hùng				0,305		Nhà ông La Văn Được	Nhà ông Huỳnh Công Hùng				0,305		
13	Đường ngõ xóm 3 Phú Hưng	Nhà ông Lê Xuân Phương	Nhà ông Phan Hạnh				0,375		Nhà ông Lê Xuân Phương	Nhà ông Phan Hạnh				0,375		
14	Đường từ cầu Lầm đến ruộng ông Đặng Văn Thống	Cầu Lầm	Ruộng ông Đặng Văn Thống				0,625		Cầu Lầm	Ruộng ông Đặng Văn Thống				0,625		
15	Đường nội đồng Bờ Thọ	Ruộng ông Nguyễn Văn Ba	Ruộng ông Nguyễn Đình Nhất				1,241		Ruộng ông Nguyễn Văn Ba	Ruộng ông Nguyễn Đình Nhất				1,241		
16	Đường nội đồng đồng Chính	Ruộng ông Huỳnh Văn Hon	Ruộng ông Nguyễn Công Bằng				0,700		Ruộng ông Huỳnh Văn Hon	Ruộng ông Nguyễn Công Bằng				0,700		
17	Đường nội đồng đồng Chánh Bắc	Ruộng ông Lâm Văn Đạo	Ruộng bà Võ Thị Hường				0,980		Ruộng ông Lâm Văn Đạo	Ruộng bà Võ Thị Hường				0,980		
18	Đường nội đồng đồng Dưới Mỹ Thạch	Ruộng ông Phan Thái Hà	Ruộng ông Huỳnh Đức Hạnh				0,238		Ruộng ông Phan Thái Hà	Ruộng ông Huỳnh Đức Hạnh				0,238		
19	Đường nội đồng đồng Vằng An Hội	Ruộng ông Trần Minh Dương	Ruộng ông Phan Ba				0,600		Ruộng ông Trần Minh Dương	Ruộng ông Phan Ba				0,600		
X	XÃ BÌNH THUẬN			3,041	0,000	2,650	0,391	0,000			3,041	0,000	2,650	0,391	0,000	
1	BTXM đoạn nhà ông Bảo nhà bà Nga nhà ông Tuấn thôn Thuận Nhứt	Nhà ông Dương Quốc Bảo	Nhà Hồ Công Tuấn			0,445			Nhà ông Dương Quốc Bảo	Nhà Hồ Công Tuấn			0,445			
2	BTXM đoạn nhà ông Đoan nhà ông Tần nhà ông Danh nhà ông Chính nhà ông Toại nhà ông Chung nhà ông Bình xóm 1 thôn Thuận Truyền	Nhà ông Nguyễn Ngọc Đoan	Nhà ông Đinh Văn Bình			0,725			Nhà ông Nguyễn Ngọc Đoan	Nhà ông Đinh Văn Bình			0,725			
3	BTXM đoạn từ nhà ông Nương nhà ông Tiếng nhà ông Sĩ nhà ông Minh nhà ông Tuấn nhà ông Hòa xóm 4, 5, 7 thôn Thuận Truyền	Nhà ông Nguyễn Văn Nương	Nhà ông Nguyễn Hữu Tuấn			0,321			Nhà ông Nguyễn Văn Nương	Nhà ông Nguyễn Hữu Tuấn			0,321			
4	BTXM nhà ông Lê Văn Tý đến nhà ông Nguyễn Khánh xóm 1 thôn Thuận Hiệp	Nhà ông Lê Văn Tý	Nhà ông Nguyễn Khánh			0,639			Nhà ông Lê Văn Tý	Nhà ông Nguyễn Khánh			0,639			
5	BTXM từ nhà ông Tuyền ông ca đến nhà bà Ái ông Mỹ xóm 4, 5 thôn Thuận Hiệp	Nhà ông Thân kim Tuyền	Nhà ông Tạ Ngọc Mỹ			0,444			Nhà ông Thân kim Tuyền	Nhà ông Tạ Ngọc Mỹ			0,444			

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của CT UBND tỉnh							Điều chỉnh, bổ sung							Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	
6	BTXM đoạn nhà bà Huỳnh Thị Nga đến nhà ông Phan Nguyễn Quang Huy thôn Thuận Hạnh	Nhà bà Huỳnh Thị Nga	Nhà ông Phan Nguyễn Quang Huy			0,076			Nhà bà Huỳnh Thị Nga	Nhà ông Phan Nguyễn Quang Huy			0,076			
7	BTXM đến nhà ông Nguyễn Ngọc Vương đến nhà ông Nguyễn Hữu Chính xóm 5, 7 thôn Thuận Truyền	Từ đường BTXM	Nhà ông Nguyễn Ngọc Vương				0,234		Từ đường BTXM	Nhà ông Nguyễn Ngọc Vương				0,234		
8	BTXM từ nhà ông Nguyễn Tấn Lực đến nhà bà Nguyễn Thị Khả xóm 2 thôn Thuận Hạnh	Từ đường BTXM	Nguyễn Thị Khả				0,157		Từ đường BTXM	Nguyễn Thị Khả				0,157		
XI	XÃ TÂY VINH			1,939	0,000	1,939	0,000	0,000			1,939	0,000	1,939	0,000	0,000	
1	Giao thông nội đồng dọc mương rút Mỹ Vinh (đoạn An Vinh 2)	ĐH 34	Cổng mương rút			1,040			ĐH 34	Cổng mương rút			1,040			
2	Giao thông nội đồng từ Cổng Từ đường đến cầu ông Diên	Ngã 3 dưới Cổng Từ đường	Cầu ông Diên, đồng Gừa			0,899			Ngã 3 dưới Cổng Từ đường	Cầu ông Diên, đồng Gừa			0,899			
XII	XÃ TÂY AN			0,901	0,380	0,000	0,521	0,000			0,901	0,380	0,000	0,521	0,000	
1	Tuyến đường từ Quốc lộ 19B đến nhà ông Trường	Quốc lộ 19B	Nhà ông Trường		0,380				Quốc lộ 19B	Nhà ông Trường		0,380				
2	Đường ngõ xóm Đại Chí - Đồng Quy	Đại Chí	Đồng Quy				0,521		Đại Chí	Đồng Quy				0,521		
XIII	XÃ TÂY GIANG			1,855	0,000	1,855	0,000	0,000			1,855	0,000	1,855	0,000	0,000	
1	Từ BTXM đến Đồng Cải tạo	BTXM	Hết Đồng Cải tạo			0,720			BTXM	Hết Đồng Cải tạo			0,720			
2	Từ lò gạch đến ruộng Hóc Đèo	Lò gạch	Ruộng Hóc Đèo			1,135			Lò gạch	Ruộng Hóc Đèo			1,135			
Tổng cộng :				32,191	1,620	20,408	10,073	0,090			29,396	1,288	18,382	9,726	0,000	

Trong đó:

1. Tổng chiều dài được hỗ trợ

- Đường GTNT loại A:
- Đường GTNT loại B:
- Đường GTNT loại C:
- Đường GTNT loại D:

2. Tổng khối lượng xi măng được hỗ trợ:

- Đường GTNT loại A: 198 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại B: 153 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại C: 97 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại D: 78 Tấn/1Km

32,191 Km

- 1,620 Km
- 20,408 Km
- 10,073 Km
- 0,090 Km

4.427,29 Tấn

- 320,760 Tấn
- 3.122,424 Tấn
- 977,081 Tấn
- 7,020 Tấn

29,396 Km

- 1,288 Km
- 18,382 Km
- 9,726 Km
- 0,000 Km

4.010,89 Tấn

- 255,024 Tấn
- 2.812,446 Tấn
- 943,422 Tấn
- 0,000 Tấn

PHỤ LỤC II.06: PHÙ MỸ

KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2023 - HUYỆN PHÙ MỸ

(PHẦN II: SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của CT UBND tỉnh							Điều chỉnh, bổ sung							Ghi chú
		Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng	
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				
I	XÃ MỸ PHONG	0,000	0,804	0,000	0,000		129,444		0,000	0,804	0,000	0,000		129,444		
1	Mở rộng đường BTXM từ nhà ông Tuấn thôn Văn Trường Đông đến nhà ông Trà thôn Văn Trường		0,804			161	129,444	2011		0,804			161	129,444	2011	
II	XÃ MỸ TRINH	0,000	1,078	0,875	0,470		626,772		0,000	1,078	0,875	0,470		626,772		
1	Sửa chữa, mở rộng BTXM tuyến đường sắt đi cầu ngũ thôn Trục Đạo		0,717			354	253,818	2004		0,717			354	253,818	2004	
2	Sửa chữa BTXM tuyến đường nhà ông Thắng đến đường tránh QL1A				0,470	153	71,910	2015				0,470	153	71,910	2015	
3	Sửa chữa, mở rộng BTXM tuyến đường từ cầu Đập Lưu đi giáp đường vào Nghĩa trang thôn Chánh Thuận							2006							2006	
	Đoạn 1		0,361			354	127,794			0,361			354	127,794		
	Đoạn 2			0,875		198	173,250				0,875		198	173,250		
III	XÃ MỸ HOÀ	0,000	3,314	0,000	0,000		533,554		0,000	5,028	0,000	0,000		1.176,208		
1	Mở rộng tuyến đường từ cổng Võ Sỹ Đạo đi Phú Thiện		1,422			161	228,942	2015		1,422			161	228,942	2015	
2	Mở rộng tuyến đường từ đường sắt đến cầu Bằng thôn Phú Thiện		1,042			161	167,762	2003		1,042			161	167,762	2003	
3	Mở rộng BTXM tuyến đường từ ngã ba đường ĐT.638 đến giáp Trạm điện thôn Hội Phú		0,850			161	136,850	2003		-			161	-	2003	Không thực hiện
4	Sửa chữa, mở rộng tuyến đường từ khu vực khai thác đá đến mộ Bùi Diền														2015	Bổ sung mới
4.1	Đoạn 1: Từ sau nhà máy Công ty VRG đến giáp nhà bà Võ Thị Màng									0,138			161	22,218		
4.2	Đoạn 2: Từ nhà bà Võ Thị Màng đến giáp nhà ông Huỳnh Văn Đạo									0,466			354	164,964		
5	BTXM tuyến đường từ Nhà văn hoá thôn Hội Khánh đến giáp đường rẽ vào khu vực khai thác đá thuộc Núi Chùa, xã Mỹ Hoà (giai đoạn 2)									1,434			354	507,636	2014	Bổ sung mới
6	Mở rộng tuyến đường từ cổng Võ Sỹ Đạo đi Phú Thiện (giai đoạn 2)									0,526			161	84,686	2015	Bổ sung mới
IV	XÃ MỸ THÀNH	0,000	0,169	0,000	0,000		21,632		0,000	0,169	0,000	0,000		21,632		
1	Mở rộng tuyến đường từ nhà ông Danh đến đất ông Trung		0,169			128	21,632	2014		0,169			128	21,632	2014	
V	XÃ MỸ AN	0,000	0,508	0,000	0,000		81,788		0,000	0,508	0,000	0,000		81,788		
	Mở rộng đường BTXM thôn Xuân Bình đi Xuân Thạnh Nam		0,508			161	81,788	2012		0,508			161	81,788	2012	
VI	XÃ MỸ QUANG	0,000	3,173	0,000	0,790		722,433		0,000	3,173	0,000	0,790		722,433		
1	Mở rộng tuyến đường từ nhà ông Cường đến Trường Tiểu học Mỹ Quang		0,832			161	133,952	2012		0,832			161	133,952	2012	
2	Sửa chữa tuyến đường từ nhà ông Minh đến giáp Trường Tiểu học Mỹ Quang				0,610	153	93,330	2014				0,610	153	93,330	2014	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng	Ghi chú
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				
3	Mở rộng tuyến đường từ trụ sở thôn Tân An đến khu kinh tế mới		0,770			161	123,970	2009		0,770			161	123,970	2009	
4	Sửa chữa, mở rộng đường bê tông xi măng từ nhà ông Trinh đến thôn Trung Thành 4							2007							2007	
4.1	Đoạn 1				0,180	153	27,540					0,180	153	27,540		
4.2	Đoạn 2		0,350			161	56,350			0,350			161	56,350		
5	Mở rộng đường từ nhà ông Quang đến nhà ông Phúc thôn Tân An		0,751			161	120,911	2009		0,751			161	120,911	2009	
6	Sửa chữa, mở rộng đường từ Trường Tiểu học Tân Tường An đến Trạm hạ thế		0,470			354	166,380	2008		0,470			354	166,380	2008	
VII	XÃ MỸ LỢI	0,000	1,850	0,000	0,000		297,850		0,000	1,850	0,000	0,000		297,850		
1	Mở rộng tuyến ông Nhuận đi ngõ ông Ky (đoạn nhà ông Diện đến ngõ ông Ky)		0,940			161	151,340	2014		0,940			161	151,340	2014	
2	Mở rộng tuyến ngõ ông Vện đi ngõ ông Trinh		0,910			161	146,510	2013		0,910			161	146,510	2013	
VIII	XÃ MỸ CHÁNH TÂY	0,000	3,605	0,000	0,000		580,405		0,000	2,700	0,000	0,000		434,700		
1	Mở rộng tuyến đường ĐT.632 đi Nghĩa trang nhân dân		0,905			161	145,705	2005		-			-	-	2005	Không thực hiện
2	Mở rộng tuyến cầu Chánh Thiện đi Suối Vỡn		1,400			161	225,400	2004		1,400			161	225,400	2004	
3	Mở rộng tuyến ngõ Bàn đi cầu Suối Danh		1,300			161	209,300	2012		1,300			161	209,300	2012	
IX	XÃ MỸ TÀI	0,000	1,030	0,000	0,000		364,620		0,000	1,030	0,000	0,000		364,620		
1	Sửa chữa, mở rộng BTXM tuyến đường từ Chợ Ninh Thái thôn Vạn Ninh 1 đi Cây Cây thôn Vĩnh Nhon		0,700			354	247,800	2010		0,700			354	247,800	2010	
2	Sửa chữa, mở rộng BTXM tuyến đường từ ngõ ông Nghiệp đi ngõ ông 7 Đông, thôn Mỹ Hội 3		0,330			354	116,820	2012		0,330			354	116,820	2012	
X	XÃ MỸ CHÁNH	0,000	0,000	3,790	0,000		750,420		0,000	0,000	3,790	0,000		750,420		
1	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT từ cổng làng văn hóa thôn Hiệp An đến giáp đường Nhà Đá -An Lương thôn Đông An, L=910m			1,035		198	204,930	2007			1,035		198	204,930	2007	
2	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT xung quanh chợ Cũ, L=190m			0,204		198	40,392	2006			0,204		198	40,392	2006	
3	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT từ Gò Trầm đến giáp đê Lương Trung, L=1103m			0,935		198	185,130	2005			0,935		198	185,130	2005	
4	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT đường từ đường ĐT 632 đi nhà văn hóa thôn An Lương, L=266m			0,259		198	51,282	2005			0,259		198	51,282	2005	
5	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT đường từ nhà ông Thân đến giáp nhà ông Thìn thôn Hiệp An, L=220m			0,223		198	44,154	2004			0,223		198	44,154	2004	
6	Nâng cấp, sửa chữa đường từ ĐT.639 thôn An Hòa đến giáp đường đi Trung Tường Mỹ Chánh Tây, L=1129m			1,134		198	224,532	2012			1,134		198	224,532	2012	
XI	XÃ MỸ LỘC	0,000	2,690	0,000	0,000		776,630		0,000	2,690	0,000	0,000		776,630		
1	Nâng cấp, mở rộng BTXM tuyến từ nhà ông Thời thôn Vĩnh Thuận đến nhà ông Hồng thôn Cửu Thành		0,700			354	247,800	2006		0,700			354	247,800	2006	
2	Nâng cấp, mở rộng BTXM tuyến từ nhà ông Sang thôn đến nhà ông Thanh thôn An Bảo		0,700			354	247,800	2006		0,700			354	247,800	2006	
3	Nâng cấp, mở rộng BTXM từ Cầu Đập Thanh đi ngã 3 nhà bà Tuyết thôn Vạn Định							2006							2006	
3.1	Nâng cấp, mở rộng BTXM đoạn hư hỏng hoàn toàn mặt đường từ Cầu Đập Thanh đi đến ngã 3 đội 10 Vạn Định		0,380			354	134,520			0,380			354	134,520		
3.2	Mở rộng BTXM kết hợp với mặt đường cũ từ ngã 3 đội 10 thôn Vạn Định đến ngã 3 nhà bà Tuyết		0,910			161	146,510			0,910			161	146,510		
XII	XÃ MỸ CHÂU	0,000	3,300	0,000	0,000		531,300		0,000	3,300	0,000	0,000		531,300		

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng	Ghi chú
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				
1	Mở rộng đường từ trụ sở thôn Vạn Thiết đến ngã 3 nhà ông Tiên		1,235			161	198,835	2009		1,235			161	198,835	2009	
2	Mở rộng đường từ ngã ba đường đi Hóc Môn đến nhà ông Chữ		1,265			161	203,665	2012		1,265			161	203,665	2012	
3	Mở rộng đường từ nhà ông Ôn đến kho đội 4 Lộc Thái		0,800			161	128,800	2006		0,800			161	128,800	2006	
XIII	Xã Mỹ Thắng	0,000	0,000	0,000	0,398		60,894		0,000	0,000	0,000	0,398		60,894		
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ nhà ông Tròn đến nhà ông Sơn				0,398	153	60,894	2009				0,398	153	60,894	2009	
XIV	TUYẾN ĐƯỜNG HUYỆN PHÙ MỸ -TRUÔNG GIA VÂN (Km6+00 - Km7+100)	0,800	0,000	0,000	0,000	389	311,200	2012	0,800	0,000	0,000	0,000	389	311,200	2012	
	Tổng cộng	0,800	21,521	4,665	1,658		5.788,942		0,800	22,330	4,665	1,658		6.285,891		

PHỤ LỤC I.06: PHÙ MỸ

KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2023 - HUYỆN PHÙ MỸ

(PHẦN I: BÊ TÔNG HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của CT UBND tỉnh							Điều chỉnh, bổ sung							Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	
I	XÃ MỸ PHONG			4,568	0,000	2,640	1,928	0,000			4,568	0,000	2,640	1,928	0,000	
1	Tuyến từ Cầu Cháy đến Đập Đầu Cầu	Cầu Cháy	Đập Đầu Cầu			0,900			Cầu Cháy	Đập Đầu Cầu			0,900			
2	Tuyến từ đập Đầu Cầu đến Cầu ông Già	Đập Đầu cầu	Cầu ông Già			1,300			Đập Đầu cầu	Cầu ông Già			1,300			
3	Tuyến đường từ Đập Hồ thôn Văn Trường đến nhà ông Trí thôn Phú Nhiêu	Đập Đồng Hồ	Nhà ông Trí			0,440			Đập Đồng Hồ	Nhà ông Trí			0,440			
4	BTXM các nhánh rẽ xóm 7 thôn Văn Trường Đông						0,895							0,895		
5	BTXM từ xóm 6 đến xóm 7 thôn Văn Trường Đông	Xóm 6	Xóm 7				1,033		Xóm 6	Xóm 7				1,033		
II	XÃ MỸ THO			6,050	0,000	3,994	2,056	0,000			6,050	0,000	3,994	2,056	0,000	
1	BTXM tuyến đường từ nhà ông Khánh đến nhà ông Đô (Đại Lương)	Nhà ông Khánh	Nhà ông Đô			0,458			Nhà ông Khánh	Nhà ông Đô			0,458			
2	BTXM đường nội đồng Bầu Chánh Trạch (từ nhà ông Mậu đi Cầu Đu và từ nhà ông Đông đi Cầu Sắt Chánh Trạch 3)	Nhà ông Mậu - Nhà ông Đông	Cầu Đu - Cầu Sắt			3,536			Nhà ông Mậu - Nhà ông Đông	Cầu Đu - Cầu Sắt			3,536			
3	BTXM tuyến đường từ nhà ông Thạnh đến nhà ông Dũng(Chánh Tường)	Nhà ông Thạnh	Nhà ông Dũng				0,789		Nhà ông Thạnh	Nhà ông Dũng				0,789		
4	BTXM tuyến đường từ nhà ông Tùng đến đồng cái tạo (Chánh Trạch)	Nhà ông Tùng	Đồng cái tạo				0,387		Nhà ông Tùng	Đồng cái tạo				0,387		
5	BTXM tuyến đường từ nhà ông Viện đi ruộng Hạo (Chánh Trạch 3)	Nhà ông Viện	Ruộng Hạo				0,460		Nhà ông Viện	Ruộng Hạo				0,460		
6	BTXM từ công làng văn hóa đi ruộng Sắc (Chánh Trạch 1)	Công làng	Ruộng Sắc				0,420		Công làng	Ruộng Sắc				0,420		
III	XÃ MỸ TRINH			5,888	0,466	0,185	5,237	0,000			5,888	0,466	0,185	5,237	0,000	
1	Bê tông xi măng đường nội đồng thôn Trục Đạo						0,999							0,999		
	Đoạn 1	Giáp đường bê tông	Đồng Nà				0,292		Giáp đường bê tông	Đồng Nà				0,292		
	Đoạn 2	Giáp mương cấp 1	Đồng Trước				0,294		Giáp mương cấp 1	Đồng Trước				0,294		
	Đoạn 3	Giáp tuyến tránh QL1	Đồng Cây Cam				0,413		Giáp tuyến tránh QL1	Đồng Cây Cam				0,413		
2	Đường nội đồng thôn Lạc Sơn Đồng Cù Gừng	Giáp đường liên thôn	Giáp mương cấp 1				0,599		Giáp đường liên thôn	Giáp mương cấp 1				0,599		
3	BTXM tuyến đường nội đồng thôn Trinh Văn Bắc (Đồng Biên, Đồng Đình, Đồng Nhà ông Thanh ra suối)						1,108							1,108		
	Đoạn 1	Giáp nhà ông Lộc	Đồng Biên				0,301		Giáp nhà ông Lộc	Đồng Biên				0,301		
	Đoạn 2	Giáp nhà ông Quang	Đồng Đình				0,387		Giáp nhà ông Quang	Đồng Đình				0,387		
	Đoạn 3	Nhà ông Thanh	Suối				0,420		Nhà ông Thanh	Suối				0,420		
4	Đường nội đồng thôn Trà Lương Đồng Vỡ	Giáp ĐT 631	Cầu Máng				0,427		Giáp ĐT 631	Cầu Máng				0,427		
5	BTXM nội đồng thôn Trung Hội (từ nhà ông Lê ra Đập Đá, đoạn nhà ông Hùng đi ra suối và đoạn Đồng Cầu Trên)						1,379							1,379		
	Đoạn 1	Nhà ông Lê	Đập Đá				0,333		Nhà ông Lê	Đập Đá				0,333		
	Đoạn 2	Nhà ông Hùng	Suối				0,507		Nhà ông Hùng	Suối				0,507		
	Đoạn 3	Cầu Phan	đường liên xóm				0,539		Cầu Phan	đường liên xóm				0,539		
6	Đường liên xóm nhà ông Hải Trường giáp đường Tây tình	Nhà Hải trường	Đường Tây tình		0,466				Nhà Hải trường	Đường Tây tình		0,466				
7	Đường nội đồng thôn Trinh Văn Nam	Gò Cối	Gò Bền				0,725		Gò Cối	Gò Bền				0,725		
8	Đường liên xóm nhà ông Danh ra suối	Giáp đường bê tông	giáp suối			0,185			Giáp đường bê tông	giáp suối			0,185			
IV	XÃ MỸ HOÀ			3,939	0,000	0,250	3,689	0,000			3,980	0,000	0,250	3,730	0,000	
1	BTXM từ ngã ba đồng Cửa Khuôn đến giáp kênh chính phía Bắc Hồ Giàn Tranh	Ngã ba Cửa Khuôn	Giáp kênh chính				0,100		Ngã ba Cửa Khuôn	Giáp kênh chính				0,100		
2	BTXM tuyến đường từ nhà ông Ân đến Gò Trên	Nhà ông Ân	Gò Trên			0,250			Nhà ông Ân	Gò Trên			0,250			
3	BTXM nội đồng từ nhà bà Phương đến ruộng Cây Cam	Nhà bà Phương	ruộng Cây Cam				0,670		Nhà bà Phương	ruộng Cây Cam				0,670		

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của CT UBND tỉnh							Điều chỉnh, bổ sung							Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	
4	BTXM nội đồng từ cảng chia nước ông Thọ đến giáp suối	Cảng chia nước	Giáp suối				0,230		Cảng chia nước	Giáp suối				-		Không thực hiện
5	BTXM nội đồng từ Cửa Nhi đến giáp nương cây Trâm	Cửa Nhi	Giáp nương cây Trâm				0,300		Cửa Nhi	Giáp nương cây Trâm				0,300		
6	BTXM nội đồng từ ngã ba đường ĐT.638 đến giáp nương cây Trâm	Ngã ba đường ĐT.638	Giáp nương cây Trâm				0,424		Ngã ba đường ĐT.638	Giáp nương cây Trâm				0,424		
7	BTXM nội đồng từ ngã ba đường ĐT.638 đến giáp nương phía Nam hồ Giàn Tranh	Ngã ba đường ĐT.638	Giáp nương phía Nam hồ Giàn Tranh				0,480		Ngã ba đường ĐT.638	Giáp nương phía Nam hồ Giàn Tranh				0,480		
8	BTXM nội đồng từ nhà Võ Thor đến giáp nương Cây Sung	Nhà Võ Thor	Giáp nương Cây Sung				0,338		Nhà Võ Thor	Giáp nương Cây Sung				0,338		
9	BTXM nội đồng từ nhà Phan Văn Cảnh đến giáp nương Cây Sung	Nhà Phan Văn Cảnh	Giáp nương Cây Sung				0,334		Nhà Phan Văn Cảnh	Giáp nương Cây Sung				0,334		
10	BTXM nội đồng từ nhà hợp xóm 4 đến giáp nương Gò Vàng	Nhà hợp xóm 4	Giáp nương Gò Vàng				0,100		Nhà hợp xóm 4	Giáp nương Gò Vàng				0,100		
11	BTXM nội đồng từ nhà ông Cư đến giáp vô khổ chia nước đồng Cây Da	Nhà ông Cư	Vô khổ chia nước đồng Cây Da				0,713		Nhà ông Cư	Vô khổ chia nước đồng Cây Da				0,713		
12	BTXM nội đồng từ ruộng bà Nguyễn thị Lệ đến sau nhà ông Võ Ngọc Ánh								Ruộng bà Nguyễn thị Lệ	Sau nhà ông Võ Ngọc Ánh				0,271		Bổ sung mới
V	XÃ MỸ AN			3,932	0,906	3,026	0,000	0,000			3,932	0,906	3,026	0,000	0,000	
1	Đường BTXM khu dân cư sau nhà hàng Nam Thịnh Phát	ĐT.639	Khu dân cư		0,906				ĐT.639	Khu dân cư		0,906				
2	Đường BTXM từ nhà ông Thọ đi nhà ông Hằng	Nhà ông Thọ	Nhà ông Hằng			1,000			Nhà ông Thọ	Nhà ông Hằng			1,000			
3	Đường BTXM ĐT.639 đi Ao Tiêu	ĐT 639	Ao Tiêu			0,526			ĐT 639	Ao Tiêu			0,526			
4	Đường BTXM nhà ông Tân đi nương Hóng	Nhà ông Tân	Mương Hóng			1,000			Nhà ông Tân	Mương Hóng			1,000			
5	Đường BTXM nhà ông Sơn đi Gò Sam	Nhà ông Sơn	Gò Sam			0,500			Nhà ông Sơn	Gò Sam			0,500			
VI	XÃ MỸ HIỆP			14,388	0,000	0,000	14,388	0,000			14,345	0,000	0,000	14,345	0,000	
1	Đường BTXM nội đồng Cây Trầu thôn An Trinh	Đường BTXM	Giáp suối Kiều Duyên				1,330		Đường BTXM	Giáp suối Kiều Duyên				1,330		
2	Đường BTXM nội đồng từ Cầu Rộc Dài đến nhà ông Đồng thôn Vạn Thiện	Đường ĐT.638	Nhà ông Đồng				0,790		Đường ĐT.638	Nhà ông Đồng				0,790		
3	Đường BTXM nội đồng từ nhà Chấn đi cánh đồng mẫu lớn Bình Long	Đường BTXM	Ruộng ông Sơn				0,810		Đường BTXM	Ruộng ông Sơn				0,787		Điều chỉnh giảm chiều dài
4	Đường BTXM nội đồng từ nhà ông Quý đến Đập Bàu Sen thôn Vạn Lộc	Đường BTXM	Ruộng ông Hùng				1,282		Đường BTXM	Ruộng ông Hùng				1,262		Điều chỉnh giảm chiều dài
5	Đường BTXM nội đồng từ nhà ông Hưng đến ban 6 thôn Vạn Phước Tây	Đường nhựa	Ruộng bà Trí				0,784		Đường nhựa	Ruộng bà Trí				0,784		
6	Đường BTXM từ QL1A đi đồng Cái Tào thôn Bình Tân Đông	Nhà ông Lung	Ruộng ông Hiếu				1,200		Nhà ông Lung	Ruộng ông Hiếu				1,200		
7	Đường BTXM nội đồng từ cầu Đồng Lát đi đồng Bàu Rong thôn Tú Dương	Đường BTXM	Đường BTXM Tú Dương				1,180		Đường BTXM	Đường BTXM Tú Dương				1,180		
8	Đường BTXM nội đồng đội 10 thôn Hòa Nghĩa	Nhà ông Trực	Ruộng ông Phú				0,800		Nhà ông Trực	Ruộng ông Phú				0,800		
9	Đường BTXM từ nhà Tuấn đến nhà bà Liên đội 7 thôn Trà Bình Đông	Nhà ông Tuấn	Nhà bà Liên				1,076		Nhà ông Tuấn	Nhà bà Liên				1,076		
10	Đường BTXM nội đồng Đất Sét thôn Đại Thuận	Đường ĐT638	Ruộng bà Thu				1,224		Đường ĐT638	Ruộng bà Thu				1,224		
11	Đường BTXM nội đồng thôn Thanh An -Đại Thanh	QL1A	Ruộng ông Toàn				0,780		QL1A	Ruộng ông Toàn				0,780		
12	Đường BTXM nội đồng đồng Cái Tào thôn Vạn Lộc	Cầu Tri Châu	Mương bê tông				1,180		Cầu Tri Châu	Mương bê tông				1,180		
13	Đường BTXM nội đồng từ đường ĐT.638 đi đồng Bàu Vừng thôn Vạn Phước Tây	Ngõ ông Hạnh	Giáp suối				0,937		Ngõ ông Hạnh	Giáp suối				0,937		
14	Đường BTXM nội đồng Thới Thái thôn An Trinh	Đường BTXM	Bờ Vừng				1,015		Đường BTXM	Bờ Vừng				1,015		
VII	XÃ MỸ THẮNG			2,543	0,000	1,366	1,177	0,000			2,543	0,000	1,366	1,177	0,000	
1	BTXM tuyến đường từ nhà thờ họ Trịnh đến đất ông Cư	Nhà thờ họ Trịnh	Đất ông Cư			0,470			Nhà thờ họ Trịnh	Đất ông Cư			0,470			
2	BTXM tuyến đường từ nhà ông An đến nhà bà Ứng	Nhà ông An	Nhà bà Ứng			0,289			Nhà ông An	Nhà bà Ứng			0,289			
3	BTXM tuyến đường nhà ông Hải đến ông Trường	Nhà ông Hải	Ông Trường			0,127			Nhà ông Hải	Ông Trường			0,127			

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của CT UBND tỉnh							Điều chỉnh, bổ sung							Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	
4	BTXM tuyến từ đường làng nghề đến khu chăn nuôi	Đường làng nghề	khu chăn nuôi				0,378		Đường làng nghề	khu chăn nuôi				0,378		
5	BTXM tuyến đường từ nhà ông Vất đến Gò xóm 1	Nhà ông Vất	Gò xóm 1				0,799		Nhà ông Vất	Gò xóm 1				0,799		
6	BTXM từ nhà ông Huân đến biển	Nhà ông Huân	Biển			0,210			Nhà ông Huân	Biển			0,210			
7	BTXM tuyến đường từ nhà bà Viên đến nhà ông Cường	Nhà bà Viên	Nhà ông Cường			0,270			Nhà bà Viên	Nhà ông Cường			0,270			
VIII	XÃ MỸ THÀNH			2,168	0,000	0,030	1,243	0,895			1,944	0,000	0,030	1,243	0,671	
1	BTXM từ nhà bà Sỹ đến nhà ông Bình	Nhà bà Sỹ	Nhà ông Bình				0,042		Nhà bà Sỹ	Nhà ông Bình				0,042		
2	BTXM từ nhà ông Phụng đến nhà ông Liễu	Nhà ông Phụng	Nhà ông Liễu					0,234	Nhà ông Phụng	Nhà ông Liễu					0,234	
3	BTXM từ ĐT.632 đến nhà ông Chính	đường bê tông	Nhà ông Chính					0,064	đường bê tông	Nhà ông Chính					0,064	
4	BTXM từ đường bê tông đến nhà ông Kỳ	Đường bê tông	Nhà ông Kỳ					0,087	Đường bê tông	Nhà ông Kỳ					0,087	
5	BTXM tuyến đường nội đồng từ Cầu Mẫu Liễu đến sông Thu The	Cầu Mẫu Liễu	Sông Thu The				0,422		Cầu Mẫu Liễu	Sông Thu The				0,422		
6	BTXM từ nhà ông Tính đến nhà ông Bảy	Nhà ông Tính	Nhà ông Bảy				0,093		Nhà ông Tính	Nhà ông Bảy				0,093		
7	BTXM từ nhà ông Hộc đến nhà ông Lam	Nhà ông Hộc	Nhà ông Lam				0,085		Nhà ông Hộc	Nhà ông Lam				0,085		
8	BTXM từ nhà ông Kim đến nhà ông Thịnh	Nhà ông Kim	Nhà ông Thịnh			0,030			Nhà ông Kim	Nhà ông Thịnh			0,030			
9	BTXM từ đường bê tông đến nhà ông Hùng	Đường bê tông	Nhà ông Hùng					0,015	Đường bê tông	Nhà ông Hùng					0,015	
10	BTXM từ nhà ông Phin đến nhà ông Toàn	Nhà ông Phin	Nhà ông Toàn				0,133		Nhà ông Phin	Nhà ông Toàn				0,133		
11	BTXM từ nhà Khôi đến nhà ông Tuấn	Nhà ông Khôi	Nhà ông Tuấn				0,022		Nhà ông Khôi	Nhà ông Tuấn				0,022		
12	BTXM từ đường bê tông đến nhà bà Mãnh	Đường bê tông	nhà bà Mãnh				0,260		Đường bê tông	nhà bà Mãnh				0,260		
13	BTXM từ nhà ông Tín đến nhà ông Kha	Nhà ông Tín	Nhà ông Kha					0,137	Nhà ông Tín	Nhà ông Kha					-	Không thực hiện
14	BTXM từ nhà bà Nguyệt đến nhà ông Máy	Nhà bà Nguyệt	Nhà ông Máy				0,071		Nhà bà Nguyệt	Nhà ông Máy				0,071		
15	BTXM từ nhà ông Hải đến nhà ông Hồng	Nhà ông Hải	Nhà ông Hồng				0,115		Nhà ông Hải	Nhà ông Hồng				0,115		
16	BTXM từ nhà ông Hóa đến nhà ông Lệ	Nhà ông Hóa	Nhà ông Lệ					0,087	Nhà ông Hóa	Nhà ông Lệ					-	Không thực hiện
17	BTXM từ ĐT.632 đến Sông Lạch Mới	ĐT.632	Sông Lạch Mới					0,271	ĐT.632	Sông Lạch Mới					0,271	
IX	XÃ MỸ QUANG			1,705	0,000	0,000	1,705	0,000			1,705	0,000	0,000	1,705	0,000	
1	Bê tông xi măng tuyến đường từ nhà ông Hay đến nhà ông Phu	Nhà ông Hay	Nhà ông Phu				0,750		Nhà ông Hay	Nhà ông Phu				0,750		
2	Bê tông xi măng tuyến đường từ nhà ông Võ Dã qua rẫy	Nhà ông Võ Dã	Rẫy				0,500		Nhà ông Võ Dã	Rẫy				0,500		
3	BTXM đường từ Cầu Lương đến nhà ông Diên thôn Tường An	Cầu Lương	Nhà ông Diên				0,040		Cầu Lương	Nhà ông Diên				0,040		
4	BTXM từ nhà ông Nhân đến nhà ông Trà thôn Tường An	Nhà ông Nhân	Nhà ông Trà				0,121		Nhà ông Nhân	Nhà ông Trà				0,121		
5	BTXM đường từ nhà ông Nhon đến nhà ông Lân thôn Tân An	Nhà ông Nhon	Nhà ông Nhon				0,110		Nhà ông Nhon	Nhà ông Nhon				0,110		
6	BTXM từ nhà ông Trần Cúc đến nhà ông Khoa thôn Trung Thành 2	Nhà ông Trần Cúc	Nhà ông Khoa				0,144		Nhà ông Trần Cúc	Nhà ông Khoa				0,144		
7	BTXM từ nhà ông Nhiên đến nhà bà Thanh	Nhà ông Nhiên	Nhà bà Thanh				0,040		Nhà ông Nhiên	Nhà bà Thanh				0,040		
X	XÃ MỸ LỢI			3,484	0,000	3,484	0,000	0,000			2,884	0,000	2,884	0,000	0,000	
1	Nhà Văn hóa thôn Chánh Khoan Đông đi ngõ ông Ngồi	Nhà Văn hóa thôn Chánh Khoan Đông	Ngõ ông Ngồi				0,770		Nhà Văn hóa thôn Chánh Khoan Đông	Ngõ ông Ngồi				0,770		
2	Ngõ ông Khâm đi ngõ Đặng Ân	Ngõ ông Khâm	Ngõ Đặng Ân				0,980		Ngõ ông Khâm	Ngõ Đặng Ân				0,980		
3	Ngõ ông Mỹ đi Trường THCS Mỹ Lợi	Ngõ ông Mỹ	Trường THCS Mỹ Lợi				0,695		Ngõ ông Mỹ	Trường THCS Mỹ Lợi				0,695		
4	Ngõ ông Từ đi gò Đồn	Ngõ ông Từ	Gò Đồn				0,600		Ngõ ông Từ	Gò Đồn			-			Không thực hiện
5	Ngõ ông Xuân đi đồng Hóc	Ngõ ông Xuân	Đồng Hóc				0,439		Ngõ ông Xuân	Đồng Hóc				0,439		
XI	XÃ MỸ CHÁNH TÂY			0,418	0,000	0,000	0,418	0,000			0,353	0,000	0,000	0,353	0,000	
1	Tuyến đường từ ĐT.632 đi nhà bà Thu	ĐT.632	Nhà bà Thu				0,031		ĐT.632	Nhà bà Thu				0,031		
2	Tuyến đường từ ĐT.632 đi nhà bà Hợi	ĐT.632	Nhà bà Hợi				0,030		ĐT.632	Nhà bà Hợi				0,030		
3	Tuyến đường từ ĐT.632 đi nhà ông Tiến	ĐT.632	Nhà ông Tiến				0,087		ĐT.632	Nhà ông Tiến				0,087		
4	Từ đường bê tông đi nhà ông Thủy	Đường bê tông	Nhà ông Thủy				0,115		Đường bê tông	Nhà ông Thủy				0,115		
5	Từ đường bê tông đi nhà ông Tuấn	Đường bê tông	Nhà ông Tuấn				0,090		Đường bê tông	Nhà ông Tuấn				0,090		
6	Từ đường ĐT.632 đi nhà bà Hằng	ĐT.632	Nhà bà Hằng				0,065		ĐT.632	Nhà bà Hằng				-		Không thực hiện
XII	XÃ MỸ TÀI			2,727	0,000	0,000	2,145	0,582			1,207	0,000	0,000	0,625	0,582	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của CT UBND tỉnh							Điều chỉnh, bổ sung							Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	
1	Tuyến ngõ 4 Bộ đi ngõ 8 Cản, Mỹ Hội 3	Ngõ 4 bộ	Ngõ 8 Cản				0,110		Ngõ 4 bộ	Ngõ 8 Cản				-		Đã thực hiện năm 2022
2	Tuyến BT xóm đi ngõ 4 Tri, Mỹ Hội 3	BT xóm	Ngõ 4 Tri				0,150		BT xóm	Ngõ 4 Tri				-		Đã thực hiện năm 2022
3	Tuyến BT xóm đi ngõ 3 Trứ, Mỹ Hội 3	BT xóm	Ngõ 3 Trứ				0,095		BT xóm	Ngõ 3 Trứ				0,095		
4	Tuyến BT xóm đi Ngõ ông Hùng, Vạn Ninh 1	BT xóm	Ngõ ông Hùng				0,230		BT xóm	Ngõ ông Hùng				-		Đã thực hiện năm 2022
5	Tuyến từ ngõ 4 Thái đi Ngõ 7 Diêu, Vạn Ninh 1	Ngõ 4 Thái	Ngõ 7 Diêu				0,040		Ngõ 4 Thái	Ngõ 7 Diêu				-		Đã thực hiện năm 2022
6	Tuyến ngõ 8 Sinh đi ngõ ông Thanh, Vạn Ninh 1	Ngõ 8 Sinh	Ngõ ông Thanh				0,035		Ngõ 8 Sinh	Ngõ ông Thanh				-		Đã thực hiện năm 2022
7	Tuyến từ Nhà thờ Họ Thái đi ngõ Hiền, Vĩnh Phú 7	Nhà Thờ Họ Thái	Ngõ Hiền				0,125		Nhà Thờ Họ Thái	Ngõ Hiền				-		Đã thực hiện năm 2022
8	Tuyến BT xóm đi ngõ ông 4 Tư, Vĩnh Phú 7	BT xóm	Ngõ ông 4 Tư				0,113		BT xóm	Ngõ ông 4 Tư				0,113		
9	Tuyến BT xóm đi ngõ Sự, Mỹ Hội 2	BT xóm	Ngõ Sự				0,130		BT xóm	Ngõ Sự				-		Đã thực hiện năm 2022
10	Tuyến BT xóm đi Ngõ ông Chương, Mỹ Hội 2	BT xóm	Ngõ ông Chương				0,450		BT xóm	Ngõ ông Chương				-		Đã thực hiện năm 2022
11	Tuyến BT xóm đi Ngõ ông Thanh, Mỹ Hội 2	BT xóm	Ngõ ông Thanh					0,232	BT xóm	Ngõ ông Thanh					0,232	
12	Tuyến từ Ngõ Thiệu đi Ngõ Hường, Vĩnh Phú 8	Ngõ Thiệu	Ngõ Hường				0,250		Ngõ Thiệu	Ngõ Hường				-		Đã thực hiện năm 2022
13	Tuyến BT xóm đi ngõ bà Hương, Mỹ Hội 1	BT xóm	Ngõ bà Hương				0,110		BT xóm	Ngõ bà Hương				0,110		
14	Tuyến từ Ngõ bà Hương đi Ngõ ông Hạnh, Mỹ Hội 1	Ngõ bà Hương	Ngõ ông Hạnh					0,150	Ngõ bà Hương	Ngõ ông Hạnh					0,150	
15	Tuyến BT xóm đi ngõ 6 Mẩn, Mỹ Hội 1	BT xóm	Ngõ 6 Mẩn				0,045		BT xóm	Ngõ 6 Mẩn				0,045		
16	Tuyến BT xóm đi ngõ bà Diễm, Mỹ Hội 1	BT xóm	Ngõ bà Diễm					0,050	BT xóm	Ngõ bà Diễm					0,050	
17	Tuyến BT xóm đi ngõ ông Cư, Mỹ Hội 2	BT xóm	ngõ ông Cư				0,230		BT xóm	ngõ ông Cư				0,230		
18	Tuyến từ ngõ 2 Thuận đi ngõ 4 Hoa, Vĩnh Phú 7	Ngõ 2 Thuận	Ngõ ông 4 Hoa				0,032		Ngõ 2 Thuận	Ngõ ông 4 Hoa				0,032		
19	Tuyến từ Ngõ 10 Nguyễn đi Ngõ ông Khánh, Vĩnh Phú 3	Ngõ 10 Nguyễn	Ngõ ông Khánh					0,150	Ngõ 10 Nguyễn	Ngõ ông Khánh					0,150	
XIII	XÃ MỸ CÁT			2,950	0,000	0,700	2,250	0,000			2,950	0,000	0,700	2,250	0,000	
1	Đường BTXM từ đê sông đến nhà ông Phạm Hữu	Đê sông	ông Phạm Hữu				0,080		Đê sông	ông Phạm Hữu				0,080		
2	Đường BTXM từ nhà ông Trương đến nhà ông Trần Thái	Nhà ông Trương	Trần Thái				0,350		Nhà ông Trương	Trần Thái				0,350		
3	Đường BTXM từ ngõ nhà ông Thành đến nhà ông Sáu	Nhà ông Thành	Nhà ông Sáu				0,090		Nhà ông Thành	Nhà ông Sáu				0,090		
4	Đường BTXM từ nhà ông Anh đến nhà ông Bồng	Nhà ông Anh	Nhà ông Bồng				0,080		Nhà ông Anh	Nhà ông Bồng				0,080		
5	Đường BTXM từ nhà ông Nhân đến ĐT.639	Nhà ông Nhân	ĐT.639				0,700		Nhà ông Nhân	ĐT.639				0,700		
6	Đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Công Danh đến bờ Mải	Nhà ông Nguyễn Công Danh	Bờ Mải			0,700			Nhà ông Nguyễn Công Danh	Bờ Mải			0,700			
7	Đường BTXM từ nhà ông Lê Đình Túc đến Nam Đồng	Nhà ông Lê Đình Túc	Nam Đồng				0,600		Nhà ông Lê Đình Túc	Nam Đồng				0,600		
8	Đường BTXM từ nhà ông Hỷ đến ruộng Điều	Nhà ông Hỷ	Ruộng Điều				0,350		Nhà ông Hỷ	Ruộng Điều				0,350		
XIV	XÃ MỸ CHÁNH			3,168	0,000	0,000	1,980	1,188			3,168	0,000	0,000	1,980	1,188	
1	Đường BTXM từ bờ cao đi Gò Lức thôn Lương Thái	Bờ Cao	Gò Lức				0,245		Bờ Cao	Gò Lức				0,245		
2	Đường BTXM Từ bờ đê sông La Tinh đến giáp nhà ông Sơn thôn Lương Thái	Bờ đê	Nhà ông Sơn				0,070		Bờ đê	Nhà ông Sơn				0,070		
3	Đường BTXM từ nhà ông Hương đến giáp nhà bà Ngọc thôn Lương Thái	Ông Hương	Bà Ngọc				0,050		Ông Hương	Bà Ngọc				0,050		
4	Đường BTXM từ bờ đê sông Cạn đến giáp nhà bà Thế thôn Lương Thái	Bờ đê	Nhà bà Thế				0,032		Bờ đê	Nhà bà Thế				0,032		
5	Đường BTXM từ bờ đê sông La Tinh đến dốc Lãng Ông thôn An Xuyên 2	Bờ đê	Lãng Ông				0,199		Bờ đê	Lãng Ông				0,199		

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của CT UBND tỉnh							Điều chỉnh, bổ sung							Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	
6	Đường BTXM từ nhà ông Nhân đến giáp nhà ông Ngọc thôn An Xuyên 2	Ông Nhân	Ông Ngọc				0,170		Ông Nhân	Ông Ngọc				0,170		
7	Đường BTXM từ bờ đê đến nhà ông Ngọc thôn An Xuyên 2	Bờ Đê	Nhà ông Ngọc				0,041		Bờ Đê	Nhà ông Ngọc				0,041		
8	Đường BTXM từ nhà bà Chức đến giáp nhà ông Vinh thôn An Xuyên 3	Nhà bà Chức	Nhà ông Vinh				0,207		Nhà bà Chức	Nhà ông Vinh				0,207		
9	Đường BTXM từ ao ông Tiến đi Lăng Ông thôn An Xuyên 3	Ao ông Tiến	Lăng Ông				0,045		Ao ông Tiến	Lăng Ông				0,045		
10	Đường BTXM từ nhà bà Dân đến nhà bà Dây thôn Thái An	Nhà bà Dân	Nhà bà Dây				0,100		Nhà bà Dân	Nhà bà Dây				0,100		
11	Đường BTXM từ nhà ông Nhật đến nhà bà Thạch thôn Thái An	Nhà ông Nhật	Nhà bà Thạch				0,224		Nhà ông Nhật	Nhà bà Thạch				0,224		
12	Đường BTXM từ nhà ông Tài đến nhà ông Thuật thôn Thái An	Nhà ông Tài	Nhà ông Thuật				0,209		Nhà ông Tài	Nhà ông Thuật				0,209		
13	Đường BTXM từ ruộng ông Truyền đến nhà bà Hà thôn Thái An	Ruộng ông Truyền	Nhà bà Hà				0,048		Ruộng ông Truyền	Nhà bà Hà				0,048		
14	Đường BTXM từ nhà ông Thơ đến nhà bà Hương thôn Thái An	Nhà ông Thơ	Nhà bà Hương				0,038		Nhà ông Thơ	Nhà bà Hương				0,038		
15	Đoạn từ nhà bà Bảy đến nhà ông Chương thôn Thái An	Nhà bà Bảy	Nhà ông Chương				0,114		Nhà bà Bảy	Nhà ông Chương				0,114		
16	Đường BTXM từ nhà ông Thuận đến nhà bà Sương thôn Hiệp An	Nhà ông Thuận	Nhà bà Sương				0,053		Nhà ông Thuận	Nhà bà Sương				0,053		
17	Đường BTXM từ nhà ông Hòa đến nhà bà Liên thôn Đông An	Nhà ông Hòa	Nhà bà Liên				0,075		Nhà ông Hòa	Nhà bà Liên				0,075		
18	Đường BTXM từ nhà ông Rớt đến nhà ông Công	Nhà ông Rớt	Nhà ông Công				0,060		Nhà ông Rớt	Nhà ông Công				0,060		
19	Đường BTXM từ đê sông Cạn đến nhà ông Nguyễn Văn Cường thôn Lương Thái	Đê sông Cạn	Nhà ông Cường					0,206	Đê sông Cạn	Nhà ông Cường					0,206	
20	Đường BTXM từ bờ cao đến giáp nhà ông Luận thôn Lương Thái	Bờ cao	Nhà ông Luận					0,046	Bờ cao	Nhà ông Luận					0,046	
21	Đường BTXM từ Cống Phụng đi nhà ông Lê Văn Thả thôn Lương Thái	Cống Phụng	Nhà ông Thả					0,084	Cống Phụng	Nhà ông Thả					0,084	
22	Đường BTXM từ bờ đê sông La Tinh đến giáp nhà ông Minh thôn Lương Thái	Bờ đê	Nhà ông Minh					0,075	Bờ đê	Nhà ông Minh					0,075	
23	Đường BTXM từ nhà ông Cản đến giáp nhà ông Trinh thôn Lương Thái	Nhà ông Cản	Nhà ông Trinh					0,158	Nhà ông Cản	Nhà ông Trinh					0,158	
24	Đường BTXM từ ao ông Đạo đến nhà bà Giang thôn An Xuyên 2	Ao ông Đạo	Nhà bà Giang					0,091	Ao ông Đạo	Nhà bà Giang					0,091	
25	Đường BTXM từ nhà bà Dân đến nhà ông Tân thôn Trung Xuân	Nhà bà Dân	Nhà ông Tân					0,048	Nhà bà Dân	Nhà ông Tân					0,048	
26	Đường BTXM từ nhà ông Chí đến nhà ông Liên thôn Thái An	Nhà ông Chí	Nhà ông Liên					0,043	Nhà ông Chí	Nhà ông Liên					0,043	
27	Đường BTXM từ nhà bà Nga đến nhà ông Thiên thôn Thái An	Nhà ông Chí	Nhà ông Liên					0,112	Nhà ông Chí	Nhà ông Liên					0,112	
28	Đường BTXM từ nhà bà Xê đến nhà ông Sang thôn Thái An	Nhà bà Xê	Nhà ông Sang					0,046	Nhà bà Xê	Nhà ông Sang					0,046	
29	Đường BTXM từ nhà bà Đức đến nhà ông Vũ thôn Thái An	Nhà bà Đức	Nhà ông Vũ					0,085	Nhà bà Đức	Nhà ông Vũ					0,085	
30	Đường BTXM từ nhà bà Nga đến giáp nhà ông Đào thôn Thái An	Nhà bà Nga	Nhà ông Đào					0,085	Nhà bà Nga	Nhà ông Đào					0,085	
31	Đường BTXM từ đất bà Sáu đến giáp nhà bà Định thôn Đông An	Đất bà Sáu	Nhà bà Định					0,034	Đất bà Sáu	Nhà bà Định					0,034	
32	Đường BTXM từ nhà ông Cửa đến giáp nhà ông Thiện thôn Chánh An	Nhà ông Cửa	Nhà ông Thiện					0,075	Nhà ông Cửa	Nhà ông Thiện					0,075	
	XÃ MỸ LỘC			5,271	0,000	0,000	4,401	0,870			5,271	0,000	0,000	4,401	0,870	
1	BTXM GTND từ cầu Gò Me QL1A đến cầu gò Phú thôn Vạn Phú	Cầu Gò Me	Cầu Gò Phú				1,022		Cầu Gò Me	Cầu Gò Phú				1,022		
2	BTXM GTND từ Đập Sét thôn An Bảo đến giáp BTXM thôn Tân Lộc	Đập Sét	Tân Lộc				1,110		Đập Sét	Tân Lộc				1,110		
3	BTXM GTND từ nhà bà Cang đến đập Khâm thôn An Tường	Nhà bà Cang	Đập Khâm				0,574		Nhà bà Cang	Đập Khâm				0,574		
4	BTXM GTND từ cầu Sắt đến đập Trùm thôn Vạn Định	Cầu Sắt	Đập Trùm				0,841		Cầu Sắt	Đập Trùm				0,841		
5	BTXM GTND từ nhà ông 3 Châu đến ruộng ông Danh thôn Tân Ốc	Nhà ông Châu	Ruộng ông Danh				0,285		Nhà ông Châu	Ruộng ông Danh				0,285		
6	BTXM GTND từ nhà ông Quang đến đám Mư Đập Sét thôn Vĩnh Thuận	Nhà ông Quang	Đập sét				0,181		Nhà ông Quang	Đập sét				0,181		
7	BTXM từ nhà ông Hoàng đến nhà ông Lễ	Nhà ông Hoàng	Nhà ông Lễ					0,160	Nhà ông Hoàng	Nhà ông Lễ					0,160	
8	BTXM từ nhà bà Trà đến nhà ông Đức	Nhà bà Trà	Nhà ông Đức				0,300		Nhà bà Trà	Nhà ông Đức				0,300		
9	BTXM từ nhà ông Vương đến nhà ông Trung	Nhà ông Vương	Nhà Ông Đức				0,088		Nhà ông Vương	Nhà Ông Đức				0,088		
10	BTXM từ cầu đập Bi đến nhà ông An	Cầu Đập Bi	Nhà ông An					0,360	Cầu Đập Bi	Nhà ông An					0,360	
11	BTXM từ trụ sở thôn Tân Lộc đến BTXM Nghĩa Lộc	Trụ sở thôn	BTXM Nghĩa Lộc					0,150	Trụ sở thôn	BTXM Nghĩa Lộc					0,150	
12	BTXM từ nhà ông Vinh đến nhà thầy Trị	Nhà ông Vinh	Nhà thầy Trị					0,200	Nhà ông Vinh	Nhà thầy Trị					0,200	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của CT UBND tỉnh							Điều chỉnh, bổ sung							Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	
XVI	XÃ MỸ ĐỨC			3,663	0,000	0,000	3,663	0,000			3,663	0,000	0,000	3,663	0,000	
1	BTXM miếu An Sơn đi cửa Chính	Miếu An Sơn	Cửa Chính				0,248		Miếu An Sơn	Cửa Chính				0,248		
2	BTXM nhà ông Hòa đi nhà bà Triệu	Nhà ông Hòa	Nhà bà Triệu				0,307		Nhà ông Hòa	Nhà bà Triệu				0,307		
3	BTXM nhà ông Biêt đi đồng Hóc	Nhà ông Biêt	Đồng Hóc				0,100		Nhà ông Biêt	Đồng Hóc				0,100		
4	BTXM nhà ông Ký đi nhà ông Cào	Nhà ông Ký	Nhà ông Cào				0,158		Nhà ông Ký	Nhà ông Cào				0,158		
5	BTXM nhà ông Chiến đến đường bê tông An Lạc	Nhà ông Chiến	Đường bê tông An Lạc				0,440		Nhà ông Chiến	Đường bê tông An Lạc				0,440		
6	BTXM cổng Diên đi đồng Hóc	Cổng Diên	Đồng Hóc				0,131		Cổng Diên	Đồng Hóc				0,131		
7	BTXM nhà bà Lệ đi nhà ông Hảo	Nhà bà Lệ	Nhà ông Hảo				0,171		Nhà bà Lệ	Nhà ông Hảo				0,171		
8	BTXM cầu xóm Nhỏ đi nhà ông Sỹ	Cầu xóm Nhỏ	Nhà ông Sỹ				0,240		Cầu xóm Nhỏ	Nhà ông Sỹ				0,240		
9	BTXM Truong Sênh đi nhà ông Huỳnh Trần	Truong Sênh	Nhà ông Huỳnh Trần				0,220		Truong Sênh	Nhà ông Huỳnh Trần				0,220		
10	BTXM Truong Sênh đi nhà ông Đỗ Khanh	Truong Sênh	Nhà ông Đỗ Khanh				0,499		Truong Sênh	Nhà ông Đỗ Khanh				0,499		
11	BTXM nhà ông Trí đi nhà ông Lẹ	Nhà ông Trí	Nhà ông Lẹ				0,110		Nhà ông Trí	Nhà ông Lẹ				0,110		
12	BTXM nhà ông Lào đi nhà ông La Văn Tâm	Nhà ông Lào	Nhà ông La Văn Tâm				0,206		Nhà ông Lào	Nhà ông La Văn Tâm				0,206		
13	BTXM nhà bà Vy đi Khu thể thao xã	Nhà bà Vy	Khu thể thao				0,135		Nhà bà Vy	Khu thể thao				0,135		
14	BTXM nhà ông Phát đi nhà ông Đức	Nhà ông Phát	Nhà ông Đức				0,200		Nhà ông Phát	Nhà ông Đức				0,200		
15	BTXM nhà ông Tèo Hay đi nương N1	Nhà ông Tèo Hay	Mương N1				0,230		Nhà ông Tèo Hay	Mương N1				0,230		
16	BTXM nhà bà Tài đi nhà ông Chóí	Nhà bà Tài	Nhà ông Chóí				0,128		Nhà bà Tài	Nhà ông Chóí				0,128		
17	BTXM nhà ông Ca đi nhà ông Khâm	Nhà ông Ca	Nhà ông Khâm				0,140		Nhà ông Ca	Nhà ông Khâm				0,140		
XVII	XÃ MỸ CHÂU			3,924	0,000	0,832	3,022	0,070			3,924	0,000	0,902	3,022	0,000	
1	Từ nhà hợp xóm 1 đến nhà ông Sang	Nhà hợp xóm 1	Nhà ông Sang				0,150		Nhà hợp xóm 1	Nhà ông Sang				0,150		
2	Từ QL1A (TBA) đến đường đi thôn Vạn Thiện	QL1A (TBA)	Đường đi thôn Vạn Thiện				0,250		QL1A (TBA)	Đường đi thôn Vạn Thiện				0,250		
3	Từ QL1A (nhà bà Mai) đến đường đi thôn Vạn Thiện	QL1A (nhà bà Mai)	đường đi thôn Vạn Thiện			0,635			QL1A (nhà bà Mai)	đường đi thôn Vạn Thiện			0,635			
4	Từ nhà ông Đào đến nhà ông Bình	Nhà ông Đào	Nhà ông Bình				0,030		Nhà ông Đào	Nhà ông Bình				0,030		
5	Từ nhà ông Thọ đến nhà ông Phú	Nhà ông Thọ	Nhà ông Phú				0,050		Nhà ông Thọ	Nhà ông Phú				0,050		
6	Từ nhà ông Lai đến nhà ông Chánh	Nhà ông Lai	Nhà ông Chánh				0,060		Nhà ông Lai	Nhà ông Chánh				0,060		
7	Từ nhà ông Lộc đến nhà ông Dăng	Nhà ông Lộc	Nhà ông Dăng				0,160		Nhà ông Lộc	Nhà ông Dăng				0,160		
8	Từ nhà bà Tiến đến nhà ông Phúc	Nhà bà Tiến	Nhà ông Phúc				0,050		Nhà bà Tiến	Nhà ông Phúc				0,050		
9	Từ nhà ông Huyền đến nhà ông Thích	Nhà ông Huyền	Nhà ông Thích				0,080		Nhà ông Huyền	Nhà ông Thích				0,080		
10	Từ nhà bà Hương đến nhà ông Hồng	Nhà bà Hương	Nhà ông Hồng			0,197			Nhà bà Hương	Nhà ông Hồng			0,197			
11	Từ nhà hợp đội 4 đến nhà ông Hôi + Quang	Nhà hợp đội 4	Nhà ông Hôi + Quang				0,350		Nhà hợp đội 4	Nhà ông Hôi + Quang				0,350		
12	Từ ngõ 3 vắn đến ngõ bà Hòa	Ngõ 3 Vắn	Ngõ bà Hòa				0,200		Ngõ 3 Vắn	Ngõ bà Hòa				0,200		
13	Từ nhà ông Quang đến nhà ông Điều	Nhà ông Quang	Nhà ông Điều				0,180		Nhà ông Quang	Nhà ông Điều				0,180		
14	Từ Lù Bà đến giáp nương Gò Me Vạn Phú	Lù bà	Mương Gò Me Vạn Phú				0,201		Lù bà	Mương Gò Me Vạn Phú				0,201		
15	Từ ngõ 4 Sơn đến Gò Cam Vạn Phú	Ngõ 4 Sơn	Gò Cam Vạn Phú				0,191		Ngõ 4 Sơn	Gò Cam Vạn Phú				0,191		
16	Từ mạch mới trên đến mạch mới dưới	Mạch mới trên	Mạch mới dưới				0,250		Mạch mới trên	Mạch mới dưới				0,250		
17	Từ mạch Dải đến mạch U	Mạch dải	Mạch U				0,250		Mạch dải	Mạch U				0,250		
18	Từ mạch dải đến nhà ông Lý	Mạch dải	Nhà ông Lý					0,070	Mạch dải	Nhà ông Lý			0,070			Điều chỉnh tăng quy mô

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của CT UBND tỉnh							Điều chỉnh, bổ sung							Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	
19	Từ ngã tư Đình đến mạch Láng đội 3	Ngã tư Đình	Mạch Láng đội 3				0,250		Ngã tư Đình	Mạch Láng đội 3				0,250		
20	Từ nhà ông Thứ đến nhà ông Nam	Nhà ông Thứ	Nhà ông Nam				0,120		Nhà ông Thứ	Nhà ông Nam				0,120		
21	Từ nhà ông Lâu đến đồng Phiến	Nhà ông Lâu	Đồng Phiến				0,200		Nhà ông Lâu	Đồng Phiến				0,200		
XVIII	THỊ TRẤN PHÙ MỸ			2,905	0,170	2,570	0,000	0,165			2,905	0,170	2,570	0,000	0,165	
1	Tuyến BTXM từ nhà ông Hồ Văn Bình chạy vào nhà ông Đặng Cao Sơn, khu phố An Lạc Đông 1	Nhà ông Hồ Văn Bình	Nhà ông Đặng Cao Sơn			0,070			Nhà ông Hồ Văn Bình	Nhà ông Đặng Cao Sơn			0,070			
2	Tuyến BTXM từ nhà ông Nguyễn Ngọc Tân đến nhà ông Võ Ngọc Tâm, khu phố An Lạc Đông 1	Nhà ông Nguyễn Ngọc Tân	Nhà ông Võ Ngọc Tâm			0,200			Nhà ông Nguyễn Ngọc Tân	Nhà ông Võ Ngọc Tâm			0,200			
3	Tuyến BTXM từ nhà ông Hùng đi nhà ông Sấm, khu phố An Lạc Đông 2	Nhà ông Hùng	Nhà Ông Sấm					0,100	Nhà ông Hùng	Nhà Ông Sấm					0,100	
4	Tuyến BTXM từ nhà ông Vinh đi nhà ông Khánh, khu phố An Lạc Đông 2	Nhà ông Vinh	Nhà Ông Khánh					0,040	Nhà ông Vinh	Nhà Ông Khánh					0,040	
5	Tuyến BTXM từ Tổ 8 đi nhà bà Duyên, khu phố An Lạc Đông 2	Tổ 8	Nhà bà Duyên					0,025	Tổ 8	Nhà bà Duyên					0,025	
6	Tuyến BTXM từ nhà bà Nga đi nhà ông Thành, khu phố Trà Quang Nam	Nhà bà Nga	Nhà ông Thành			0,050			Nhà bà Nga	Nhà ông Thành			0,050			
7	Tuyến BTXM từ Miếu Tân Vinh đi nhà ông Thọ, khu phố Diêm Tiêu	Miếu Tân Vinh	Nhà ông Thọ			1,000			Miếu Tân Vinh	Nhà ông Thọ			1,000			
8	Tuyến BTXM từ Quốc lộ 1A đi nhà ông Hồ Trọng Tài, khu phố Diêm Tiêu	Quốc lộ 1A	Nhà ông Hồ Trọng Tài			0,250			Quốc lộ 1A	Nhà ông Hồ Trọng Tài			0,250			
9	Tuyến BTXM cầu Ván 1 đi Đồng Bé, khu phố Diêm Tiêu	Cầu Ván 1	Đồng Bé			1,000			Cầu Ván 1	Đồng Bé			1,000			
10	Tuyến BTXM từ nhà ông Mạnh đến đường Lê Lợi, khu phố Trà Quang	Nhà ông Mạnh	Đường Lê Lợi		0,170				Nhà ông Mạnh	Đường Lê Lợi		0,170				
XVIII	THỊ TRẤN BÌNH DƯƠNG			0,887	0,000	0,000	0,887	0,000			0,887	0,000	0,000	0,887	0,000	
1	Từ đập Bứa đến giáp ruộng ông Tường	Đập Bứa	Ruộng ông Tường				0,560		Đập Bứa	Ruộng ông Tường				0,560		
2	Từ ruộng nhà ông Thành đến ruộng ông Triều	Ruộng ông Thành	Ruộng ông Triều				0,293		Ruộng ông Thành	Ruộng ông Triều				0,293		
3	Từ nhà ông Khương đến nhà ông Gạo	Nhà ông Khương	Nhà ông Gạo				0,034		Nhà ông Khương	Nhà ông Gạo				0,034		
Tổng cộng :				74,578	1,542	19,077	50,189	3,770			72,167	1,542	18,547	48,602	3,476	

Trong đó:

1. Tổng chiều dài được hỗ trợ

- Đường GTNT loại A:
- Đường GTNT loại B:
- Đường GTNT loại C:
- Đường GTNT loại D:

2. Tổng khối lượng xi măng được hỗ trợ:

- Đường GTNT loại A: 198 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại B: 153 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại C: 97 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại D: 78 Tấn/1Km

74,578 Km
1,542 Km
19,077 Km
50,189 Km
3,770 Km
8.386,490 Tấn
305,316 Tấn
2.918,781 Tấn
4.868,333 Tấn
294,060 Tấn

72,167 Km
1,542 Km
18,547 Km
48,602 Km
3,476 Km
8.128,529 Tấn
305,316 Tấn
2.837,691 Tấn
4.714,394 Tấn
271,128 Tấn

PHỤ LỤC II.05: PHÙ CÁT

KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2023 - HUYỆN PHÙ CÁT

(PHẦN II: SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của CT UBND tỉnh							Điều chỉnh, bổ sung							Ghi chú
		Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng	
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				
I	XÃ CÁT HƯNG	0,000	1,800	0,000	0,000		289,800		0,000	1,800	0,000	0,000		289,800		
1	Sửa chữa, mở rộng tuyến đường 202. Từ Dốc nước số 01 (thôn Mỹ Long) - Nhà hóp xóm 3 (thôn Lộc Khánh)		1,800			161	289,800	2008		1,800			161	289,800	2008	
II	XÃ CÁT TÀI	0,000	0,540	0,000	0,000		86,940		0,000	0,000	0,000	0,000		0,000		
1	Tuyến cây số 6 đến đường cạnh tranh nông nghiệp (Đường chợ Gò Muồng cũ)		0,540			161	86,940	2009		-			161	-	2009	Không thực hiện
III	XÃ CÁT HANH	0,000	2,500	0,000	0,000		402,500		0,000	0,000	0,000	0,000		0,000		
1	Công trình: Đường BTXMGTTNT xã Cát Hanh (Tuyến từ QL1A Cây me- đường mở rộng)		2,500			161	402,500	2005		-			161	-	2005	Không thực hiện
IV	XÃ CÁT SƠN	0,000	0,650	0,000	0,000		104,650		0,000	0,650	0,000	0,000		104,650		
1	Mở rộng tuyến đường Thạch Bàn Đông, đoạn từ ĐT 634 đến cầu Thạch Bàn Đông		0,650			161	104,650	2002		0,650			161	104,650	2002	
V	XÃ CÁT THÀNH	0,000	0,000	0,540	0,000		106,920		0,000	0,000	0,540	0,000		106,920		
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường dẫn từ đập dâng cầu Điều đến giáp ĐT639			0,540		198	106,920	2001			0,540		198	106,920	2001	
VI	THỊ TRẤN CÁT TIỀN	0,000	0,000	0,000	1,250		191,250		0,000	0,000	0,000	0,280		42,840		
1	Công trình: Nâng cấp tuyến Đường bê tông từ Lăng Ông - Trường Lương Hậu				0,200	153	30,600	2000				0,200	153	30,600	2000	
2	Công trình: Nâng cấp tuyến Đường bê tông từ ĐT 639 đến Nhà bà Thành				0,250	153	38,250	2000				-	153	-	2000	Không thực hiện
3	Công trình: Nâng cấp tuyến Đường bê tông từ nhà ông Huỳnh Tấn Hay đến Nguyễn Văn Thành				0,300	153	45,900	2000				0,080	153	12,240	2000	Điều chỉnh giảm chiều dài
4	Công trình: Nâng cấp tuyến Đường bê tông từ Quốc lộ 19B đến nhà bà Thông				0,500	153	76,500	2002				-	153	-	2002	Không thực hiện
Tổng cộng		0,000	5,490	0,540	1,250		1.182,060		0,000	2,450	0,540	0,280		544,210		

PHỤ LỤC I.05: PHÙ CÁT

KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2023 - HUYỆN PHÙ CÁT

(PHẦN I: BÊ TÔNG HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của CT UBND tỉnh							Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú	
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C		Loại D
I	XÃ CÁT MINH			6,463	0,000	5,900	0,563	0,000			0,563	0,000	0,000	0,563	0,000	
1	Ngã Tư Bán Ngàn đến Võ Văn Dư	Ngã Tư Bán Ngàn	Võ Văn Dư				0,400		Ngã Tư Bán Ngàn	Võ Văn Dư				0,400		
2	Nhà Nguyễn Bá Long đến Võ Thị Quốc Danh	Nguyễn Bá Long	Võ Thị Quốc Doanh				0,143		Nguyễn Bá Long	Võ Thị Quốc Doanh				0,143		
3	ĐT 633 đến nhà Đỗ Ngọc Tường	ĐT633	Đỗ Ngọc Tường				0,020		ĐT633	Đỗ Ngọc Tường				0,020		
4	Đường bê tông xi măng giao thông nội đồng từ cổng 3 Quý đến ngã tư Bàu Tre đến nhà Dạng	Cổng Ba Quý	Nhà Dạng				0,500		Cổng Ba Quý	Nhà Dạng			-			Không thực hiện
5	Đường bê tông xi măng giao thông nội đồng từ Suối Lôi đến cầu Phương	Suối Lôi	Cầu Phương				0,800		Suối Lôi	Cầu Phương			-			Không thực hiện
6	Đường bê tông xi măng giao thông nội đồng từ Suối Trương đến mương Bến Chiểu	Suối Trương	Bến Chiểu				2,100		Suối Trương	Bến Chiểu			-			Không thực hiện
7	Xây dựng đường BTXM đê bao đồng muối thôn Đức Phổ 2	ĐT 639	Đĩa Lê Yên 1+3				2,500		ĐT 639	Đĩa Lê Yên 1+3			-			Không thực hiện
II	XÃ CÁT TÀI			2,212	0,000	0,901	0,693	0,618			1,962	0,000	0,664	1,085	0,213	
1	Từ đường BT đến nhà ông Hồ Lang	Bê tông	Hồ Lang					0,045	Bê tông	Hồ Lang					-	Không thực hiện
2	ĐT 633 đến Trần Quý Minh- Trần Minh Chánh	ĐT 633	Trần Minh Chánh				0,035		ĐT 633	Trần Minh Chánh				0,035		Điều chỉnh giảm quy mô
3	ĐT 633 đến Nguyễn Thị Tân	ĐT 633	Nguyễn Thị Tân					0,025	ĐT 633	Nguyễn Thị Tân					0,020	Điều chỉnh giảm chiều dài
4	ĐT 633 đến Phạm Đình Giảng	ĐT 633	Phạm Đình Giảng				0,020		ĐT 633	Phạm Đình Giảng				0,017		Điều chỉnh giảm chiều dài
5	ĐT 633 đến Nguyễn Văn Hồng	ĐT 633	Nguyễn Văn Hồng				0,040		ĐT 633	Nguyễn Văn Hồng				0,035		Điều chỉnh giảm chiều dài
6	ĐT 633 đến Võ Hào	ĐT 633	Võ Hào					0,040	ĐT 633	Võ Hào					0,040	
7	ĐT633 đến Nguyễn Văn Tân	ĐT 633	Nguyễn Văn Tân					0,350	ĐT 633	Nguyễn Văn Tân				0,350		Điều chỉnh tăng quy mô
8	Đình Văn Thạnh đến Phạm Văn Nam	Đình Văn Thạnh	Phạm Văn Nam				0,240		Đình Văn Thạnh	Phạm Văn Nam				0,240		
9	BT xóm 6 đến Kiều Quang Lưu	Bê tông	Kiều Quang Lưu				0,025		Bê tông	Kiều Quang Lưu			0,025			
10	BT xóm 5 đến vườn cũ Lê Lợi	Bê tông	Vườn cũ Lê Lợi				0,030		Bê tông	Vườn cũ Lê Lợi			-			Không thực hiện
11	BT đến Phan Trọng Tánh	Bê tông	Phan Trọng Tánh				0,030		Bê tông	Phan Trọng Tánh			0,020			Điều chỉnh giảm chiều dài
12	BT đến Ngô Cự Sơn	Bê tông	Ngô Cự Sơn					0,076	Bê tông	Ngô Cự Sơn					0,072	Điều chỉnh giảm chiều dài
13	BT đến nhà thờ Họ Đặng	Bê tông	Nhà thờ họ Đặng				0,047		Bê tông	Nhà thờ họ Đặng			0,047			
14	BT đến Lê Quốc Hùng	Bê tông	Lê Quốc Hùng					0,052	Bê tông	Lê Quốc Hùng					0,052	
15	Đường nghĩa trang nhân dân xã	Bê tông	Bê tông				0,119		Bê tông	Bê tông			-			Không thực hiện
16	Từ kênh S4 đến Nghĩa Địa	Kênh S4	Nghĩa Địa				0,035		Kênh S4	Nghĩa Địa			0,035			
17	BT đến Nguyễn Dậm	Bê tông	Nguyễn Dậm				0,020		Bê tông	Nguyễn Dậm			0,020			
18	BT đến Nguyễn Văn Bình	Bê tông	Nguyễn Văn Bình				0,015		Bê tông	Nguyễn Văn Bình			0,015			
19	Đường Cây Bún	Kênh S4	Núi				0,100		Kênh S4	Núi				0,100		
20	Cầu ông Khâm đến nghĩa địa Gò Sỏi	Bê tông	Nghĩa Địa				0,160		Bê tông	Nghĩa Địa				0,160		
21	BT đến Lương Thanh Hùng	Bê tông	Lương Thanh Hùng				0,040		Bê tông	Lương Thanh Hùng			0,038			Điều chỉnh giảm chiều dài
22	Đường Lê Văn Trường	Bê tông	Bê tông				0,033		Bê tông	Bê tông				0,028		Điều chỉnh giảm chiều dài
23	BT đến Huỳnh Ngọc Ánh	Bê tông	Huỳnh Ngọc Ánh				0,100		Bê tông	Huỳnh Ngọc Ánh				0,090		Điều chỉnh giảm chiều dài

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của CT UBND tỉnh							Điều chỉnh, bổ sung							Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	
24	BT đến Kiều Chí Đầu	Bê tông	Kiều Chí Đầu			0,030			Bê tông	Kiều Chí Đầu				0,030		Điều chỉnh giám quy mô
25	BT đến Kiều Sự	Bê tông	Kiều Sự			0,135			Bê tông	Kiều Sự			0,127			Điều chỉnh giám chiều dài
26	BT đến Kiều Thị Vân	Bê tông	Kiều Thị Vân					0,030	Bê tông	Kiều Thị Vân					0,029	Điều chỉnh giám chiều dài
27	BT đến Nguyễn Văn Hoàng	Bê tông	Nguyễn Văn Hoàng			0,040			Bê tông	Nguyễn Văn Hoàng			0,037			Điều chỉnh giám chiều dài
28	Trạm điện Chánh Danh đến giáp đường Danh An	Trạm điện Chánh Danh	Đường Danh An			0,300			Trạm điện Chánh Danh	Đường Danh An			0,300			
III	XÃ CÁT HANH			3,017	1,300	0,500	1,217	0,000			1,720	1,300	0,000	0,420	0,000	
1	Công trình: Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh (Tuyến Khánh Lộc đi Vinh Kiên).	Kênh S1(Khánh Lộc)	Cổng làng thôn Vinh Kiên		0,700				Kênh S1(Khánh Lộc)	Cổng làng thôn Vinh Kiên		0,700				
2	Đường BTXM- GTNT xã Cát Hanh (Tuyến QL1A- Đường sắt).	QL1A	Đường Sắt		0,600				QL1A	Đường Sắt		0,600				
3	Đường BTXM- GTNT xã Cát Hanh (Tuyến Cầu Cây Gạo- nhà ông Lữ Xuân).	Cầu Cây Gạo	Nhà ông Lữ Xuân				0,500		Cầu Cây Gạo	Nhà ông Lữ Xuân				-		Không thực hiện
4	Đường BTXM- GTNT xã Cát Hanh (Tuyến nhà ông Tài- nương Cáp I).	Nhà ông Tài	Mương cáp I			0,500			Nhà ông Tài	Mương cáp I			-			Không thực hiện
5	Đường BTXM- GTNT xã Cát Hanh (Tuyến nối tiếp BTXM- đường THN).	Nối tiếp BTXM	Đường THN				0,077		Nối tiếp BTXM	Đường THN				-		Không thực hiện
6	Đường BTXM- GTNT xã Cát Hanh (Tuyến nhà Đạt- giáp đường đi Cát Lâm).	Nhà Đạt	Đường đi Cát Lâm					0,150	Nhà Đạt	Đường đi Cát Lâm				0,150		
7	Đường BTXM- GTNT xã Cát Hanh (Tuyến ngõ Nhâm nhà ông Hành).	Ngõ Nhâm	Ông Hành					0,120	Ngõ Nhâm	Ông Hành				0,120		
8	Đường BTXM- GTNT xã Cát Hanh (Tuyến đường BT- ngõ Thu).	Đường BT	Ngõ Thu					0,070	Đường BT	Ngõ Thu				-		Không thực hiện
9	Đường BTXM- GTNT xã Cát Hanh (Tuyến ngõ Trà- ngõ Phương).	Ngõ Trà	Ngõ Phương				0,150		Ngõ Trà	Ngõ Phương				-		Không thực hiện
10	Đường BTXM- GTNT xã Cát Hanh (Tuyến BT Nghĩa địa- ngõ Hạnh).	BT Nghĩa địa	Ngõ Hạnh					0,150	BT Nghĩa địa	Ngõ Hạnh				0,150		
IV	XÃ CÁT KHÁNH			1,994	0,000	1,248	0,746	0,000			1,884	0,000	1,248	0,636	0,000	
1	Tuyến từ nhà ông Võ Văn Phước đến nhà ông Võ Văn Trung (thôn Phú Đồng)	Võ Văn Phước	Võ Văn Trung			0,125			Võ Văn Phước	Võ Văn Trung			0,125			
2	Tuyến từ nhà ông Thái Việt Bình đến nhà ông Đỗ Văn Minh (thôn Phú Đồng)	Thái Việt Bình	Đỗ Văn Minh				0,075		Thái Việt Bình	Đỗ Văn Minh				0,075		
3	Tuyến từ nhà ông Dương Văn Bảy đến nhà ông Nguyễn Tấn Lai (thôn An Nhuet)	Dương Văn Bảy	Nguyễn Tấn Lai			0,035			Dương Văn Bảy	Nguyễn Tấn Lai			0,035			
4	Tuyến từ nhà ông Phạm Hương đến nhà bà Lê Thị Nhi (thôn Thắng Kiên)	Phạm Hương	Phạm Hồng Tài				0,211		Phạm Hương	Phạm Hồng Tài				0,211		
5	Tuyến từ nhà ông Huỳnh Đắc đến nhà ông Huỳnh Văn Phiến và nhà ông Trà Ngọc Bình (thôn Thắng Kiên)	Huỳnh Đắc	Huỳnh Văn Phiến- Trà Ngọc Bình			0,170			Huỳnh Đắc	Huỳnh Văn Phiến- Trà Ngọc Bình			0,170			
6	Tuyến từ nhà ông Nguyễn Thanh Trà đến Đập Cây Cam (thôn An Quang Tây)	Nguyễn Thanh Trà	Đập Cây Cam				0,110		Nguyễn Thanh Trà	Đập Cây Cam				-		Không thực hiện
7	Tuyến từ nhà ông Nguyễn Công Quý đến Đập Cây Cam (thôn An Quang Tây)	Nguyễn Công Quý	Đập Cây Cam				0,350		Nguyễn Công Quý	Đập Cây Cam				0,350		
8	Tuyến từ nhà ông Võ Văn Hiệp đến nhà ông Lê Thế Lương (thôn An Quang Đông)	Võ Văn Hiệp	Lê Thế Lương			0,350			Võ Văn Hiệp	Lê Thế Lương			0,350			
9	Tuyến từ nhà ông Hứa Văn Gia đến nhà ông Nguyễn Hữu Dệt (thôn An Quang Đông)	Hứa Văn Gia	Nguyễn Hữu Dệt			0,075			Hứa Văn Gia	Nguyễn Hữu Dệt			0,075			
10	Tuyến từ nhà bà Phạm Thị Đức đến nhà ông Phan Thanh Hương (thôn Chánh Lợi)	Phạm Thị Đức	Phan Thanh Hương			0,080			Phạm Thị Đức	Phan Thanh Hương			0,080			
11	Tuyến từ nhà ông Phạm Dầy đến nhà bà Đặng Thị Chúc (thôn Chánh Lợi)	Phạm Dầy	Đặng Thị Chúc			0,120			Phạm Dầy	Đặng Thị Chúc			0,120			
12	Tuyến từ nhà ông Nguyễn Thanh Trà đến nhà ông Trần Văn Diệu (thôn Chánh Lợi)	Nguyễn Thanh Trà	Trần Văn Diệu			0,065			Nguyễn Thanh Trà	Trần Văn Diệu			0,065			
13	Tuyến từ nhà ông Phạm Lợi đến nhà ông Phạm Văn Phước (thôn Chánh Lợi)	Phạm Lợi	Phạm Văn Phước			0,062			Phạm Lợi	Phạm Văn Phước			0,062			
14	Tuyến từ nhà ông Trần Cao Trinh đến nhà ông Nguyễn Tèo (thôn Chánh Lợi)	Trần Cao Trinh	Nguyễn Tèo			0,110			Trần Cao Trinh	Nguyễn Tèo			0,110			
15	Tuyến từ nhà ông Trương Cuốc đến nhà ông Nguyễn Ngọc Nhân (thôn Chánh Lợi)	Trương Cuốc	Nguyễn Ngọc Nhân			0,056			Trương Cuốc	Nguyễn Ngọc Nhân			0,056			
V	XÃ CÁT HẢI			0,442	0,000	0,000	0,442	0,000			0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
1	Đường BTXM GTNT tuyến nhà Nam - đến đồng Đùi	Nhà Nam	Mương nước				0,226		Nhà Nam	Mương nước				-		Không thực hiện

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của CT UBND tỉnh							Điều chỉnh, bổ sung							Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	
2	Xây dựng đường BTXM từ ĐT.639 đến nhà ông Chương đến nhà Hân thôn Tân Thắng	Đường ĐT.639	Nhà Hân				0,131		Đường ĐT.639	Nhà Hân				-		Không thực hiện
3	Xây dựng đường BTXM từ ĐT.639 đến nhà ông Hà Tân Thắng	Đường ĐT.639	Nhà Hà				0,085		Đường ĐT.639	Nhà Hà				-		Không thực hiện
VI	XÃ CÁT HƯNG			1,910	0,000	0,000	1,400	0,510			1,760	0,000	0,000	1,400	0,360	
1	Nhà 4 Tháng - Dốc Gò	Nhà 4 Tháng	Dốc Gò				0,600		Nhà 4 Tháng	Dốc Gò				0,600		
2	QL 19B - Trần Quyết Canh	QL 19B	QL 19B				0,300		QL 19B	QL 19B				0,300		
3	QL 19B - Nguyễn Hữu Cung	QL 19B	Nguyễn Hữu Cung					0,150	QL 19B	Nguyễn Hữu Cung					-	Không thực hiện
4	Nhà Đậu - Hồ Dội	Nhà Đậu	Hồ Dội				0,500		Nhà Đậu	Hồ Dội				0,500		
5	Trạm Bơm - Mương Thử 5	Trạm Bơm	Mương Thử 5					0,360	Trạm Bơm	Mương Thử 5					0,360	
VII	XÃ CÁT NHƠN			1,880	0,000	1,530	0,350	0,000			0,925	0,000	0,925	0,000	0,000	
1	Tuyến đường bê tông nhà Tô Văn đến giáp nhà Tài	Nhà Tô Văn	Giáp Nhà Tài			0,115			Nhà Tô Văn	Giáp Nhà Tài			0,115			
2	Đường BT xóm Nhon Thái	Từ QL19B	Giáp nhà Phạm Văn Dũng				0,350		Từ QL19B	Giáp nhà Phạm Văn Dũng				-		Không thực hiện
3	Tuyến: Từ ngã ba nhà Trần Gián đến giáp đường bê tông cầu bà Dữ thôn Đại Hào	Ngã ba nhà Trần Gián	Giáp đường bê tông cầu bà Dữ thôn Đại Hào			0,525			Ngã ba nhà Trần Gián	Giáp đường bê tông cầu bà Dữ thôn Đại Hào			-			Không thực hiện
4	Tuyến: Từ QL 19B đến nhà Nguyễn Minh	Từ QL 19B	Đến nhà Nguyễn Minh			0,240			Từ QL 19B	Đến nhà Nguyễn Minh			0,240			
5	Tuyến: Từ QL 19B đến nhà Hồ Bốn + Tuyến nhà 8 Hùng đến nhà Nguyễn Văn Thông	Từ QL 19B	Đến Nhà Hồ Bốn			0,220			Từ QL 19B	Đến Nhà Hồ Bốn			0,220			Điều chỉnh tên tuyến thành Tuyến QL. 19B đến nhà Hồ Bốn
6		Nhà 8 Hùng	Đến Nhà Nguyễn Văn Thông			0,080			Nhà 8 Hùng	Đến Nhà Nguyễn Văn Thông			-			Không thực hiện
7	Tuyến: Từ nhà Trần Đình Thanh đến nhà Huỳnh Văn Minh	Nhà Trần Đình Thanh	Đến Nhà Huỳnh Văn Minh			0,350			Nhà Trần Đình Thanh	Đến Nhà Huỳnh Văn Minh			0,350			
VIII	XÃ CÁT TUỒNG			0,080	0,000	0,000	0,080	0,000			0,080	0,000	0,000	0,080	0,000	
1	Đường bê tông	Ngõ lang	Nghĩa địa				0,080		Ngõ lang	Nghĩa địa				0,080		
IX	XÃ CÁT LÂM			3,120	0,000	3,120	0,000	0,000			3,120	0,000	3,120	0,000	0,000	
1	Đường BTXM GTNT xã Cát Lâm; Tuyến: Nối tiếp tuyến đường từ nhà ông Tài đến Núi Một	Trần Hàng Tra	Nhà ông Vũ			0,700			Trần Hàng Tra	Nhà ông Vũ			0,700			
2	Đường BTXM GTNT xã Cát Lâm; Tuyến: Từ nhà ông Lợi đến nhà ông Bùi Thanh Long	Nhà ông Lợi	Nhà ông Long			1,310			Nhà ông Lợi	Nhà ông Long			1,310			
3	Đường BTXM GTNT xã Cát Lâm; Tuyến: cấp phối từ nhà văn hóa thôn Hiệp Long đến nhà ông Trịnh Hồng Thái	NVH Hiệp Long	Nhà ông Thái			0,270			NVH Hiệp Long	Nhà ông Thái			0,270			
4	Đường BTXM GTNT xã Cát Lâm; Tuyến: Từ đường ĐT 634 (nhà ông Chương) đến sân vận động xã Cát Lâm	Nhà ông Chương	Nhà ông Hậu			0,210			Nhà ông Chương	Nhà ông Hậu			0,210			
5	Đường BTXM GTNT xã Cát Lâm; Tuyến: Từ nhà bà Nguyễn Thị Bé đến nhà ông Nguyễn Văn Tường	Nhà bà Bé	Nhà ông Tường			0,500			Nhà bà Bé	Nhà ông Tường			0,500			
6	Đường BTXM GTNT xã Cát Lâm; Tuyến: Từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng đến nhà ông Nguyễn Văn Hải	Nhà ông Dũng	Nhà ông Hải			0,130			Nhà ông Dũng	Nhà ông Hải			0,130			
X	XÃ CÁT SƠN			1,914	0,000	0,529	1,318	0,067			1,757	0,000	0,529	1,161	0,067	
1	Từ đường ĐT 634 đến nhà ông Nguyễn Tấn Toàn xóm Sơn Hồ	Từ đường ĐT 634	Nhà ông Nguyễn Tấn Toàn			0,055			Từ đường ĐT 634	Nhà ông Nguyễn Tấn Toàn			0,055			
2	Từ đường BT nhà ông Hùng đến nhà ông Tâm xóm Sơn Tuyền Bắc	Từ đường BT nhà ông Hùng	Nhà ông Tâm				0,027		Từ đường BT nhà ông Hùng	Nhà ông Tâm				0,027		
3	Từ đường BT nhà ông Nghê đến nhà ông Tân xóm Sơn Tuyền Bắc	Từ đường BT nhà ông Nghê	Nhà ông Tân				0,108		Từ đường BT nhà ông Nghê	Nhà ông Tân				0,108		
4	Từ đường BT nhà bà Thor đến nhà ông Thà xóm Sơn Tuyền Bắc	Từ đường BT nhà bà Thor	Nhà ông Thà				0,050		Từ đường BT nhà bà Thor	Nhà ông Thà				0,050		
5	Từ đường BT đoạn nhà ông Sang đến nhà ông Trần Chí xóm Sơn Lâm Bắc	Từ đường BT đoạn nhà ông Sang	Nhà ông Trần Chí				0,024		Từ đường BT đoạn nhà ông Sang	Nhà ông Trần Chí				0,024		
6	Từ đường ĐT 643 đến nhà ông Bằng xóm Sơn Tuyền Nam	Từ đường ĐT 634	Nhà ông Bằng				0,045		Từ đường ĐT 634	Nhà ông Bằng				0,045		

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của CT UBND tỉnh							Điều chỉnh, bổ sung							Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	
7	Từ đường ĐT 643 đoạn nhà ông Thịnh đến nhà ông Toàn xóm Sơn Minh	Từ đường ĐT 634	Nhà ông Toàn			0,090			Từ đường ĐT 634	Nhà ông Toàn			0,090			
8	Từ đường ĐT 634 đến nhà ông Sang Xóm Sơn Tuyền Bắc	Từ đường ĐT 634	Nhà ông Sang				0,180		Từ đường ĐT 634	Nhà ông Sang				0,180		
9	Từ đường BT nhà ông Biên đến nhà ông Anh xóm Sơn Lâm Bắc	Từ đường BT nhà Biên	Nhà ông Anh				0,075		Từ đường BT nhà Biên	Nhà ông Anh				0,075		
10	Từ đường BT nhà ông Trường đến đồng Móng xóm Sơn Lành	Từ đường BT nhà ông Trường	Đồng Móng				0,105		Từ đường BT nhà ông Trường	Đồng Móng				-		Không thực hiện
11	Từ đường BT đến nhà ông Võ Văn Khứ xóm Sơn Lộc	Từ đường BT	Nhà ông Võ Văn Khứ				0,117		Từ đường BT	Nhà ông Võ Văn Khứ				0,117		
12	Từ đường ĐT 634 đến nhà ông Mến xóm Sơn Long Trung	Từ đường ĐT 634	Nhà ông Lê Mến			0,144			Từ đường ĐT 634	Nhà ông Lê Mến			0,144			
13	Từ đường BT chợ Cát Sơn đến đồng Lãng xóm Sơn Long Nam	Từ đường BT	Đồng Lãng				0,232		Từ đường BT	Đồng Lãng				0,232		
14	Nhà ông Võ Ba đến nhà ông Võ Văn Nghĩa xóm Sơn Quy	Nhà ông Võ Ba	Nhà ông Võ Văn Nghĩa				0,093		Nhà ông Võ Ba	Nhà ông Võ Văn Nghĩa				0,093		
15	Từ đường BT nhà ông Thanh đến nhà bà Hiếu xóm Sơn Quy	Từ đường BT	Nhà bà Hiếu				0,047		Từ đường BT	Nhà bà Hiếu				0,047		
16	Từ đường BT đến nhà ông Võ Văn Sang xóm Sơn Quy	Từ đường BT	Nhà ông Võ Văn Sang				0,215		Từ đường BT	Nhà ông Võ Văn Sang				0,163		Điều chỉnh giảm chiều dài
17	Từ đường BT đến nhà ông Võ Văn Nguyên xóm Sơn Mã	Từ đường BT	Nhà ông Võ Văn Nguyên					0,067	Từ đường BT	Nhà ông Võ Văn Nguyên					0,067	
18	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thuận đến nhà bà Phạm Thị Vũ Sơn Tượng	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thuận	Nhà bà Phạm Thị Vũ			0,240			Từ nhà ông Nguyễn Văn Thuận	Nhà bà Phạm Thị Vũ			0,240			
XI	XÃ CÁT HIỆP			3,269	0,000	0,246	0,545	2,478			3,269	0,000	0,246	0,545	2,478	
1	Đường BTXM tuyến từ nhà Nguyễn Văn Thành đi đường BTXM	Nhà Nguyễn Văn Thành	Đường BTXM					0,250	Nhà Nguyễn Văn Thành	Đường BTXM					0,250	
2	Đường BTXM tuyến từ nhà Trần Văn Tính đi đường BTXM	Nhà Trần Văn Tính	Đường BTXM					0,030	Nhà Trần Văn Tính	Đường BTXM					0,030	
3	Đường BTXM tuyến từ nhà Phạm Văn Phụng đi đường BTXM	Nhà Phạm Văn Phụng	Đường BTXM					0,075	Nhà Phạm Văn Phụng	Đường BTXM					0,075	
4	Đường BTXM tuyến từ nhà Đặng Ngọc Châu đi đường BTXM	Nhà Đặng Ngọc Châu	Đường BTXM					0,110	Nhà Đặng Ngọc Châu	Đường BTXM					0,110	
5	Đường BTXM tuyến từ nhà Đặng Văn Hải đi đường BTXM	Nhà Đặng Văn Hải	Đường BTXM					0,042	Nhà Đặng Văn Hải	Đường BTXM					0,042	
6	Đường BTXM tuyến từ nhà Huỳnh Văn Tám đi đường BTXM	Nhà Huỳnh Văn Tám	Đường BTXM					0,300	Nhà Huỳnh Văn Tám	Đường BTXM					0,300	
7	Đường BTXM tuyến từ nhà Nguyễn Thị Nga đi đường BTXM	Nhà Nguyễn Thị Nga	Đường BTXM					0,220	Nhà Nguyễn Thị Nga	Đường BTXM					0,220	
8	Đường BTXM tuyến từ nhà Nguyễn Công Quý đi đường bê tông	Nhà Nguyễn Công Quý	Đường bê tông					0,090	Nhà Nguyễn Công Quý	Đường bê tông					0,090	
9	Đường BTXM tuyến từ nhà Trần Thị Tiệm đi đường bê tông	Nhà Trần Thị Tiệm	Đường bê tông					0,400	Nhà Trần Thị Tiệm	Đường bê tông					0,400	
10	Đường BTXM tuyến từ trại heo Nguyễn Trung Thuận đi đường bê tông	Trại heo Nguyễn Trung Thuận	Đường bê tông					0,110	Trại heo Nguyễn Trung Thuận	Đường bê tông					0,110	
11	Đường BTXM tuyến từ ngã ba đồng đất lang đi đường bê tông	Ngã ba đồng đất lang	Đường bê tông					0,150	Ngã ba đồng đất lang	Đường bê tông					0,150	
12	Đường BTXM tuyến từ nhà Nguyễn Văn Mới đi đường bê tông	Nhà Nguyễn Văn Mới	Đường bê tông					0,085	Nhà Nguyễn Văn Mới	Đường bê tông					0,085	
13	Đường BTXM tuyến từ nhà Trịnh Thị Thủy đi đường bê tông	Nhà Trịnh Thị Thủy	Đường bê tông					0,030	Nhà Trịnh Thị Thủy	Đường bê tông					0,030	
14	Đường BTXM tuyến từ nhà Nguyễn Thị Nghĩa đi đường bê tông	Nhà Nguyễn Thị Nghĩa	Đường bê tông					0,040	Nhà Nguyễn Thị Nghĩa	Đường bê tông					0,040	
15	Đường BTXM tuyến từ nhà Trần Thị Me đi đường bê tông	Nhà Trần Thị Me	Đường bê tông					0,040	Nhà Trần Thị Me	Đường bê tông					0,040	
16	Đường BTXM tuyến từ nhà Lê Văn Chuẩn đi đường bê tông	Nhà Lê Văn Chuẩn	Đường bê tông					0,060	Nhà Lê Văn Chuẩn	Đường bê tông					0,060	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của CT UBND tỉnh							Điều chỉnh, bổ sung							Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	
17	Đường BTXM tuyến từ nhà Nguyễn Thị Thúy đi đường bê tông	Nhà Nguyễn Thị Thúy	Đường bê tông					0,126	Nhà Nguyễn Thị Thúy	Đường bê tông					0,126	
18	Đường BTXM tuyến từ nhà Trần Văn Thế đi đường bê tông	Nhà Trần Văn Thế	Đường bê tông					0,120	Nhà Trần Văn Thế	Đường bê tông					0,120	
19	Đường BTXM tuyến từ nhà Đinh Văn Thu đi đường bê tông	Nhà Đinh Văn Thu	Đường bê tông			0,040			Nhà Đinh Văn Thu	Đường bê tông			0,040			
20	Đường BTXM tuyến từ nhà Trần Đình Khả đi đường bê tông	Nhà Trần Đình Khả	Đường bê tông			0,025			Nhà Trần Đình Khả	Đường bê tông			0,025			
21	Đường BTXM tuyến từ nhà Đặng Thanh Ảnh đi đường bê tông	Nhà Đặng Thanh Ảnh	Đường bê tông			0,020			Nhà Đặng Thanh Ảnh	Đường bê tông			0,020			
22	Đường BTXM tuyến từ nhà Lê Văn Hiền đi đường bê tông	Nhà Lê Văn Hiền	Đường bê tông			0,016			Nhà Lê Văn Hiền	Đường bê tông			0,016			
23	Đường BTXM tuyến từ nhà Trịnh Xuân Bình đi đường bê tông	Nhà Trịnh Xuân Bình	Đường bê tông			0,035			Nhà Trịnh Xuân Bình	Đường bê tông			0,035			
24	Đường BTXM tuyến từ nhà Nguyễn Viết Thoại đi đường bê tông	Nhà Nguyễn Viết Thoại	Đường bê tông			0,050			Nhà Nguyễn Viết Thoại	Đường bê tông			0,050			
25	Đường BTXM tuyến từ nhà Võ Ngọc Thương đi đường bê tông	Nhà Võ Ngọc Thương	Đường bê tông			0,060			Nhà Võ Ngọc Thương	Đường bê tông			0,060			
26	Đường BTXM tuyến từ nhà Võ Hữu Nghĩa đi đường bê tông	nhà Võ Hữu Nghĩa	Đường bê tông				0,260		nhà Võ Hữu Nghĩa	Đường bê tông				0,260		
27	Đường BTXM tuyến từ nhà Nguyễn Văn Đề đi đường bê tông	Nhà Nguyễn Văn Đề	Đường bê tông				0,250		Nhà Nguyễn Văn Đề	Đường bê tông				0,250		
28	Đường BTXM tuyến từ nhà Lê Đức Tín đi đường bê tông	Nhà Lê Đức Tín	Đường bê tông				0,035		Nhà Lê Đức Tín	Đường bê tông				0,035		
29	Đường BTXM tuyến từ nhà Nguyễn Văn Nhơn đi đường bê tông	Nhà Nguyễn Văn Nhơn	Đường bê tông					0,200	Nhà Nguyễn Văn Nhơn	Đường bê tông					0,200	
XII	THỊ TRẤN CÁT TIỀN			1,220	0,000	0,000	0,100	1,120			0,574	0,000	0,000	0,080	0,494	
1	Đường ĐT 639 nhà ông Lê Thao	ĐT 639	Nhà ông Lê Thao					0,150	ĐT 639	Nhà ông Lê Thao					0,084	Điều chỉnh giảm chiều dài
2	Đường ĐT 639 nhà ông Trần Văn Tiên	ĐT 639	Nhà ông Trần Văn Tiên					0,300	ĐT 639	Nhà ông Trần Văn Tiên					0,159	Điều chỉnh giảm chiều dài
3	Đường ĐT 639 nhà ông Ngô Văn Phước	ĐT 639	Nhà ông Ngô Văn phước					0,320	ĐT 639	Nhà ông Ngô Văn phước					0,251	Điều chỉnh giảm chiều dài
4	Đường ĐT 639 nhà Bà Nguyễn Thị Ngành	ĐT 640	Nhà ông Nguyễn Thị Ngành					0,350	ĐT 640	Nhà ông Nguyễn Thị Ngành					-	Không thực hiện
5	Từ nhà Đồng Ban đến Huỳnh Ngọc Thành	Đồng Ban	Huỳnh Ngọc Thành				0,100		Đồng Ban	Huỳnh Ngọc Thành				0,080		Điều chỉnh giảm chiều dài
XIII	XÃ CÁT THÀNH										0,845	0,000	0,800	0,045	0,000	
1	Công trình: Đường BTXM GTNT Tuyến: Cầu Cây Me - Đào Bá Cúc								Cầu cây me	Đào Bá Cúc			0,800			Bổ sung mới
2	Công trình: đường BTXM GTNT Tuyến: ngõ ông Dũng - giáp đường bê tông ông Tri - Lợi								ngõ ông Dũng	giáp bê tông ngõ ông Tri-Lợi				0,045		Bổ sung mới
Tổng cộng :				27,521	1,300	13,974	7,454	4,793			18,459	1,300	7,532	6,015	3,612	

Trong đó:

1. Tổng chiều dài được hỗ trợ

- Đường GTNT loại A:
- Đường GTNT loại B:
- Đường GTNT loại C:
- Đường GTNT loại D:

2. Tổng khối lượng xi măng được hỗ trợ:

- Đường GTNT loại A: 198 Tấn/Km
- Đường GTNT loại B: 153 Tấn/Km
- Đường GTNT loại C: 97 Tấn/Km
- Đường GTNT loại D: 78 Tấn/Km

27,521 Km
1,300 Km
13,974 Km
7,454 Km
4,793 Km
3.492,314 Tấn
257,400 Tấn
2.138,022 Tấn
723,038 Tấn
373,854 Tấn

18,459 Km
1,300 Km
7,532 Km
6,015 Km
3,612 Km
2.274,987 Tấn
257,400 Tấn
1.152,396 Tấn
583,455 Tấn
281,736 Tấn

PHỤ LỤC L04: HOÀI NHƠN

KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2023 - THỊ XÃ HOÀI NHƠN

(PHẦN I: BÊ TÔNG HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của CT UBND tỉnh							Điều chỉnh, Bổ sung mới						Ghi chú	
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C		Loại D
I	PHƯỜNG BÔNG SƠN			3,399	0,000	0,232	1,893	1,274			3,399	0,000	0,232	1,893	1,274	
1	Đường BTXM khu phố Thiết Định Bắc Tuyến từ nhà ông Châu đến nhà ông Rân loại B: L=166m.	Nhà ông Châu	Nhà ông Rân			0,166			Nhà ông Châu	Nhà ông Rân			0,166			
2	Đường BTXM khu phố Liêm Bình tuyến từ đường Tô Hữu đến nhà bà Thoa	Đường Tô Hữu	Nhà bà Thoa			0,066			Đường Tô Hữu	Nhà bà Thoa			0,066			
3	Đường BTXM khu phố Phụ Đức: 549,5m Hạng mục : - Tuyến từ đường Biên Cương đến kênh Lại Giang và nhà ông Đồi: 149,5m. - Tuyến từ nhà ông Cường đến nhà bà Hân và ra đường Biên Cương: 311,0m - Tuyến từ nhà ông Lực đến nhà ông Do: 89,0m	Đường Biên Cương, nhà ông Cường, nhà ông Lực	Kênh Lại Giang nhà ông Đồi, nhà bà Hân và đường Biên Cương, nhà ông Do				0,550		Đường Biên Cương, nhà ông Cường, nhà ông Lực	Kênh Lại Giang nhà ông Đồi, nhà bà Hân và đường Biên Cương, nhà ông Do				0,550		
4	Đường BTXM khu phố Trung Lương: 601m Hạng mục: - Tuyến từ đường Biên Cương đến nhà ông Cường và nhà ông Sao: 285,5m - Tuyến từ đường Biên Cương nhà ông Quang, ông Phương đến đường Bạch Đằng nhà bà Loan: 315,5m	Đường Biên Cương, đường Biên Cương nhà ông Quang	Nhà ông Cường và nhà ông Sao, đường Bạch Đằng nhà bà Loan				0,601		Đường Biên Cương, đường Biên Cương nhà ông Quang	Nhà ông Cường và nhà ông Sao, đường Bạch Đằng nhà bà Loan				0,601		
5	Đường BTXM khu phố Trung Lương: 742,5m Hạng mục: - Tuyến từ đường Bạch Đằng nhà ông Cường đến đường Biên Cương nhà bà Hồng và đường Đoàn Thị Điểm nhà ông Thu: 494,5m - Tuyến từ đường Bạch Đằng nhà bà Tùng đến đường Biên Cương nhà bà Hoa: L=248,0m	Đường Bạch Đằng nhà ông Cường, nhà bà Tùng	Đường Biên Cương nhà bà Hồng, nhà bà Hoa và đường Đoàn Thị Điểm nhà ông Thu				0,743		Đường Bạch Đằng nhà ông Cường, nhà bà Tùng	Đường Biên Cương nhà bà Hồng, nhà bà Hoa và đường Đoàn Thị Điểm nhà ông Thu				0,743		
6	Đường BTXM khu phố Thiết Định Bắc Tuyến từ cổng đất lờ đến chân đập hồ Thiết Định: L=441m.	Cổng đất lờ	Chân đập hồ Thiết Định					0,441	Cổng đất lờ	Chân đập hồ Thiết Định					0,441	
7	Đường BTXM khu phố 1 tuyến từ nhà ông Tổng đến nhà bà Trúc	Nhà ông Tổng	Nhà bà Trúc					0,119	Nhà ông Tổng	Nhà bà Trúc					0,119	
8	Đường BTXM khu phố 5: 481,5m. Hạng mục: - Tuyến từ đường Trần Phú đến đường Tăng Bạt Hổ: 202,0m. - Tuyến từ đường Trần Phú đến nhà bà Hồng và nhà ông Lai: 100,5m. - Tuyến từ đường Hồ Xuân Hương đến nhà ông Đông: 57,0m. - Tuyến từ kênh Lại Giang nhà ông Ngô Bền đến nhà ông Hương: 122,0m.	Đường Trần phú, đường Hồ Xuân Hương, nhà ông Ngô Bền	Đường Tăng Bạt Hổ, nhà bà Hồng và nhà ông Lai, nhà ông Hương					0,482	Đường Trần phú, đường Hồ Xuân Hương, nhà ông Ngô Bền	Đường Tăng Bạt Hổ, nhà bà Hồng và nhà ông Lai, nhà ông Hương					0,482	
9	Đường BTXM khu phố Liêm Bình tuyến từ đường Tô Ký đến nhà bà Huệ, nhà bà Thủy	Đường Tô Ký	Nhà bà Huệ, nhà bà Thủy					0,232	Đường Tô Ký	Nhà bà Huệ, nhà bà Thủy					0,232	
II	XÃ HOÀI CHÂU BẮC			4,600	0,000	0,400	4,200	0,000			4,600	0,000	0,400	4,200	0,000	
1	Bê tông giao thông nội đồng tuyến từ ngõ Cái đến cồn nhiều, quy thuận	Ngõ Cái	Cồn Nhiều				1,415		Ngõ Cái	Cồn Nhiều				1,415		
2	Bê tông giao thông nội đồng tuyến từ Cầu Giữa đến nhà ông Đường thôn Gia An đông	Cầu Giữa	Nhà ông Đường				0,380		Cầu Giữa	Nhà ông Đường				0,380		
3	Bê tông giao thông nội đồng tuyến từ đập sông mới đến chùm Gọng thôn Hy Thế	Sông Mới	Chùm Gọng				0,700		Sông Mới	Chùm Gọng				0,700		
4	Bê tông giao thông nội đồng tuyến từ ruộng ông Mãng đến ngõ ông Tiểu thôn Gia An	Ruộng ông Mãng	Ngõ ông Tiểu				0,909		Ruộng ông Mãng	Ngõ ông Tiểu				0,909		
5	Bê tông giao thông nội đồng tuyến từ ngõ Tổng đến cổng hộp thôn Liễu An	Ngõ tổng	Cổng hộp				0,796		Ngõ tổng	Cổng hộp				0,796		
6	Bê tông thôn Gia An Nam loại B					0,400							0,400			
III	XÃ HOÀI CHÂU			1,985	0,000	1,537	0,295	0,153			1,867	0,000	1,498	0,216	0,153	
1	Tuyến đường ngõ Lộc - Ngõ Thu	Ngõ Lộc	Ngõ Thu			0,360			Ngõ Lộc	Ngõ Thu			0,360			
2	Tuyến đường ngõ Thương - Bầu Sen	Ngõ Thương	Bầu Sen			0,380			Ngõ Thương	Bầu Sen			0,380			
3	Tuyến đường từ cổng bà Đăng, Ngõ Nam và đường ngõ Búp, sân bãi cũ	Cổng bà Đăng	Sân bãi cũ			0,357			Cổng bà Đăng	Sân bãi cũ			0,357			

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của CT UBND tỉnh							Điều chỉnh, Bổ sung mới							Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	
4	Tuyến đường ngõ Khoa - Ngõ Út, xóm 2, An Sơn	Ngõ Khoa	Ngõ Út			0,154			Ngõ Khoa	Ngõ Út			0,154			
5	Tuyến đường ngõ Nông - Ngõ Thái, ngõ Bảo - Ngõ Đức, ngõ Ngõ - Ngõ phúc, ngõ Vui - Ngõ Đạt, đường bê tông - Ngõ 8 Máy	Ngõ Nông	Ngõ Đạt			0,286			Ngõ Nông	Ngõ Đạt			0,247			Điều chỉnh giảm chiều dài
6	Tuyến đường ngõ Lãm - Ngõ Quy, Ngõ Giao - Ngõ Tinh, Ngõ Sao - Ngõ Lan, Bê tông xóm 1 - Ngõ Chính, ngõ Quốc	Ngõ Lãm	Ngõ Quốc				0,295		Ngõ Lãm	Ngõ Quốc				0,216		Điều chỉnh giảm chiều dài
7	Tuyến đường ngõ Thám, ngõ Mai, ngõ Quân	Ngõ Thám	Ngõ Quân					0,153	Ngõ Thám	Ngõ Quân					0,153	
IV	PHƯỜNG HOÀI ĐỨC			1,853	0,000	0,298	1,210	0,345			1,892	0,000	0,298	1,594	0,000	
1	Đường bê tông khu phố Định Bình	Đường Phạm Văn Đồng	Hóc Mố			0,240			Đường Phạm Văn Đồng	Hóc Mố			0,240			
2	Đường bê tông khu phố Lại Khánh	Nhà ông Ngô Hữu Tài	Tôn Thất Tùng					0,345	Nhà ông Ngô Hữu Tài	Tôn Thất Tùng				0,384		Điều chỉnh tăng quy mô và tăng chiều dài
3	Đường bê tông khu phố Lại Khánh Nam	Nhà ông Lê Hồng Giang	Nhà ông Nguyễn Công Bích				0,080		Nhà ông Lê Hồng Giang	Nhà ông Nguyễn Công Bích				0,080		
4	Đường bê tông khu phố Lại Khánh Nam	Đường Tôn Thất Tùng	Nhà ông Đào Văn Tản			0,058			Đường Tôn Thất Tùng	Nhà ông Đào Văn Tản			0,058			
5	Đường trục chính nội đồng, khu phố Định Bình Nam	Đường Lam Sơn	Ruộng ông Trần Văn Châu				0,540		Đường Lam Sơn	Ruộng ông Trần Văn Châu				0,540		
6	Đường trục chính nội đồng, khu phố Định Bình	Đường Võ Liễu	Ruộng ông Lục				0,590		Đường Võ Liễu	Ruộng ông Lục				0,590		
V	XÃ HOÀI HAI			1,901	0,000	1,874	0,000	0,027			1,394	0,000	1,394	0,000	0,000	
1	Tuyến đường dọc biển từ sân vận xã đến Mũi Gành-Diêu Quang	Đường BTN	Chân núi-Múi Gành			0,630			Đường BTN	Chân núi-Múi Gành			-			Không thực hiện
2	Tuyến đường dọc biển từ Kim Giao Nam đến Kim Giao Bắc (giai đoạn 2)	Đường BTXM (giai đoạn 1)	Kè Kim Giao Bắc			1,119			Đường BTXM (giai đoạn 1)	Kè Kim Giao Bắc			1,119			
3	Tuyến đường liên gia từ nhà bà Phượng đến giáp đường BTXM hiện trạng	Nhà bà Phượng	Đường BTXM					0,027	Nhà bà Phượng	Đường BTXM					-	Không thực hiện
4	Tuyến đường liên gia từ đường BTXM Hà Xuyên đến nhà ông Hiền Diêu Quang	Đường BTXM Hà Xuyên	Nhà ông Hiền			0,125			Đường BTXM Hà Xuyên	Nhà ông Hiền			-			Không thực hiện
5	Tuyến đường Nội bộ khu du lịch Bãi Con								Mũi Gành	Nhà bà Ninh			0,275			Bổ sung mới
VI	PHƯỜNG HOÀI HAO			0,874	0,000	0,874	0,000	0,000			6,076	0,000	6,076	0,000	0,000	
1	Bê tông GTNT Tân Thạnh 1: Tuyến từ nhà Bình đến Mai xuân Thạnh (L = 80m); Ngõ Chấn đến Nguyễn Đức (L = 50m), Đoạn nhà Ninh - nhà Hưng (L=92m); Giáp đường Bê tông đến nhà Truyền (L = 56m) ; Giáp đường Bê tông đến nhà Bảy (L = 86m)	Nhà Bình, Ngõ Chấn, nhà Ninh, nhà bảy	Mai Xuân Thạnh, Nguyễn Đức, nhà Hưng, nhà Truyền, nhà bảy			0,364			Nhà Bình, Ngõ Chấn, nhà Ninh, nhà bảy	Mai Xuân Thạnh, Nguyễn Đức, nhà Hưng, nhà Truyền, nhà bảy			0,976			Điều chỉnh tăng chiều dài
2	Tuyến giáp đường Lê Hồng Phong đến nhà Tiến	Lê Hồng Phong	Nhà Tiến			0,190			Lê Hồng Phong	Nhà Tiến			0,190			
3	Tuyến giáp đường bê tông đến đồng gò mè	Bê tông	Gò mè			0,320			Bê tông	Gò mè			0,850			Điều chỉnh tăng chiều dài
4	Tuyến đường giáp tuyến đường Nguyễn Văn Cừ đến nhà Chi								Đường Nguyễn Văn Cừ	Nhà Chi			0,350			Bổ sung mới
5	Bê tông đường nội đồng Tuyến giáp Trường Mẫu giáo đến Cây gạo								Trường mẫu giáo	Cây Gạo			1,550			Bổ sung mới
6	Tuyến đường giáp Thanh Lương đến Hòa Bình								Thanh Lương	Ngõ Hiệp			0,433			Bổ sung mới
7	Tuyến từ nhà Thờ Ông Trung đến Ngõ Hiệp								Ông Trung	Ngõ Hiệp			0,415			Bổ sung mới
8	Tuyến đường nhà Phan Tám nhà Lê Thị Ca, ngõ Thương, nhà Lạc								Nhà Phan Tám	Nhà Lạc			0,462			Bổ sung mới
9	Tuyến đường nội đồng Thanh Lương								Giáp đường bê tông hiện trạng	Gò Mè 2			0,850			Bổ sung mới
VII	PHƯỜNG HOÀI HƯƠNG			2,299	0,000	0,314	0,852	1,133			2,266	0,000	0,314	0,822	1,130	
1	Tuyến đường xóm 4 và 5 khu phố Ca Công	Đường Trường Sa						0,057	Đường Trường Sa						0,057	
2	Tuyến đường từ nhà ông Trần Văn Nhanh đến nhà Mai Tân Đức khu phố Thiện Đức Bắc	Nhà ông Trần Văn Nhanh	Nhà ông Mai Tân Đức			0,314			Nhà ông Trần Văn Nhanh	Nhà ông Mai Tân Đức			0,314			
3	Tuyến từ nhà bà La Thị Ứng đến ngõ nhà ông Lê Thanh Thủy khu phố Thiện Đức Bắc	Nhà bà La Thị Ứng	Nhà ông Lê Thanh Thủy				0,206		Nhà bà La Thị Ứng	Nhà ông Lê Thanh Thủy				0,206		
4	Tuyến đường từ nhà ông Phạm Văn Liễu đến nhà ông Phạm Hoan khu phố Thiện Đức Bắc	Nhà ông Phạm Văn Liễu	Nhà ông Phạm Hoan					0,123	Nhà ông Phạm Văn Liễu	Nhà ông Phạm Hoan					0,123	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của CT UBND tỉnh							Điều chỉnh, Bổ sung mới							Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	
5	Tuyến đường từ nhà ông Mai Xuân Nhàng đến nhà Phạm Thị Hà khu phố Thiện Đức Bắc	Nhà Mai Xuân Nhàng	Nhà Phạm Thị Hà					0,090	Nhà Mai Xuân Nhàng	Nhà Phạm Thị Hà					0,087	Điều chỉnh giảm chiều dài
6	Tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Văn Giới đến nhà bà Võ Thị Hiền	Nguyễn Văn Giới	Võ Thị Hiền				0,285		Nguyễn Văn Giới	Võ Thị Hiền				0,285		
7	Tuyến đường từ ngã 3 nhà Phạm Nổi đến nhà ông Trần On và nhánh từ Nhà Trần Công Thương đến nhà Trần Công Trường	Phạm Nổi	Trần On					0,157	Phạm Nổi	Trần On					0,157	
8	Tuyến đường từ Công nhà bà Nguyễn Thị Nghiệp đến nhà Võ Thị Kiều và Nhánh rẽ từ đường hồ đến nhà Nguyễn Bá Năm	Nguyễn Thị Nghiệp	Võ Thị Kiều					0,163	Nguyễn Thị Nghiệp	Võ Thị Kiều					0,163	
9	Tuyến đường từ Công nhà bà Nguyễn Thị Nghiệp đến nhà Huỳnh Công Tấn	Nguyễn Thị Nghiệp	Nhà Huỳnh Công Tấn				0,129		Nguyễn Thị Nghiệp	Nhà Huỳnh Công Tấn				0,129		
10	Tuyến đường từ Phan Thanh Thường đến nhà Mai Phước Tinh Khu phố Thiện Đức	Phan Thanh Thường	nhà Mai Phước Tinh				0,088		Phan Thanh Thường	nhà Mai Phước Tinh				0,058		Điều chỉnh giảm chiều dài
11	Tuyến đường từ nhà Huỳnh Sa đến nhà Phan Thị Tám	nhà Huỳnh Sa	nhà Phan Thị Tám					0,097	nhà Huỳnh Sa	Phan Thị Tám					0,097	
12	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Duy Một đến nhà Lê Thị Lân	nhà Nguyễn Duy Một	nhà Lê Thị Lân					0,065	nhà Nguyễn Duy Một	nhà Lê Thị Lân					0,065	
13	Tuyến đường từ Đặng Văn Xuân đến nhà Võ Thị Liêm	nhà Đặng Văn Xuân	nhà Võ Thị Liêm				0,144		nhà Đặng Văn Xuân	nhà Võ Thị Liêm				0,144		
14	Tuyến đường từ nhà Võ Thị Liêm đến nhà Nguyễn Văn Tiến khu phố Nhuận An Đông	nhà Võ Thị Liêm	nhà Nguyễn Văn Tiến					0,072	nhà Võ Thị Liêm	nhà Nguyễn Văn Tiến					0,072	
15	Tuyến đường từ nhà Phan Văn Phòng đến nhà Nguyễn Văn Bảo khu phố Nhuận An Đông	nhà Phan Văn Phòng	nhà Nguyễn Văn Bảo					0,045	nhà Phan Văn Phòng	nhà Nguyễn Văn Bảo					0,045	
16	Tuyến đường từ nhà ông Thắng đến Sân Vận động	nhà ông Thắng	Sân Vận động					0,067	nhà ông Thắng	Sân Vận động					0,067	
17	Tuyến đường từ nhà bà Diên đến giáp đường tránh ĐT639	nhà bà Diên	đường tránh ĐT639					0,155	nhà bà Diên	đường tránh ĐT639					0,155	
18	Tuyến đường từ Miếu Tây Lý đến nhà bà Bình khu phố Thạnh Xuân	Miếu Tây Lý	nhà bà Bình					0,042	Miếu Tây Lý	nhà bà Bình					0,042	
VIII XÃ HOÀI MỸ				1,090	0,000	0,390	0,650	0,050			1,115	0,000	0,210	0,855	0,050	
1	BTXM liên xóm tuyến từ nhà ông Tấn - Công nhà Thân (thôn Định Công)	Nhà ông Tấn	Cổng nhà Thân			0,280			Nhà ông Tấn	Cổng nhà Thân			-			Không thực hiện
2	BTXM liên xóm tuyến từ nhà Hốp đến cổng cây Dừa (thôn Mỹ Thọ)	Nhà Hốp	Cổng cây Dừa			0,110			Nhà Hốp	Cổng cây Dừa			0,110			
3	BTXM nội đồng tuyến nhà Trạng đến mương đường Sỏi (thôn Mỹ Thọ)	Nhà Trạng	Cương đường sỏi				0,555		Nhà Trạng	Cương đường sỏi				0,555		
4	BTXM liên xóm từ nhà ông Xi đến nhà Lan (thôn Mỹ Khánh)	Nhà ông Xi	Nhà Lan				0,095		Nhà ông Xi	Nhà Lan				0,095		
5	BTXM liên gia từ nhà ông Nam đến nhà Liêu (thôn Mỹ Khánh)	Nhà ông Nam	Nhà Liêu					0,050	Nhà ông Nam	Nhà Liêu					0,050	
6	BTXM từ nhà bà Thắm đến giáp đường ĐT 639 (thôn Xuân Vinh)								Nhà bà Thắm	Đường ĐT 639			0,100			Bổ sung mới
7	Tuyến đường: Nhà ông Tín đến nhà ông Hân (thôn Xuân Vinh)								Nhà ông Tín	Nhà ông Hân				0,105		Bổ sung mới
8	Tuyến đường: Nhà ông Đông đến nhà ông Được (thôn An Nghiệp)								nhà ông Đông	nhà ông Được				0,100		Bổ sung mới
IX XÃ HOÀI SƠN				3,146	0,446	0,000	2,700	0,000			6,305	1,103	0,520	4,682	0,000	
1	Tuyến bê tông thôn Phú Nông (Ngõ Nờ - Ruộng Rê)	Ngõ Nờ	Ruộng Rê				0,800		Ngõ Nờ	Ruộng Rê				0,800		
2	Tuyến bê tông thôn Hy Tường (Đường 4 - Suối Máng)	Đường 4	Suối Máng				0,400		Đường 4	Suối Máng				0,400		
3	Tuyến bê tông thôn Tuý Sơn (Công Khẩu - Cầu Đập)	Công Khẩu	Cầu Đập				0,500		Công Khẩu	Cầu Đập				0,500		
4	Bê tông thôn Tuý Thanh (Ngõ Bàn - Ruộng Hân)	Ngõ Bàn	Ruộng Hân				0,300		Ngõ Bàn	Ruộng Hân				0,300		
5	Bê tông thôn Tường Sơn (Ruộng Khá - Sân Banh)	Ruộng khá	Sân Banh				0,500		Ruộng khá	Sân Banh				0,415		Điều chỉnh giảm
6	Bê tông thôn Tường Sơn Nam (Nhà sinh hoạt sớm 4 - Bờ ló)	Nhà sinh hoạt sớm	Bờ Ló				0,200		Nhà sinh hoạt sớm	Bờ Ló				0,195		Điều chỉnh giảm
7	Tuyến đường bê tông đoạn từ (Ngõ Thành - Ngã Ba Đình)	Ngõ Thành	Ngã Ba Đình		0,446				Ngõ Thành	Ngã Ba Đình		0,321				Điều chỉnh giảm
8	Tuyến bê tông thôn Cấn Hậu (Bản Tin - Ngõ Thái)								Bản Tin	Ngõ Thái			0,200			Bổ sung mới
9	Tuyến bê tông nội đồng xóm 6 thôn Tường Sơn Nam								Ngõ Nhuận	Gò Đá				0,500		Bổ sung mới
10	Tuyến đường bê tông (Ngõ Trà - Cầu Bến)								Ngõ Trà	Cầu Bến		0,167				Bổ sung mới
11	Tuyến đường bê tông thôn Phú Nông (Đá Chát - Nghĩa Địa)								Đá Chát	Nghĩa địa			0,320			Bổ sung mới
12	Tuyến đường bê tông nội đồng thôn Phú Nông Ngõ Danh - Ruộng Chi và Cầu đập ồi - ruộng thuận								Ngõ Danh	Ruộng Chi				0,475		Bổ sung mới
13	Tuyến đường bê tông đoạn từ (Ngã Ba đường Lâm Sinh - Suối Vàng)								Ngã 3 đường Lâm Sinh	Suối vàng		0,615				Bổ sung mới
14	Tuyến đường bê tông nội đồng thôn Túy Sơn (Cầu Đập - Ngõ Bảy)								Cầu Đập	Ngõ Bảy				0,450		Bổ sung mới
15	Tuyến đường nội đồng thôn Tường Sơn đoạn từ Ruộng Sáu - Ngõ Xưởng								Ruộng Sáu	Ngõ Xưởng				0,647		Bổ sung mới

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của CT UBND tỉnh							Điều chỉnh, Bổ sung mới						Ghi chú	
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C		Loại D
X	PHƯỜNG HOÀI THANH TÂY			2,190	0,000	0,000	1,790	0,400			0,485	0,000	0,000	0,435	0,050	
1	Tuyến từ Miếu ông đến nhà ông Trần Văn Xuân, khu phố Bình Phú	Miếu ông	Nhà ông Xuân				0,400		Miếu ông	Nhà ông Xuân				-		Không thực hiện
2	Tuyến từ nhà ông Trần Ân đến nhà Nguyễn Thị Hoành, khu phố Bình Phú	Nhà ông Ân	Nhà bà Hoành				0,150		Nhà ông Ân	Nhà bà Hoành				-		Không thực hiện
3	Tuyến từ nhà bà Phan Thị Kim Liên đến nhà bà Nguyễn Thị Xý, khu phố Bình Phú	Nhà bà Liên	Nhà bà Xý				0,150		Nhà bà Liên	Nhà bà Xý				-		Không thực hiện
4	Tuyến từ nhà ông Đinh Công Ninh đến nhà ông Ngô Xuân Phòng, khu phố Bình Phú	Nhà ông Ninh	Nhà ông Phòng				0,300		Nhà ông Ninh	Nhà ông Phòng				0,200		Điều chỉnh giảm chiều dài
5	Tuyến từ nhà ông Trịnh Văn Sa đến nhà ông Võ Xuân Ninh, khu phố Bình Phú	Nhà ông Sa	Nhà ông Ninh				0,150		Nhà ông Sa	Nhà ông Ninh				-		Không thực hiện
6	Tuyến từ nhà ông Nguyễn Đức Liên đến nhà bà Huỳnh Thị Quyên, khu phố Bình Phú	Nhà ông Liên	Nhà bà Quyên				0,200		Nhà ông Liên	Nhà bà Quyên				0,185		Điều chỉnh giảm chiều dài
7	Tuyến từ nhà ông Nguyễn Văn Anh đến nhà ông Phan Tấn Thủy, khu phố Bình Phú	Nhà ông Anh	Nhà ông Thủy				0,150		Nhà ông Anh	Nhà ông Thủy				-		Không thực hiện
8	Tuyến từ nhà ông Lê Văn Tư đến nhà bà Nguyễn Thị Quà, khu phố Bình Phú	Nhà ông Tư	Nhà bà Quà				0,200		Nhà ông Tư	Nhà bà Quà				0,050		Điều chỉnh giảm chiều dài
9	Tuyến từ ngõ ông Phan Thanh Bình đến nhà Cao Thị Luyến, khu phố Tài Lương 3	Ngõ ông Bình	Nhà bà Luyến					0,100	Ngõ ông Bình	Nhà bà Luyến					-	Không thực hiện
10	Tuyến từ nhà ông Lũ Văn Phúc đến nhà bà Đặng Thị Kim Chi, khu phố Tài Lương 3	Nhà ông Phúc	Nhà bà Chi					0,100	Nhà ông Phúc	Nhà bà Chi					-	Không thực hiện
11	Tuyến từ Quốc lộ 1A đến nhà bà Nguyễn Thị Kim Liên, khu phố Tài Lương 3	Quốc lộ 1A	Nhà bà Liên					0,100	Quốc lộ 1A	Nhà bà Liên					0,050	Điều chỉnh giảm chiều dài
12	Tuyến đường từ nhà ông Đàm Văn Kiều đến nhà ông Đặng Ngọc Chánh, khu phố Tài Lương 3	Nhà ông Kiều	Nhà ông Chánh					0,100	Nhà ông Kiều	Nhà ông Chánh					-	Không thực hiện
13	Tuyến đường từ nhà bà Trần Thị Lam đến nhà Nguyễn Sáu, khu phố Tài Lương 2						0,090								-	Không thực hiện
XI	PHƯỜNG HOÀI XUÂN			5,670	0,000	5,670	0,000	0,000			5,895	0,000	5,895	0,000	0,000	
1	Tuyến từ nhà Thục đến nhà Thoa Hòa Trung 1 (Thuận Thượng 1)	Nhà Thục	Nhà Thoa				0,124		Nhà Thục	Nhà Thoa				0,124		
2	Tuyến từ trụ sở khu phố đến nhà Chính (Thuận Thượng 1)	Trụ sở khu phố Thuận Thượng 1	Nhà Chính				0,110		Trụ sở khu phố Thuận Thượng 1	Nhà Chính				0,110		
3	Tuyến từ nhà Bình đến nhà Sáu (Thuận Thượng 1)	Nhà Bình	Nhà Sáu				0,330		Nhà Bình	Nhà Sáu				0,330		
4	Tuyến từ nhà Bốn đến nhà Tuấn (Thuận Thượng 2)	Nhà Bốn	Nhà Tuấn				0,204		Nhà Bốn	Nhà Tuấn				-		Không thực hiện
5	Tuyến từ nhà Kiện đến nhà Đạt (Song Khánh)	Nhà Kiện	Nhà Đạt				0,124		Nhà Kiện	Nhà Đạt				0,124		
6	Tuyến từ nhà Thành đến giáp đường bê tông (Song Khánh)	Nhà Thành	Giáp đường bê tông Song Khánh				0,534		Nhà Thành	Giáp đường bê tông Song Khánh				0,529		Điều chỉnh giảm chiều dài
7	Tuyến từ nhà Lên đến nhà Trọng (Song Khánh)	Nhà Lên	Nhà Trọng				0,114		Nhà Lên	Nhà Trọng				0,110		Điều chỉnh giảm chiều dài
8	Tuyến từ nhà Khéo đến nhà Tuấn (Song Khánh)	Nhà Khéo	Nhà Tuấn				0,127		Nhà Khéo	Nhà Tuấn				0,127		
9	Tuyến từ nhà Dũng đến miếu xóm 1 (Song Khánh)	Nhà Dũng	Miếu xóm 1				0,220		Nhà Dũng	Miếu xóm 1				0,217		Điều chỉnh giảm chiều dài
10	Tuyến từ nhà Hiếu đến nhà Nơi (Song Khánh)	Nhà Hiếu	Nhà Nơi				0,140		Nhà Hiếu	Nhà Nơi				0,140		
11	Tuyến từ nhà Hữu đến nhà Yên (Hòa Trung 1)	Nhà Hữu	Nhà Yên				0,178		Nhà Hữu	Nhà Yên				0,178		
12	Tuyến từ nhà Trọng đến nhà Mau (Hòa Trung 1)	Nhà Trọng	Nhà Mau				0,177		Nhà Trọng	Nhà Mau				0,177		
13	Tuyến từ nhà Thu đến nhà Lý (Hòa Trung 1)	Nhà Thu	Nhà Lý				0,293		Nhà Thu	Nhà Lý				0,293		
14	Tuyến từ nhà Minh đến nhà Xuân (Hòa Trung 1)	Nhà Minh	Nhà Xuân				0,105		Nhà Minh	Nhà Xuân				0,105		
15	Tuyến từ nhà Hay đến nhà Tám (Hòa Trung 1)	Nhà Hay	Nhà Tám				0,080		Nhà Hay	Nhà Tám				0,080		
16	Tuyến từ nhà Cang đến nhà Liệu (Hòa Trung 1)	Nhà Cang	Nhà Liệu				0,101		Nhà Cang	Nhà Liệu				0,101		
17	Tuyến từ nhà Tân đến nhà Thống, nhà Tùng (Hòa Trung 2)	Nhà Tân	Nhà Thống				0,379		Nhà Tân	Nhà Thống				0,373		Điều chỉnh giảm chiều dài
18	Tuyến từ chùa Dương Hòa đến xưởng mây (Hòa Trung 2)	Chùa Dương Hoài	Xưởng mây				0,341		Chùa Dương Hoài	Xưởng mây				0,341		
19	Tuyến từ nhà Ca đến nhà Thọ (Thái Lai)	Nhà Ca	Nhà Thọ				0,110		Nhà Ca	Nhà Thọ				0,110		
20	Tuyến từ nhà Đạt đến nhà Quà (Thái Lai)	Nhà Đạt	Nhà Quà				0,194		Nhà Đạt	Nhà Quà				0,194		

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của CT UBND tỉnh							Điều chỉnh, Bổ sung mới							Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	
21	Tuyến từ nhà Tân đến quán Phúc (Vĩnh Phụng 1)	Nhà Tân	Quán Phúc			0,530			Nhà Tân	Quán Phúc			0,495			Điều chỉnh giảm chiều dài
22	Tuyến từ nhà Huyền đến ruộng Hòa Trung 2 (Vĩnh Phụng 1)	Nhà Huyền	Ruộng Hòa Trung 2			0,090			Nhà Huyền	Ruộng Hòa Trung 2			0,090			
23	Tuyến từ nhà Vinh đến kênh N24 (Vĩnh Phụng 1)	Nhà Vinh	Kênh N24			0,132			Nhà Vinh	Kênh N24			0,131			Điều chỉnh giảm chiều dài
24	Tuyến sau nhà Trưng đến sau nhà Tùng (Vĩnh Phụng 1)	Nhà Trưng	Sau nhà Tùng			0,151			Nhà Trưng	Sau nhà Tùng			0,151			
25	Tuyến từ nhà Mười đến nhà Hào (Vĩnh Phụng 2)	Nhà Mười	Nhà Hào			0,238			Nhà Mười	Nhà Hào			0,238			
26	Tuyến từ công Xuân đến nhà Tuấn (Vĩnh Phụng 2)	Công Xuân	Nhà Tuấn			0,240			Công Xuân	Nhà Tuấn			0,240			
27	Tuyến từ nhà Chương đến nhà Bình (Vĩnh Phụng 2)	Nhà Chương	Nhà Bình			0,304			Nhà Chương	Nhà Bình			0,301			Điều chỉnh giảm chiều dài
29	Tuyến từ nhà Bốn đến đường Nguyễn Hữu An (Thuận Thượng 2)								Nhà Bốn	Đường Nguyễn Hữu An			0,271			Bổ sung mới
28	Tuyến từ nhà Khai đến nhà Sâm (Hòa Trung 1)								Nhà Khai	Nhà Sâm			0,215			Bổ sung mới
XII	PHƯỜNG TAM QUAN BẮC			1,532	0,000	0,116	1,109	0,307			2,320	0,000	0,116	1,109	1,095	
1	Từ giáp đường BT - nhà ông Nguyễn Trang	Đường BT	Nhà ông Nguyễn Trang					0,027	Đường BT	Nhà ông Nguyễn Trang					0,027	
2	Từ trụ sở cũ Trường Xuân Đông - giáp đường Trần Quốc Toàn	Trụ sở cũ TXĐ	Đường Trần Quốc Toàn					0,182	Trụ sở cũ TXĐ	Đường Trần Quốc Toàn					0,970	Điều chỉnh giảm chiều dài
3	Từ giáp đường BT - nhà Nguyễn Văn Xâu	Đường BT	Nguyễn Văn Xâu					0,018	Đường BT	Nguyễn Văn Xâu					0,018	
4	Từ giáp đường BT - nhà ông Hồ Rân	Đường BT	Nhà ông Hồ Rân				0,108		Đường BT	Nhà ông Hồ Rân				0,108		
5	Từ giáp đường BT - nhà ông Trần Minh Cường	Đường BT	Nhà ông Trần Minh Cường				0,088		Đường BT	Nhà ông Trần Minh Cường				0,088		
6	Từ nhà ông Dương Văn Cư - đường bê tông	Nhà ông Dương Văn Cư	Đường BT				0,099		Nhà ông Dương Văn Cư	Đường BT				0,099		
7	Từ giáp đường Trương Định - nhà ông Võ Thu	Đường Trương Định	Nhà ông Võ Thu				0,155		Đường Trương Định	Nhà ông Võ Thu				0,155		
8	Từ giáp đường BT - nhà bà Đoàn Thùy Trang	Đường BT	Nhà bà Đoàn Thùy Trang				0,112		Đường BT	Nhà bà Đoàn Thùy Trang				0,112		
9	BT nội đồng khu phố Đình Thạnh	Đường BT	Ruộng				0,100		Đường BT	Ruộng				0,100		
10	Từ giáp đường BT - nhà ông Lê Văn Toàn	Đường BT	Nhà ông Lê Văn Toàn				0,044		Đường BT	Nhà ông Lê Văn Toàn				0,044		
11	Từ giáp đường Lê Thánh Tông - nhà ông Lê Xuân Hoàn	Đường Lê Thánh Tông	Nhà ông Lê Xuân Hoàn				0,086		Đường Lê Thánh Tông	Nhà ông Lê Xuân Hoàn				0,086		
12	Từ giáp đường Mạc Đình Chi - đường Văn Lang	Đường Mạc Đình Chi	Đường Văn Lang				0,190		Đường Mạc Đình Chi	Đường Văn Lang				0,190		
13	Tuyến từ trụ sở KP Thiện Chánh 2 - giáp đường BT	KP Thiện Chánh 2	Đường BT			0,116			KP Thiện Chánh 2	Đường BT			0,116			
14	Từ giáp đường Nguyễn Chí Thanh - ranh giới Tam Quan Nam	Nguyễn Chí Thanh	Ranh giới Tam Quan Nam				0,127		Nguyễn Chí Thanh	Ranh giới Tam Quan Nam				0,127		
15	Từ giáp đường Lê Phi Hùng - đường Võ Nguyên Giáp	Lê Phi Hùng	Võ Nguyên Giáp					0,080	Lê Phi Hùng	Võ Nguyên Giáp					0,080	
XIII	PHƯỜNG TAM QUAN NAM			3,020	0,000	0,657	2,313	0,050			3,181	0,000	0,757	2,374	0,050	
1	Tuyến từ nhà ông Xông đến nhà ông Tàu (Cửu Lợi Tây)	Ông Xông	Ông Tàu			0,190			Ông Xông	Ông Tàu			0,190			
2	Tuyến từ nhà bà Kháng đến nhà bà Thanh (Cửu Lợi Tây)	Bà Kháng	Bà Thanh			0,042			Bà Kháng	Bà Thanh			0,042			
3	Tuyến từ nhà bà Tân đến hồ tôm (Cửu Lợi Tây)	Bà Tân	Hồ tôm			0,090			Bà Tân	Hồ tôm			0,090			
4	Tuyến từ nhà bà Mười đến nhà ông Ca (Trung Hóa)	Bà Mười	Ông Ca					0,050	Bà Mười	Ông Ca					0,050	
5	Tuyến từ nhà ông Ánh đến bà Thủy (Trung Hóa)	Ông Ánh	Bà Thủy				0,308		Ông Ánh	Bà Thủy				0,308		
6	Tuyến từ nhà ông Sơn đến cuối nà bà Thân (Trung Hóa)	Ông Sơn	Bà Thân				0,205		Ông Sơn	Bà Thân				0,205		
7	Tuyến từ nhà ông Bô đến ông Sửu (Cửu Lợi Nam)	Ông Bô	Ông Sửu				0,300		Ông Bô	Ông Sửu				0,300		
8	Tuyến từ nhà ông Minh ông An (Cửu Lợi Nam)	Ông Minh	Ông An				0,125		Ông Minh	Ông An				0,125		
9	Tuyến từ nhà ông Tấn đến bà Năm (Cửu Lợi Nam)	Ông Tấn	Bà Năm				0,135		Ông Tấn	Bà Năm				0,135		
10	Tuyến từ nhà ông Thanh đến ông Giáo (Cửu Lợi Nam)	Ông Thanh	Ông Giáo				0,032		Ông Thanh	Ông Giáo				0,032		

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của CT UBND tỉnh							Điều chỉnh, Bổ sung mới							Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	
11	Tuyến từ nhà ông Bình đến bà Cúc (Cửu Lợi Nam)	Ông Bình	Bà Cúc				0,046		Ông Bình	Bà Cúc				0,046		
12	Tuyến cầu ông Sinh đến giáp đường Đỗ Thanh (Cửu Lợi Nam)	Cầu Ông Sinh	Đường Đỗ Thanh				0,126		Cầu Ông Sinh	Đường Đỗ Thanh				0,047		Điều chỉnh giảm chiều dài
13	Tuyến từ nhà ông Phước đến đường Hà Huy Tập (Tăng Long 2)	Ông Phước	Đường Hà Huy Tập				0,167		Ông Phước	Đường Hà Huy Tập				0,167		
14	Tuyến đường từ nhà ông Lúc đến nhà bà Tinh (Tăng Long2)	Ông Lúc	Bà Tinh				0,115		Ông Lúc	Bà Tinh				0,115		
15	Tuyến đường từ nhà ông Đi đến nhà ông Hải (Tăng Long 2)	Ông Đi	Ông Hải				0,117		Ông Đi	Ông Hải				0,117		
16	Tuyến đường Nhà nghi 106 đến giáp ông Trứ	Nhà nghi 106	Ông Trứ			0,335			Nhà nghi 106	Ông Trứ			0,335			
17	Tuyến từ nhà ông Trung đến nhà ông Hùng (Tăng Long 1)	Ông Trung	Ông Hùng				0,120		Ông Trung	Ông Hùng				-		Không thực hiện
18	Tuyến từ nhà ông Nhiều đến ông Quy (Tăng Long 1)	Ông Nhiều	Ông Quy				0,165		Ông Nhiều	Ông Quy				0,165		
19	Tuyến từ nhà ông Đi đến nhà ông Kiềm (Tăng Long 1)	Ông Đi	Ông Kiềm				0,240		Ông Đi	Ông Kiềm				0,240		
20	Tuyến từ bà Diên Thị Lơ đến tiếp đường Hà Huy Tập (Cửu Lợi Đông)	Bà Lơ	Hà Huy Tập				0,112		Bà Lơ	Hà Huy Tập				0,112		
21	Vô sản vận động phường Tam Quan Nam								Vô Văn Kiệt	Sân vận động			0,100			Bổ sung mới
22	Tuyến đường: Nhà bà Đề - ông Bình								Bà Đề	Ông Bình				0,160		Bổ sung mới
23	Tuyến đường: Từ nhà ông Châu đến nhà ông Khánh								Ông Châu	Ông Khánh				0,100		Bổ sung mới
XIV	PHƯỜNG HOÀI THANH			8,196	0,000	0,000	3,940	4,256			7,398	0,000	0,000	3,725	3,673	
1	Tuyến nhà Cường - đất Phương	Nhà Cường	đất Phương					0,230	Nhà Cường	đất Phương					0,230	
2	Tuyến nhà Tri - nhà Minh	Nhà Tri	Nhà Minh					0,179	Nhà Tri	Nhà Minh					0,179	
3	Tuyến nhà Trục đến nhà Hùng	Nhà Trục	Nhà Hùng					0,093	Nhà Trục	Nhà Hùng					0,093	
4	Tuyến nhà Quang - nhà Tinh	Nhà Quang	Nhà Tinh					0,100	Nhà Quang	Nhà Tinh					0,082	Điều chỉnh giảm chiều dài
5	Tuyến nhà Tiên đến - Hoài Xuân	nhà Tiên	Hoài Xuân				0,600		nhà Tiên	Hoài Xuân				0,600		
6	Tuyến Bình Điện - Soi Xe	Bình Điện	Soi Xe				0,250		Bình Điện	Soi Xe				0,285		Điều chỉnh tăng chiều dài
7	Tuyến Ngõ Thủy - Ngõ Đình	Ngõ Thủy	Ngõ Đình					0,100	Ngõ Thủy	Ngõ Đình					0,100	
8	Tuyến nhà Tài - Ngõ Ký	Ngõ Tài	Ngõ Ký					0,221	Ngõ Tài	Ngõ Ký					0,096	Điều chỉnh giảm chiều dài
9	Tuyến Ngõ Quy - Nhà Nông	Ngõ Quy	Nhà Nông					0,091	Ngõ Quy	Nhà Nông					0,041	Điều chỉnh giảm chiều dài
10	Tuyến Ngõ Thiệt - Nhà Khi	Ngõ Thiệt	Nhà Khi					0,161	Ngõ Thiệt	Nhà Khi					0,096	Điều chỉnh giảm chiều dài
11	Tuyến Ngõ Tuấn - nhà Khoản	Ngõ Tuấn	Nhà Khoản					0,150	Ngõ Tuấn	Nhà Khoản					0,120	Điều chỉnh giảm chiều dài
12	Tuyến Ngõ Dậy - Ngõ Dăng	Ngõ Dậy	Ngõ Dăng					0,180	Ngõ Dậy	Ngõ Dăng					0,138	Điều chỉnh giảm chiều dài
13	Tuyến nhà Hồng - Nhà Cừ	Nhà Hồng	Nhà Cừ					0,120	Nhà Hồng	Nhà Cừ					0,095	Điều chỉnh giảm chiều dài
14	Tuyến Ngõ Thọ - nhà Hạn	Ngõ Thọ	Ngõ Hạn					0,098	Ngõ Thọ	Ngõ Hạn					0,086	Điều chỉnh giảm chiều dài
15	Tuyến đường Chan Mã - Ngõ Lam	Ngõ Mã	Ngõ Lam					0,101	Ngõ Mã	Ngõ Lam					0,144	Điều chỉnh tăng chiều dài
16	Tuyến nhà Lân - nhà Thứ	Nhà Lân	Nhà Thứ				0,360		Nhà Lân	Nhà Thứ				0,320		Điều chỉnh giảm chiều dài
17	Tuyến nhà Linh - Nhà chức	Nhà Linh	Nhà Chức					0,155	Nhà Linh	Nhà Chức					0,108	Điều chỉnh giảm chiều dài
18	Tuyến đất Quỳnh - đất Nào	Đất Quỳnh	Đất Nào					0,300	Đất Quỳnh	Đất Nào					-	Không thực hiện
19	Tuyến Nhà Hào- Xưởng cưa Linh	Nhà Hào	Xưởng Cưa Linh				0,240		Nhà Hào	Xưởng Cưa Linh				0,240		
20	Tuyến Ngõ Dung - nhà Phụng	Ngõ Dung	Nhà Phụng				0,330		Ngõ Dung	Nhà Phụng				0,325		Điều chỉnh giảm chiều dài
21	Tuyến Ngõ Ninh - đất Lượng	Ngõ Ninh	Đất Lượng				0,360		Ngõ Ninh	Đất Lượng				0,335		Điều chỉnh giảm chiều dài
22	Tuyến nhà Hớn - Sông Cạn	Nhà Hớn	Sông Cạn					0,230	Nhà Hớn	Sông Cạn					0,212	Điều chỉnh giảm chiều dài

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của CT UBND tỉnh							Điều chỉnh, Bổ sung mới							Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	
23	Tuyến nhà Linh - nhà Tranh	Nhà Linh	Nhà Tranh					0,295	Nhà Linh	Nhà Tranh					0,277	Điều chỉnh giảm chiều dài
24	Tuyến nhà Thương - nhà Phái	Nhà Thương	Nhà Phái					0,106	Nhà Thương	Nhà Phái					0,104	Điều chỉnh giảm chiều dài
25	Tuyến nhà Đậu - nhà Lợi	Nhà Đậu	Nhà Lợi					0,096	Nhà Đậu	Nhà Lợi					0,088	Điều chỉnh giảm chiều dài
26	Tuyến nhà Trạng - nhà Định	Nhà Trạng	Nhà Định				0,300		Nhà Trạng	Nhà Định				0,146		Điều chỉnh giảm chiều dài
27	Tuyến nhà Đạt - nhà Dây	Nhà Đạt	Nhà Dây				0,150		Nhà Đạt	Nhà Dây				0,142		Điều chỉnh giảm chiều dài
28	Tuyến Ngõ Chợ - giáp Thanh Minh	Ngõ Chợ	Thịnh Minh				0,200		Ngõ Chợ	Thịnh Minh				0,119		Điều chỉnh giảm chiều dài
29	Tuyến nhà Thương - nhà Thu	Nhà Thương	Nhà Thu				0,150		Nhà Thương	Nhà Thu				0,096		Điều chỉnh giảm chiều dài
30	Tuyến nhà Đồ - nhà Quang	Nhà Đồ	Nhà Quang					0,200	Nhà Đồ	Nhà Quang					0,223	Điều chỉnh tăng chiều dài
31	Tuyến nhà Xị - nhà Dăng	Nhà Xị	Nhà Dăng					0,180	Nhà Xị	Nhà Dăng					0,220	Điều chỉnh tăng chiều dài
32	Tuyến Nhà Tường Niệm - nhà Lọc	Nhà Tường Niệm	Nhà Lọc					0,150	Nhà Tường Niệm	Nhà Lọc					0,119	Điều chỉnh giảm chiều dài
33	Tuyến nhà Tịnh - nhà Đạo	Nhà Tịnh	Nhà Đạo					0,150	Nhà Tịnh	Nhà Đạo					0,207	Điều chỉnh tăng chiều dài
34	Tuyến Trụ sở Khu phố - nhà Thừa	Trụ Sở khu phố	Nhà Thừa				0,300		Trụ Sở khu phố	Nhà Thừa				0,376		Điều chỉnh tăng chiều dài
35	Tuyến nhà Âm - nhà Rạng	Nhà Âm	Nhà Rạng				0,250		Nhà Âm	Nhà Rạng				0,231		Điều chỉnh giảm chiều dài
36	Tuyến Ngõ Đồng - Chợ Bãi	Ngõ Đồng	Chợ Bãi				0,300		Ngõ Đồng	Chợ Bãi				0,283		Điều chỉnh giảm chiều dài
37	Tuyến Ngõ Tốt - Ngõ Đồi	Ngõ Tốt	Ngõ Đồi					0,300	Ngõ Tốt	Ngõ Đồi					0,183	Điều chỉnh giảm chiều dài
38	Tuyến Ngõ Thi - Ngõ Giàu	Ngõ Thi	Ngõ Giàu					0,150	Ngõ Thi	Ngõ Giàu					0,432	Điều chỉnh tăng chiều dài
39	Tuyến Ngõ Phìn - Đất Tản	Ngõ Phìn	Đất Tản				0,100		Ngõ Phìn	Đất Tản				0,100		
40	Tuyến Ngõ Thiết - Ngõ Ánh	Ngõ Thiết	Ngõ Ánh				0,050		Ngõ Thiết	Ngõ Ánh				0,050		
41	Tuyến Ngõ Công - Giáp đường Nguyễn Trường Tộ	Ngõ Công	Giáp đường Nguyễn Trường Tộ					0,120	Ngõ Công	Giáp đường Nguyễn Trường Tộ					-	Không thực hiện
42	Ngõ Huân - Ngõ Thiết (nối dài)								Ngõ Huân	Ngõ Thiết				0,077		Bổ sung mới
XV	XÃ HOÀI PHÚ			5,659	0,000	5,659	0,000	0,000			4,599	0,000	1,768	2,122	0,709	
	Thôn Mỹ Bình 2															
1	Tuyến Ngõ Diễn					0,015									0,015	Điều chỉnh giảm quy mô
2	Ngõ Quy đến Ngõ Giang					0,080							0,080			
3	Ngõ Bé 8A					0,025							0,025			
4	Ngõ Nền 8B					0,025							-			Không thực hiện
5	Ngõ Hương đến Ngõ Thanh					0,050							-			Không thực hiện
6	Ngõ Trung đến Ngõ Động					0,025							-			Không thực hiện
7	Ngõ Âu đến Ngõ Nhon					0,120								0,168		Điều chỉnh giảm quy mô và Tăng chiều dài
8	Ngõ Thạch đến Ngõ Thuộc					0,050							0,050			
9	Ngõ Hơi đến Ngõ Chín					0,060									0,060	Điều chỉnh giảm quy mô
10	Ngõ Lượng đến Ngõ Quy					0,080								0,080		Điều chỉnh giảm quy mô
11	Tuyến từ đường 2 đến Ngõ Thảo					0,220								0,420		Điều chỉnh giảm quy mô và Tăng chiều dài
12	Ngõ Phàn đến Ngõ Triệu					0,030							0,030			
13	Tuyến Ngõ Học					0,030									0,030	Điều chỉnh giảm quy mô

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của CT UBND tỉnh							Điều chỉnh, Bổ sung mới							Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	
	Thôn Cự Lễ															
1	Từ đường chính đến ngõ nhà Trung					0,067								0,067		Điều chỉnh giảm quy mô
2	Từ đường 638 đến ngõ thóc					0,060									0,060	Điều chỉnh giảm quy mô
3	Từ đường bê tông đến ngõ Hương					0,035									0,035	Điều chỉnh giảm quy mô
4	Từ đường bê tông đến ngõ Tuấn					0,045									0,045	Điều chỉnh giảm quy mô
5	Từ đường bê tông đến ngõ Thúc					0,100									0,100	Điều chỉnh giảm quy mô
6	Từ đường bê tông đến ngõ Thực					0,080									0,080	Điều chỉnh giảm quy mô
7	Từ đường bê tông đến ngõ Sang					0,040									0,022	Điều chỉnh giảm quy mô và Giảm chiều dài
8	Từ đường bê tông đến ngõ Chí					0,085								0,091		Điều chỉnh giảm quy mô và Tăng chiều dài
9	Từ đường bê tông đến ngõ Hà					0,021									0,021	Điều chỉnh giảm quy mô
10	Từ đường bê tông đến ngõ Văn					0,060								0,058		Điều chỉnh giảm quy mô và Giảm chiều dài
11	Từ đường 638 đến ngõ Ty					0,028							0,021			Điều chỉnh giảm chiều dài
12	Từ Ngõ Thuận đến ngõ Thành					0,015									0,024	Điều chỉnh giảm quy mô và Tăng chiều dài
13	Từ đường bê tông đến ngõ Thung					0,028								0,028		Điều chỉnh giảm quy mô
14	Từ đường bê tông đến ngõ Ngưu					0,028			0,028					0,028		Điều chỉnh giảm quy mô
15	Từ ngõ Hiền đến ngõ Ty					0,038								0,038		Điều chỉnh giảm quy mô
16	Từ đường bê tông đến ngõ Thủy					0,029								0,029		Điều chỉnh giảm quy mô
17	Từ đường bê tông đến ngõ Hiền					0,100								0,092		Điều chỉnh giảm quy mô và Giảm chiều dài
18	Từ ngõ Hậu đến Mương Bê tông					0,040							0,039			Điều chỉnh giảm chiều dài
19	Từ sau nhà Diên đến Ngõ Độc					0,110									0,102	Điều chỉnh giảm quy mô và Giảm chiều dài
20	Từ ngõ Thềm đến ngõ Lượng					0,080									0,080	Điều chỉnh giảm quy mô loại đường
	Thôn Cự Tài 1															
1	Từ ngõ Sơn đến ngõ Phiếu					0,150							0,162			Điều chỉnh tăng chiều dài
2	Từ đường bê tông đến ngõ Duyên					0,050								0,080		Điều chỉnh giảm quy mô và Tăng chiều dài
3	Từ đường bê tông đến ngõ Tịnh					0,060							0,060			
4	Từ đường bê tông đến ngõ Mạnh					0,300							0,300			
5	Từ đường bê tông đến ngõ Sơn					0,200							0,168			Điều chỉnh giảm chiều dài
6	Từ đường bê tông đến ngõ Đồng					0,080								0,118		Điều chỉnh giảm quy mô và Tăng chiều dài
7	Từ ngõ Quế đến ngõ Long					0,150							0,115			Điều chỉnh giảm chiều dài
8	Từ cầu Dũng Đi ngõ Hay					0,350								0,420		Điều chỉnh giảm quy mô và Tăng chiều dài
	Thôn Cự Tài 2															
1	Từ Cầu Soi đến ngõ Bằng					0,300							0,220			Điều chỉnh giảm chiều dài
2	Từ ngõ Hào đến Ngõ Kiêm					0,150							0,150			
3	Từ trường xóm đến ngõ Dũng					0,070							0,070			
4	Từ ngõ Nga đến ngõ Cột					0,070								0,070		Điều chỉnh giảm quy mô
	Thôn Mỹ Bình 1															
1	Từ ngõ Tinh đến Ngõ An					0,050							0,028			Điều chỉnh giảm chiều dài

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của CT UBND tỉnh							Điều chỉnh, Bổ sung mới							Ghi chú	
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D		
2	Từ Ngõ Xứng đến ngõ Quý					0,150									0,035	Điều chỉnh giảm quy mô và Giảm chiều dài	
	Thôn Lương Thọ 2																
1	Tuyến từ ngõ Đầy đến Ngõ Loan					0,050							0,050				
2	Từ ngõ Bay đến ngõ Định					0,100							-			Không thực hiện	
	Lương Thọ 3																
1	Từ đường DT 638 đến Ngõ Lâm					0,150							-			Không thực hiện	
	Mỹ Bình 3																
1	Từ đường bê tông đến Ngõ Quyển					0,070								0,070		Điều chỉnh giảm quy mô	
2	Từ ngõ Nhược đến ngõ Đền					0,110								0,170		Điều chỉnh giảm quy mô và Tăng chiều dài	
3	Từ Ngõ phương đến Ngõ Nhược					0,050							0,050				
4	Từ đường bê tông đến Ngõ Triết					0,050								0,045		Điều chỉnh giảm quy mô và Giảm chiều dài	
5	Ngõ Lê đến sau trụ sở thôn Mỹ Bình 3					0,100							0,040			Điều chỉnh giảm chiều dài	
6	Từ đường bê tông đến ngõ Bót					0,800								0,050		Điều chỉnh giảm quy mô và Giảm chiều dài	
7	Từ đường bê tông đến ngõ Song					0,150							0,110			Điều chỉnh giảm chiều dài	
Tổng cộng :					47,414	0,446	18,021	20,952	7,995			52,792	1,103	19,478	24,027	8,184	

Trong đó:

1. Tổng chiều dài được hỗ trợ

- Đường GTNT loại A:
- Đường GTNT loại B:
- Đường GTNT loại C:
- Đường GTNT loại D:

2. Tổng khối lượng xi măng được hỗ trợ:

- Đường GTNT loại A: 198 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại B: 153 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại C: 97 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại D: 78 Tấn/1Km

47,414	Km	52,792	Km
0,446	Km	1,103	Km
18,021	Km	19,478	Km
20,952	Km	24,027	Km
7,995	Km	8,184	Km
5.501,436	Tấn	6.167,460	Tấn
88,308	Tấn	218,394	Tấn
2.757,213	Tấn	2.980,134	Tấn
2.032,344	Tấn	2.330,619	Tấn
623,571	Tấn	638,313	Tấn

PHỤ LỤC II.04: HOÀI NHON

KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2023 - THỊ XÃ HOÀI NHON

(PHẦN II: SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của CT UBND tỉnh							Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú	
		Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)		Năm khai thác sử dụng
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				
I	XÃ HOÀI CHÂU BẮC	0,000	1,080	0,000	0,000		173,880		0,000	0,000	0,000	0,000		0,000		
1	Mở rộng tuyến đường từ ngõ Thiên di Hy Thế		1,080			161	173,880	2005		-			161	0,000	2005	Không thực hiện
II	PHƯỜNG HOÀI ĐỨC	0,000	1,460	0,000	0,000		516,840		0,000	1,460	0,000	0,000		516,840		
1	Tuyến đường Nguyễn Du (Từ đường Điện Biên Phủ đến giáp đường Tôn Thất Tùng)		1,460			354	516,840	2010		1,460			354	516,840	2010	
III	PHƯỜNG HOÀI HẢO	0,000	4,150	0,000	0,000		531,200		0,000	0,000	0,000	0,000		0,000		
1	Mở rộng Bê tông tuyến đường Trường Sơn		1,000			128	128,000	2014		-			128	-	2014	Không thực hiện
2	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ Cầu Phú Sơn đến Cầu Cà Te		1,200			128	153,600	2014		-			128	-	2014	Không thực hiện
3	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ Hoa viên Hội phú đến Trường phú Thương		0,550			128	70,400	2014		-			128	-	2014	Không thực hiện
4	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Phan Huy Chú		0,850			128	108,800	2014		-			128	-	2014	Không thực hiện
5	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ Nguyễn Lữ		0,550			128	70,400	2014		-			128	-	2014	Không thực hiện
IV	PHƯỜNG HOÀI HƯƠNG	0,000	0,255	0,000	0,000		41,055		0,000	0,000	0,000	0,000		0,000		
1	Mở rộng đường, kết hợp mương thoát nước đường Nguyễn Đình Thụ (Đoạn từ ngã 4 nhà ông Thân đến nhà nhà ông Yên, dài 255m)		0,255			161	41,055	2009		-			161	0,000	2009	Không thực hiện
V	XÃ HOÀI MỸ	0,000	0,750	0,000	0,000		120,750		0,000	0,480	0,000	0,000		77,280		
1	Sửa chữa, mở rộng tuyến đường từ nhà ông Đánh đến ngã ba nhà ông Nguru (thôn Khánh Trach)		0,750			161	120,750	2004		0,480			161	77,280	2004	Điều chỉnh giảm chiều dài
VI	XÃ HOÀI SƠN	0,000	3,566	0,000	0,000		574,126		0,000	3,501	0,000	0,000		563,661		
1	Tuyến đường bê tông Mở rộng đoạn từ (Ngõ Bé - Cầu Khẩu)		0,820			161	132,020	2007		0,820			161	132,020	2007	
2	Tuyến đường bê tông Mở rộng đoạn từ (Ngõ Nghinh - Ngõ Xường)		0,646			161	104,006	2007		0,646			161	104,006	2007	
3	Tuyến đường bê tông Mở rộng đoạn từ (Ngõ Tàu - Công làng văn hoá thôn Tuý Sơn)		2,100			161	338,100	2007		1,000			161	161,000	2007	
4	Tuyến đường mở rộng đoạn từ Ngõ Anh - Cầu Soi									0,115			161	18,52	2006	Bổ sung mới
5	Tuyến đường mở rộng đoạn từ Ngõ Xường - Nhà Văn Hóa thôn Tường Sơn Nan									0,920			161	148,12	2006	Bổ sung mới
VII	PHƯỜNG HOÀI TÂN	0,000	2,000	0,000	0,000		495,700		0,000	0,830	0,000	0,000		293,820		
1	Nâng cấp , mở rộng Bê tông tuyến đường Đinh Công Tráng đoạn từ nhà Thái, tổ 2 đến nhà Dây, tổ 1, khu phố Đề Đức 2		0,900			354	318,600	2006		0,830			354	293,820	2006	Điều chỉnh giảm chiều dài
2	Mở rộng bê tông tuyến đường Nguyễn Hiền từ QL1 (gần nhà Phan Lụa) đến ngã 3 gần nhà Yên khu phố An Đường 2		1,100			161	177,100	2006		-			161	-	2006	Không thực hiện
VIII	PHƯỜNG HOÀI THANH TÂY	0,000	1,120	0,000	0,000		180,320		0,000	1,120	0,000	0,000		180,320		
1	Tuyến đường Lê Đại Hành (đoạn nhà ông Trần Xoài đến trường Mần non khu phố Tài Lương 3)		1,120			161	180,320	2009		1,120			161	180,320	2009	
IX	PHƯỜNG HOÀI XUÂN	0,000	3,540	0,000	0,000		569,940		0,000	0,000	0,000	0,000		0,000		
1	Phụng Sơn		2,015			161	324,415	2009		-			161	0,000	2009	Không thực hiện
2	Trần Tôn Thất		1,525			161	245,525	2015		-			161	0,000	2015	Không thực hiện
X	PHƯỜNG TAM QUAN	0,000	3,045	0,000	0,000		518,037		0,000	0,727	0,000	0,000		144,839		
1	Nâng cấp, mở rộng, thảm nhựa, đường Mai Hắc Đế (đoạn từ đường Quang Trung đến 3//2)		0,144			354	50,976	2000		0,144			354	50,976	2000	
2	Nâng cấp, mở rộng, thảm bê tông nhựa tuyến đường Ngõ Văn Sớ		0,140			161	22,540	2000		0,140			161	22,540	2000	
3	Mở rộng bê tông tuyến đường Lý Tự Trọng đoạn từ đường Quang Trung đến đường 3/2)		0,443			161	71,323	2002		0,443			161	71,323	2002	
4	Sửa chữa, mở rộng bê tông tuyến đường Triệu Việt Vương		0,970			161	156,170	2000		-			161	-	2000	Không thực hiện
5	Mở rộng, sửa chữa và bê tông tuyến đường Lê Đức Thọ		1,348			161	217,028	2000		-			161	-	2000	Không thực hiện
XI	PHƯỜNG TAM QUAN BẮC	0,000	2,532	0,000	0,000		755,438		0,000	1,866	0,000	0,000		660,564		
1	Tuyến đường Trương Định		0,747			354	264,438	2000		0,747			354	264,438	2000	

2	Tuyến đường Lê Phi Hùng		0,912			354	322,848	2000		0,912			354	322,848	2000	
3	Tuyến đường từ bến cá Thanh đến giáp đường bê tông		0,143			354	50,622	2000		0,143			354	50,622	2000	
4	Tuyến đường Giếng Trông		0,730			161	117,530	2000		-			161	-	2000	Không thực hiện
5	Tuyến đường từ giáp đường Võ Nguyên Giáp (nhà ông Trần Thiệt) đến giáp đường Lê Phi Hùng (nhà ông Nguyễn Kim Hùng)									0,064			354	22,656	2000	Bổ sung mới
XII	PHƯỜNG TAM QUAN NAM	0,900	1,635	0,000	0,000		928,890		0,590	1,060	0,000	0,000		604,750		
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Mai Xuân Thưởng (Lý trình: Đường kết nối đến nhà bà Ha)		0,820			354	290,280	2005		1,060			354	375,240	2005	Điều chỉnh tăng chiều dài
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Huỳnh Triếp (Lý trình: Đoạn đầu nối Võ Văn Kiệt		0,300			354	106,200	2005		-			354	-	2005	Không thực hiện
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cao Thành		0,515			354	182,310	2005		-			354	-	2005	Không thực hiện
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ngã ba bà Xẻ đến cầu Chợ Cầu	0,900				389	350,100	2005	0,590				389	229,510	2005	Điều chỉnh giảm chiều dài
XIII	PHƯỜNG HOÀI THANH	0,000	0,000	0,000	0,700		107,100		0,000	0,000	0,000	0,700		107,100		
1	Tuyến đường Lê Trung Đình (Sửa chữa hoàn toàn mặt nền đường)				0,700	153	107,100	2007				0,700	153	107,100	2007	
Tổng cộng		0,900	25,133	0,000	0,700		5,513,276		0,590	11,044	0,000	0,700		3,149,174		

PHỤ LỤC I.10: VĨNH THẠNH
KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2023 - HUYỆN VĨNH THẠNH
(PHẦN I: BÊ TÔNG HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của CT							Điều chỉnh, bổ sung							Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	
I	XÃ VĨNH HẢO			0,600	0,000	0,600	0,000	0,000			0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
1	BTXM đường từ ĐH30 đến Bệnh viện cũ, thôn Định Nhất	ĐH30	BTXM hiện trạng			0,600			ĐH30	BTXM hiện trạng			0,000			Không thực hiện
II	XÃ VĨNH SƠN			1,170	0,000	1,170	0,000	0,000			1,170	0,000	1,170	0,000	0,000	
1	Đường vào khu sản xuất ruộng Gní	Ruộng Giá Xin	Ruộng bá Diệu			1,170			Ruộng Giá Xin	Ruộng bá Diệu			1,170			
III	XÃ VĨNH HIỆP			1,300	0,000	1,300	0,000	0,000			0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
1	BTXM đường từ đường ĐH29 đến Đất Tranh	ĐH29	Đất Tranh			1,300			ĐH29	Đất Tranh			0,000			Không thực hiện
IV	XÃ VĨNH QUANG			0,250	0,000	0,250	0,000	0,000			0,250	0,000	0,250	0,000	0,000	
1	Đường vào nhà ông Bùi Thế Vinh	BTXM hiện trạng	Nhà ông Vinh			0,150			BTXM hiện trạng	Nhà ông Vinh			0,150			
2	Đường Từ nhà ông Lê Văn Riêu đến giáp đường BTXM thôn Định Xuân	Nhà ông Riêu	BTXM hiện trạng			0,100			Nhà ông Riêu	BTXM hiện trạng			0,100			
V	XÃ VĨNH THỊNH			1,350	0,000	1,350	0,000	0,000			0,732	0,000	0,732	0,000	0,000	
1	BTXM đường vào khu sản xuất Hòn Gộp	Đường ĐH29	Đường ĐH31			0,750			Đường ĐH29	Đường ĐH31			0,532			Điều chỉnh giảm chiều dài
2	BTXM đường từ ĐH29 đến khu thể dục thể thao xã	Đường ĐH29	Khu thể thao xã			0,600			Đường ĐH29	Khu thể thao xã			0,200			Điều chỉnh giảm chiều dài
Tổng cộng :				4,670	0,000	4,670	0,000	0,000			2,152	0,000	2,152	0,000	0,000	

Trong đó:

1. Tổng chiều dài được hỗ trợ

- Đường GTNT loại A:
- Đường GTNT loại B:
- Đường GTNT loại C:
- Đường GTNT loại D:

2. Tổng khối lượng xi măng được hỗ trợ:

- Đường GTNT loại A: 198 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại B: 153 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại C: 97 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại D: 78 Tấn/1Km

4,670 Km

- Km
- 4,670 Km
- Km
- Km

714,510 Tấn

- Tấn
- 714,510 Tấn
- Tấn
- Tấn

2,152 Km

- Km
- 2,152 Km
- Km
- Km

329,256 Tấn

- Tấn
- 329,256 Tấn
- Tấn
- Tấn

PHỤ LỤC II.09: VÂN CANH

KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2023 - HUYỆN VÂN CANH

(PHẦN II: SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của CT UBND tỉnh							Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú	
		Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)		Năm khai thác sử dụng
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				
I	XÃ CANH HIỂN	0,000	0,000	0,000	0,680		104,040		0,000	0,000	0,000	0,000		0,000		
1	Tuyến từ nhà ông Tùng đến Suối Phèn thôn Thanh Minh				0,630	153	96,390	2009				-	-	-		Không thực hiện
2	Mở rộng đường bê tông từ QL 19C đến bên Bà Điền (Đoạn Trường Mầm non Bán trú xã Canh Hiển)				0,050	153	7,650	2012				-	-	-		Không thực hiện
II	XÃ CANH LIÊN	0,000	0,000	0,000	0,160		24,480		0,000	0,000	0,000	0,160		24,480		
1	Sửa chữa đường bê tông dốc Gia Co				0,160	153	24,480	2013				0,160	153	24,480	2013	
Tổng cộng		0,000	0,000	0,000	0,840		128,520		0,000	0,000	0,000	0,160		24,480		

PHỤ LỤC I.09: VÂN CANH

KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2023 - HUYỆN VÂN CANH

(PHẦN I: BÊ TÔNG HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của CT UBND tỉnh							Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú	
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C		Loại D
I	XÃ CANH HIỂN			0,400	0,000	0,400	0,000	0,000			0,400	0,000	0,400	0,000	0,000	
1	Mở rộng, bê tông hóa đường từ bụi tre nhà ông Ánh đến nghĩa địa nổi dài	Bụi tre nhà ông Ánh	Nghĩa địa nổi dài (dốc đá ong)			0,400			Bụi tre nhà ông Ánh	Nghĩa địa nổi dài (dốc đá ong)			0,400			
II	XÃ CANH THUẬN			0,250	0,000	0,250	0,000	0,000			0,250	0,000	0,250	0,000	0,000	
1	Xây dựng tuyến đường BTXM từ ruộng sạ đến suối Gấu	Ruộng sạ	Suối Gấu			0,250			Ruộng sạ	Suối Gấu			0,250			
III	XÃ CANH HÒA			0,450	0,000	0,450	0,000	0,000			0,415	0,000	0,415	0,000	0,000	
1	Đường BTXM từ suối Dú đến đất ông Bình	Suối Dú	Đất ông Bình			0,450			Suối Dú	Đất ông Bình			0,415			Điều chỉnh giảm chiều dài
IV	BAN QLDA ĐTXD&PTQĐ HUYỆN			6,022	0,000	6,022	0,000	0,000			4,358	0,000	4,358	0,000	0,000	
1	Đường nối tiếp BTXM từ đường Hòn Lui đến thị trấn (Hạng mục: BTXM mặt đường và rãnh thoát nước)	BTXM hiện có	Thị trấn Vân Canh			2,872			BTXM hiện có	Thị trấn Vân Canh			1,925			Điều chỉnh giảm chiều dài
2	Xây dựng tuyến đường BTXM từ đất ông Tầm đi đến suối Két	Đất ông Tầm	Suối Két			0,700			Đất ông Tầm	Suối Két			0,470			Điều chỉnh giảm chiều dài
3	Xây dựng tuyến đường BTXM từ đường liên xã đến dốc Công Cha Rang	Đường Canh Thuận - Canh Liên	Dốc Công Cha Rang			1,050			Đường Canh Thuận - Canh Liên	Dốc Công Cha Rang			1,050			
4	BTXM tuyến đường nội bộ xã Canh Hiệp	BTXM hiện có	Nghĩa địa Canh Giao			0,600			BTXM hiện có	Nghĩa địa Canh Giao			0,400			Điều chỉnh giảm chiều dài
5	Xây dựng đường BTXM từ ruộng ông Vững đến khu sản xuất suối Cút	BTXM hiện có	Khu sản xuất suối Cút			0,800			BTXM hiện có	Khu sản xuất suối Cút			0,513			Điều chỉnh giảm chiều dài
Tổng cộng :				7,122	0,000	7,122	0,000	0,000			5,423	0,000	5,423	0,000	0,000	

Trong đó:

1. Tổng chiều dài được hỗ trợ

- Đường GTNT loại A:
- Đường GTNT loại B:
- Đường GTNT loại C:
- Đường GTNT loại D:

2. Tổng khối lượng xi măng được hỗ trợ:

- Đường GTNT loại A: 198 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại B: 153 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại C: 97 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại D: 78 Tấn/1Km

7,122 Km

0,000 Km
7,122 Km
0,000 Km
0,000 Km

1.089,666 Tấn

0,000 Tấn
1.089,666 Tấn
0,000 Tấn
0,000 Tấn

5,423 Km

0,000 Km
5,423 Km
0,000 Km
0,000 Km

829,719 Tấn

0,000 Tấn
829,719 Tấn
0,000 Tấn
0,000 Tấn

PHỤ LỤC II.08: TUY PHƯỚC

KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2023 - HUYỆN TUY PHƯỚC

(PHẦN II: SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của UBND tỉnh							Điều chỉnh, bổ sung							Ghi chú
		Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng	
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				
I	XÃ PHƯỚC THẮNG	0,000	0,000	0,100	0,000		85,896		0,000	0,000	0,100	0,432		85,896		Tổng hợp lại chiều dài và lượng xi măng hỗ trợ
1	Đường thôn Khuông Bình				0,350	153	53,550	2013				0,350	153	53,550	2013	
2	Đường xóm Bắc phố Đồng				0,082	153	12,546	2012				0,082	153	12,546	2012	
3	Đường đội 9 Phố Đồng			0,100		198	19,800	2012			0,100		198	19,800	2012	
II	XÃ PHƯỚC THÀNH	0,000	0,000	0,820	0,110		179,190		0,000	0,000	0,820	0,110		179,190		
1	Nâng cấp, mở rộng BTXM từ ngõ Sơn - Ngõ Sáng xóm 2 thôn Bình An 2			0,450		198	89,100	2004			0,450		198	89,100	2004	
2	Nâng cấp BTXM đường nội bộ khu dân cư Lỗ Đế xóm 5 thôn Cảnh An 1				0,110	153	16,830	2012				0,110	153	16,830	2012	
3	Nâng cấp, mở rộng BTXM từ ngõ Xanh - Ngõ Mướp xóm 4 thôn Bình An 1			0,120		198	23,760	2004			0,120		198	23,760	2004	
4	Nâng cấp, mở rộng BTXM từ ngõ Pha - Ngõ Bình - Ngõ Hưng xóm 2 thôn Cảnh An 1			0,250		198	49,500	2004			0,250		198	49,500	2004	
III	THỊ TRẤN TUY PHƯỚC	0,000	0,000	0,823	0,000		162,954		0,000	0,000	0,823	0,000		162,954		
1	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ đường Trần Thị Kỳ đến giáp đường Võ Trứ khu phố Công Chánh			0,443		198	87,714	2009			0,443		198	87,714	2009	
2	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường QL19 đến chùa Hương Quang khu phố Trung Tín 1			0,380		198	75,240	2010			0,380		198	75,240	2010	
IV	THỊ TRẤN ĐIỀU TRÌ	0,000	0,000	0,000	1,347		206,091		0,000	0,000	0,000	1,347		206,091		
1	Tuyến từ dốc Bà Hừu đến cầu Trường				0,727	153	111,231	2003				0,727	153	111,231	2003	
2	Tuyến đường Nguyễn Bình Khiêm: đoạn từ cầu Trường đến hết nhà ông Lê Quang Tín				0,620	153	94,860	2003				0,620	153	94,860	2003	
Tổng cộng		0,000	0,000	1,743	0,326		428,040		0,000	0,000	1,743	1,889		634,131		

PHỤ LỤC I.08: TUY PHƯỚC
KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2023 - HUYỆN TUY PHƯỚC
(PHẦN I: BÊ TÔNG HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của CT UBND tỉnh							Điều chỉnh, bổ sung							Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	
I	XÃ PHƯỚC QUANG			0,255	0,000	0,000	0,213	0,042			0,255	0,000	0,000	0,213	0,042	
1	Đường bê tông giao thông nông thôn. Tuyến: Nhà Huỳnh Văn Mưu - Nhà Lưu Văn Tiến	Nhà Huỳnh Văn Mưu	Nhà Lưu Văn Tiến				0,213	0,042	Nhà Huỳnh Văn Mưu	Nhà Lưu Văn Tiến				0,213	0,042	
II	XÃ PHƯỚC HÙNG			8,317	0,000	5,903	1,476	0,938			8,317	0,000	5,903	1,476	0,938	
1	Bê tông giao thông nông thôn thôn Quảng Nghiệp;															
	- Tuyến từ Nhà Thờ Quảng Nghiệp đến xóm Nhà Nguyễn Văn Báu	Nhà Thờ Quảng Nghiệp	Nhà Nguyễn Văn Báu				0,115	0,135	Nhà Thờ Quảng Nghiệp	Nhà Nguyễn Văn Báu				0,115	0,135	
	- Tuyến từ nhà bà Hiền đến nhà ông Thắng + đường ĐT 636	Nhà bà Đồng Thị Duy Hiền	Nhà ông Thắng + Đt 636				0,145	0,115	Nhà bà Đồng Thị Duy Hiền	Nhà ông Thắng + Đt 636				0,145	0,115	
	- Tuyến từ Nhà Châu Ngọc Ánh đến nhà Châu Ngọc Lập + nhà Nguyễn Văn Sáu	Nhà Châu Ngọc Ánh	Nhà ông Châu Ngọc Lập + Ông Nguyễn Văn Sáu				0,137		Nhà Châu Ngọc Ánh	Nhà ông Châu Ngọc Lập + Ông Nguyễn Văn Sáu				0,137		
	- Tuyến bê tông xóm 3 đến nhà Huỳnh Văn Minh + nhà Đặng Văn Quý	Bê tông xóm 3	Nhà ông Huỳnh Văn Minh + nhà Đặng Văn Quý				0,231		Bê tông xóm 3	Nhà ông Huỳnh Văn Minh + nhà Đặng Văn Quý				0,231		
2	Bê tông giao thông nông thôn thôn Biểu Chánh;															
	- Tuyến từ bê tông xóm 1 đến nhà ông Nguyễn Văn Thời	Bê tông xóm 1	Nhà ông Nguyễn Văn Thời					0,135	Bê tông xóm 1	Nhà ông Nguyễn Văn Thời					0,135	
	- Tuyến từ bê tông xóm 1 đến nhà ông Nguyễn Tiến Dũng	Bê tông xóm 1	Nhà ông Nguyễn Tiến Dũng					0,270	Bê tông xóm 1	Nhà ông Nguyễn Tiến Dũng					0,270	
	- Tuyến từ bê tông xóm 1 đến nhà ông Lê Thanh Long	Bê tông xóm 1	Nhà ông Lê Thanh Long				0,230		Bê tông xóm 1	Nhà ông Lê Thanh Long				0,230		
3	Bê tông giao thông nông thôn thôn Tân Hội;															
	- Tuyến từ đường liên xã đến nhà ông Trần Nguyễn Tuấn Kiệt	Đường liên xã	Nhà ông Trần Nguyễn Tuấn Kiệt				0,395		Đường liên xã	Nhà ông Trần Nguyễn Tuấn Kiệt				0,395		
	- Tuyến từ đường lên xã đến nhà ông Phan Văn Bình + Trần Văn Tỏa.	Đường liên xã	Nhà ông Phan Văn Bình + Trần Văn Tỏa					0,163	Đường liên xã	Nhà ông Phan Văn Bình + Trần Văn Tỏa					0,163	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của CT UBND tỉnh							Điều chỉnh, bổ sung							Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	
	- Tuyến từ đường liên xã đến Bến Dinh.	Đường liên xã	Đến Bến Dinh				0,223		Đường liên xã	Đến Bến Dinh				0,223		
	- Tuyến từ Nhà Trần Văn Bình đến Huỳnh Văn Chín	Nhà Trần Văn Bình	Đến nhà Huỳnh Văn Chín					0,120	Nhà Trần Văn Bình	Đến nhà Huỳnh Văn Chín					0,120	
4	Bê tông giao thông nội đồng thôn Quảng Nghiệp; Tuyến: Từ đường ĐT 636 (nhà Lê Âm) đến sân kho xóm 6	Đường ĐT 636	Sân kho xóm 6			1,150			Đường ĐT 636	Sân kho xóm 6			1,150			
5	Bê tông giao thông nội đồng thôn Tân Hội; Tuyến: Từ đường liên xã đến giáp vùng ruộng xóm 10	Đường liên xã	Đến giáp vùng ruộng xóm 10			0,909			Đường liên xã	Đến giáp vùng ruộng xóm 10			0,909			
6	Bê tông giao thông nội đồng thôn Lương Lộc; Tuyến: Từ Gò Đình đến giáp Tân Hội	Từ Gò Đình	Đến giáp Tân Hội			0,430			Từ Gò Đình	Đến giáp Tân Hội			0,430			
7	Bê tông giao thông nội đồng thôn Háo Lễ; Tuyến từ Cống 15 Vân Triều đến cống điều tiết xóm 14	Từ Cống 15 Vân Triều	Đến cống điều tiết xóm 14			0,935			Từ Cống 15 Vân Triều	Đến cống điều tiết xóm 14			0,935			
8	Bê tông giao thông nội đồng thôn Háo Lễ; Tuyến từ nhà Đặng Thành Phán đến Đám sân giáp Tân Dân	Từ nhà Đặng Thành Phán	Đến Đám sân giáp Tân Dân			0,737			Từ nhà Đặng Thành Phán	Đến Đám sân giáp Tân Dân			0,737			
9	Bê tông giao thông nội đồng thôn Nho Lâm; Tuyến từ cống điều tiết xóm 14 đến cống điều tiết xóm 20	Từ cống điều tiết xóm 14	Đến cống điều tiết xóm 20			1,448			Từ cống điều tiết xóm 14	Đến cống điều tiết xóm 20			1,448			
10	Bê tông giao thông nội đồng thôn Nho Lâm; Tuyến từ Bê tông xóm 19 đến Bờ Bạ Chân Âm	Từ Bê tông xóm 19	Đến Bờ Bạ Chân Âm			0,294			Từ Bê tông xóm 19	Đến Bờ Bạ Chân Âm			0,294			
III	XÃ PHƯỚC HIỆP			5,298	0,310	1,935	0,841	2,212			6,431	1,160	2,880	0,841	1,550	
1	Tuyến đường từ nhà Trần đến cầu sông Tranh (GN)	Nhà Trần	Cầu Sông Tranh			1,000			Nhà Trần	Cầu Sông Tranh			1,000			
2	Tuyến đường từ cống ông Sur đến đồng gò Ôi (ĐL)	Cống ông Sur	Đồng Gò Ôi			0,485			Cống ông Sur	Đồng Gò Ôi			0,485			
3	Tuyến đường từ đám Quyền đến gò Mối và từ đám Đào đến đám lỗ Ích (LC)	Đám Quyền	Đám lỗ Ích				0,521		Đám Quyền	Đám lỗ Ích				0,521		
4	Tuyến đường từ nhà Văn Công Cẩn đến nhà Lương Văn Quảng (GB)	Nhà Cẩn	Nhà Quảng				0,320		Nhà Cẩn	Nhà Quảng				0,320		
5	Tuyến nhà Võ Đình Thọ, Nhà Lễ đến Nhà Thanh (LL, GN)	Nhà Thọ, Nhà Lễ	Nhà Thanh			0,100			Nhà Thọ, Nhà Lễ	Nhà Thanh			0,100			
6	Tuyến từ nhà Ánh đến Nhà Hồng (LL)	Nhà Ánh	Nhà Hồng					0,075	Nhà Ánh	Nhà Hồng					0,075	
7	Tuyến từ đường BTXM UBND xã (Bùi Văn Ba) đến nhà Kiều (GB)	Nhà Ba	Nhà Kiều		0,110				Nhà Ba	Nhà Kiều		0,110				
8	Tuyến từ đường BTXM đến khu chăn nuôi Thiều (XM)	Đường BTXM	Khu chăn nuôi Thiều					0,090	Đường BTXM	Khu chăn nuôi Thiều					0,090	
9	Tuyến từ cây Me đến nhà Chanh (XM)	Cây Me	Nhà Chanh					0,250	Cây Me	Nhà Chanh					0,250	
10	Tuyến sân Kho Xuân Mỹ, nhà ba Hương, nhà Phương đến nhà Bảy Tấn, ngõ Hương, ngõ Cẩn (XM, GN)	Từ đường Nhựa	Nhà Thu, Nhà Hương					0,230	Từ đường Nhựa	Nhà Thu, Nhà Hương					0,230	
11	Từ cầu Bạ đến ngõ Cửu (GN)	Cầu Bạ	Ngõ Cửu					0,140	Cầu Bạ	Ngõ Cửu					0,140	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của CT UBND tỉnh							Điều chỉnh, bổ sung							Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	
12	Từ bờ vườn Ngân đến nhà May	Bờ vườn Ngân	Nhà May					0,070	Bờ vườn Ngân	Nhà May					0,070	
13	Tuyến đường dân sinh (Lũ đầm Đông đến kênh N14) Thôn Tuân lễ	Nhà Hải đầm Đông	Nhà Tùng kênh N14					0,662	Nhà Hải đầm Đông	Nhà Tùng kênh N14					-	Không thực hiện
14	Tuyến đường từ đường nhựa đến nhà Hạt; Tuyến đường từ nhà Nhấn đến nhà Liệu; từ nhà Hoàng đến nhà Phòng (LC, DL)	Từ đường BTXM	Cuối xóm		0,200				Từ đường BTXM	Cuối xóm		0,200				
15	Tuyến đường nhà Thor - nhà Sen; mẫu giáo đội 3 - Nhà Thủy; Nhà Trinh đến nhà Nhân; BTXM - nhà Ba; Nhà Học - Nhà Quy; Nghĩa địa. (TT); Từ mương N4 đến nhà Bán (DL)	Nhà Thor	Nghĩa địa					0,695	Nhà Thor	Nghĩa địa					0,695	
16	Tuyến từ đường nhựa (nhà văn hoá thôn Tú Thủy) đến nhà Hoàng	Đường nhựa	Nhà Hoàng			0,350			Đường nhựa	Nhà Hoàng			0,350			
17	Bê tông xi măng tuyến đường giao thông: Từ cầu Thiên Địa đến nhà Xuân. LC								cầu Thiên Địa	Nhà Xuân			0,375			Bổ sung mới
18	Nội đồng thôn Lục Lễ								Đường ĐH.42	Đám ngheo			0,570			Bổ sung mới
19	Bê tông xi măng tuyến đường từ cầu sông Cạn đến nhà Trương Sang								Cầu sông Cạn	Nhà Trương Sang		0,850				Bổ sung mới
IV	XÃ PHƯỚC THẮNG			1,790	0,700	0,835	0,000	0,255			1,705	0,700	0,260	0,520	0,225	
1	BTXM đường giao thông nội đồng từ Trung làng đi Gò nghệ	Đường thôn	Cầu dài		0,700				Đường thôn	Cầu dài		0,700				
2	BTXM đường giao thông nội đồng từ Đội 15 đi Gò nước mặn	Ruộng ông Hồ Văn Quế	Gò nước mặn			0,575			Ruộng ông Hồ Văn Quế	Gò nước mặn				0,520		Điều chỉnh giảm quy mô và giảm chiều dài
3	Đường thôn Đông Điền	Ruộng ông Hòa	Ruộng ông Đông			0,260			Ruộng ông Hòa	Ruộng ông Đông			0,260			
4	Đường ra nghĩa địa Khuông Bình	Đập 3 huyện	Cổng vườn cũ					0,225	Đập 3 huyện	Cổng vườn cũ					0,225	
5	Đường xóm đội 6 Lạc Điền	Nhà Xuân	Nhà Thanh					0,030	Nhà Xuân	Nhà Thanh					-	Không thực hiện
V	XÃ PHƯỚC AN			2,798	0,000	0,000	0,684	2,114			2,660	0,000	0,206	0,684	1,770	
1	BTXM đường nội đồng từ Ngõ Châu thôn An Hòa 1 đến Thổ sơn thôn An Hòa 2	Ngõ Châu thôn An Hòa 1	Thổ sơn thôn An Hòa 2					1,000	Ngõ Châu thôn An Hòa 1	Thổ sơn thôn An Hòa 2					0,862	Điều chỉnh giảm chiều dài
2	BTXM đường nội đồng từ Gò Vườn Họ đến Ngõ Thủy thôn An Hòa 1	Gò Vườn Họ	Ngõ Thủy					0,400	Gò Vườn Họ	Ngõ Thủy					0,400	
3	BTXM đường nội đồng từ trục đường xã đến Ao ông Lương thôn Ngọc Thanh 1	Trục đường xã	Ao ông Lương				0,684		Trục đường xã	Ao ông Lương				0,684		
4	BTXM đường nội đồng từ Ngõ Phúc đến Mương Rõng thôn Thanh Huy 1	Ngõ Phúc	Mương Rõng					0,508	Ngõ Phúc	Mương Rõng					0,508	
5	BTXM đường nội đồng từ Ngõ Chín Rê đến Ruộng Nguyễn Thị Sáo thôn Thanh Huy 1	Ngõ Chín Rê	Ruộng Nguyễn Thị Sáo					0,206	Ngõ Chín Rê	Ruộng Nguyễn Thị Sáo			0,206			Điều chỉnh tăng quy mô
VI	XÃ PHƯỚC THÀNH			2,100	1,000	1,100	0,000	0,000			2,100	1,000	1,100	0,000	0,000	
1	BTXM nhà yển xóm 3 - nhà Ánh thôn Bình An 2	BTXM	Nhà Ánh			0,150			BTXM	Nhà Ánh			0,150			

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của CT UBND tỉnh							Điều chỉnh, bổ sung							Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	
2	BTXM dọc đê sông Hà Thanh xóm 1 thôn Cảnh An 2	BTXM	Dốc sông			0,650			BTXM	Dốc sông			0,650			
3	BTXM xóm 4 Cảnh An 1 - Xóm 1 thôn Bình An 1	BTXM	Xóm 1 Bình An 1		1,000				BTXM	Xóm 1 Bình An 1		1,000				
4	BTXM - Nghĩa Địa Vườn Du Bình An 1	BTXM	Nghĩa địa			0,300			BTXM	Nghĩa địa			0,300			
Tổng cộng :				20,558	2,010	9,773	3,214	5,561			21,468	2,860	10,349	3,734	4,525	

Trong đó:

1. Tổng chiều dài được hỗ trợ

- Đường GTNT loại A:
- Đường GTNT loại B:
- Đường GTNT loại C:
- Đường GTNT loại D:

20,558 Km

2,010 Km
9,773 Km
3,214 Km
5,561 Km

21,468 Km

2,860 Km
10,349 Km
3,734 Km
4,525 Km

2. Tổng khối lượng xi măng được hỗ trợ:

- Đường GTNT loại A: 198 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại B: 153 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại C: 97 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại D: 78 Tấn/1Km

2.638,765 Tấn

397,980 Tấn
1.495,269 Tấn
311,758 Tấn
433,758 Tấn

2.864,825 Tấn

566,280 Tấn
1.583,397 Tấn
362,198 Tấn
352,950 Tấn